

TÂN-VĂN

số đặc - biệt về Giáo - dục

số 18 & 19, tháng 10 & 11 - 1969

Góp mặt trong số này :

TRƯƠNG VĂN CHÌNH

giáo-sư ngữ-học, Đại-học Cần-thơ và Huế.

TRẦN THÁI ĐỈNH

giáo-sư triết-học, Đại-học Đà-lạt và Huế.

KIM-ĐÌNH

giáo-sư văn-khoa, Đại-học Sài-gòn.

DƯƠNG THIỆU TỔNG

Tiến-sĩ khoa Giáo-dục, Đại-học Columbia
Giáo-sư Đại-học Sư-phạm Sài-gòn và Đại-học Vạn-Hạnh.

VŨ TRỌNG ỨNG

giáo-sư Anh-văn, Đại-học Vạn-Hạnh.

VÕ HỒNG

nhà văn, giáo-sư trung-học Nha-trang.

NGUYỄN VĂN XUÂN

nhà văn, giáo sư văn-khoa, Đại-học Huế.

TAM ÍCH

nhà văn, giáo-sư văn-khoa Đại-học Vạn-Hạnh.

DOÃN QUỐC SỸ

nhà văn, giáo-sư Trường Quốc-gia Sư-phạm Sài-gòn.

HUỲNH PHAN ANH

giáo-sư triết-học, Trung-học Nguyễn Trãi, Sài-gòn.

NGUYỄN-XUÂN HOÀNG

giáo-sư triết-học, Trung-học Pétrus Ký, Sài-gòn.

TRƯƠNG VĂN CHÌNH

bàn góp về cải tổ

văn - khoa việt - nam

Bài này viết từ những ngày cuối tháng chạp Đinh Mùi (cuối tháng 1-1968), sau khi đọc bài « Vì sao Đại học Việt-Nam từ xưa nay ít tham dự vào sự thành công của văn học Việt-Nam » của Ô. Nguyễn Văn Xuân, đăng trên nguyệt san *Văn* số 3, tháng 1 và 2-1968. Đang viết dở thì xảy ra biến cố Tết Mậu-Thân. Rồi bận nhiều việc khác, chúng tôi bỏ trong ô kéo, không nghĩ đến nữa. Cho tới nay, nhận được thư của Tòa-soạn *Tân Văn*, tạm gác công việc, lấy ra viết tiếp.

Đã nhiều người bàn về Đại-học Việt-Nam, về Giáo-dục Việt-Nam, phân tích rành rẽ hiện trạng, và đề nghị những phương pháp cải tổ dựa trên lý thuyết này, hay căn cứ vào lối tổ chức của nước nọ. Cũng đã có rất nhiều các vị giáo sư, khoa trưởng, viện trưởng đi quan sát tổ chức giáo dục, nhất là tổ chức đại học tại nhiều nước tiên tiến. Mỗi lần thay đổi người có trách nhiệm về Quốc-gia Giáo-dục, lại thấy tung ra chính sách mới. Mặc dầu vậy, nền giáo dục của ta, từ bậc tiểu học lên bậc đại học, càng ngày càng sa sút.

Tác giả không có ảo vọng rằng lời mình viết ra sẽ giúp được gì cho ai. Vả lại, chúng tôi không phải là một lý thuyết gia về giáo dục hay sư phạm, bài này cũng không có tính chất biên khảo hay điều tra. Chúng tôi chỉ muốn trình bày những kinh nghiệm riêng, rồi do đấy mà suy luận.

May sao ! gần đây, nhận được « Bản điều trần sơ lược về thực trạng Đại-học Văn-khoa Sài-gòn » của chính giáo sư Nguyễn Văn Trung, Khoa-trưởng, viết, chúng tôi lại thêm được tài liệu « sống » rất quý báu. Trong bài điều trần, về phần nhận xét hiện trạng, có nhiều điều hợp với những điều chúng tôi đã kinh nghiệm. Tôi phần cải tổ thì chúng tôi thấy ông Tàn Khoa-trưởng Đại-học Văn-khoa Sài-gòn có nhiều sáng kiến rất hay, nhưng cũng có điều kém thực tế vì quên mất hiện trạng.

Tóm lại, bài này hầu hết là dựa vào kinh nghiệm riêng và vào bản điều trần của ông N.V.Trung. Nói ra những cái thực, không khỏi sẽ làm phiền một số người, các vị giáo sư cũng như các em sinh viên. Vậy, chúng tôi xin tạ lỗi trước. Chúng tôi cũng xin lỗi độc giả, vì phải dùng nhiều đến tiếng tự xưng : sao mà tránh được khi thuật lại kinh nghiệm cá nhân ? Chúng tôi còn phải xin lỗi các vị giáo sư thực thụ, giáo sư diễn giảng và giáo sư ủy nhiệm, vì muốn cho gọn lời chúng tôi sẽ dùng danh từ « giáo sư » để gọi chung tất cả nhân viên giảng huấn đại học, mà không phân biệt các vị giáo sư kê trên — chỉ có các vị mới chính thức được gọi là giáo sư — với những vị giảng sư, giảng nghiệm viên và phụ khảo cùng là giảng viên tức là tư nhân dạy giờ.

Tất nhiên sẽ có người chê trách chúng tôi. Có bị chê trách, chúng tôi cam chịu, vì trộm nghĩ con người cầm bút phải viết sự thật. Vả chăng, tuy rằng có sự thực không nên nói ra, nhưng đối với một vấn đề liên quan đến tương lai văn học chung ta có nên, vì một lẽ gì đó, bưng bít mãi không ?

I. — Mười hai điều kinh nghiệm

1. Tôi nhớ mãi cái ngày tiếp xúc lần đầu tiên với sinh viên. Sau khi nhận lời giảng môn ngữ pháp Việt-nam, tôi soạn bài giảng, cứ mỗi bài trên dưới 20 trang đánh máy, mỗi trang 30 dòng, mỗi dòng trên 10 tiếng. Giờ khai giảng giáo trình, có chừng bốn năm chục sinh viên, các em rất có kỷ luật, chăm chú nghe và ghi bài giảng. Hết giờ, tôi rất sung sướng, tự nhủ thăm sinh viên Đại học của Việt Nam ghi bài chẳng kém gì sinh viên thời Đại học Việt-Nam do người Pháp tổ chức tại Việt-Nam (1). Nhưng, trước khi tôi chỗi dậy thì một sinh viên đứng lên, xin thầy giảng chậm, vì các em chẳng ghi chép được gì cả. Tôi bắt đầu thất vọng.

Buổi học sau, tôi giảm bớt « tốc độ » nói để cho sinh viên có thể ghi được bài giảng, thì tôi chỉ giảng được sáu, bảy trang, tức là một phần ba bài tôi đã soạn trước.

Mãi về sau tôi mới nhận ra rằng sinh viên tham quá, muốn ghi tất cả lời giảng trong lớp, lại viết nắn nót chứ không dùng lối ghi tắt. Dường như sinh viên cho rằng ghi được hết bài giảng là đủ rồi, cuối năm sẽ dở ra học ôn đề thi, mà đáng lẽ ra sinh viên phải họp nhau thành tổ ba, bốn người một, rồi về nhà cùng nhau lập lại bài giảng. Nhưng, học theo lối này thì một giờ học trong lớp phải mất thêm vài giờ ở nhà nữa. Mặc dầu có khuyên sinh viên như vậy, cố lắm thì một giờ cũng chỉ giảng được 12 trang, còn trung bình là 10 trang.

2. Vì tôi không biết cách giảng bài tại Đại học của Việt-Nam, nên tôi bị phê bình là « làm như giáo sư đại học thật ».

(1) Phân biệt như trên là theo N. V. Xuân, bài dẫn trên.

Đi dạy học, tôi bước vào một giới mới. Tôi lại không ở thường xuyên nơi tôi dạy học. Cho nên, phải mất vài ba năm tôi mới quen biết các bạn đồng sự. Một vị giáo sư, trẻ hơn tôi độ 20 tuổi, lấy tình bạn vong niên, thương tôi mà khuyên rằng không cần « consciencieux » quá. (Consciencieux, theo *Pháp-Việt Từ điển* Đào Duy Anh, là : người thăm thận theo lương tâm, ngay thực, cẩn thận, chăm chỉ, hết lòng.) Tôi không biết là ông bạn tôi muốn lấy nghĩa nào để khuyên tôi, dù sao thì tôi cũng phải hiểu rằng tiếng « quá » hàm nghĩa không hay.

Do hai lời phê bình trên, tôi suy luận ra rằng : giáo sư Đại học của Việt-Nam, một là không được làm như giáo sư đại học thật, hai là chỉ « consciencieux » đến mực nào thôi. Nhưng mực ấy đến đâu ? Tôi còn tự hỏi chẳng lẽ thế hệ tôi (năm nay tôi ngoài 60 tuổi) và thế hệ sau tôi, hai thế hệ lại có quan niệm khác nhau về trách nhiệm ? (Người chê tôi là làm như giáo sư đại học thật, cũng là giáo sư, kém tôi độ 25 tuổi.)

3. Cuối mỗi bài giảng, tôi quen chỉ dẫn một số sách để sinh viên tham khảo (chương nào, hay từ trang nào đến trang nào). Sách tham khảo, đa số là sách Pháp ngữ hay Anh ngữ, sách Việt ngữ về ngữ học còn ít lắm. Những sách tôi chỉ dẫn, thư viện của Viện Đại học đều có cả, vì tôi đã đưa một danh sách yêu cầu nhà trường mua cho sinh viên tham khảo.

Cuối năm, tôi đến thăm thư viện, tìm những sách tôi đã chỉ dẫn cho sinh viên tham khảo. Tôi thấy rằng sách Việt ngữ thì có người đọc, mà sách ngoại ngữ chẳng có ai mượn xem cả. Vậy thì không phải là sinh viên lười đọc sách, mà sinh viên không đủ trình độ Pháp ngữ hay Anh ngữ để đọc.

Từ năm học sau, tôi đành phải dịch những đoạn nào cần thiết để cho thêm vào bài giảng.

4. Một sinh viên phải học lại, sửng sốt hỏi tôi sao bài giảng năm ấy lại khác bài giảng năm trước. Thú thật là tôi cũng ngạc nhiên, chẳng kém gì em sinh viên.

Sau, hỏi ra mới biết rằng có những bài giảng năm, mười năm không thay đổi gì cả, nên sinh viên có phải học lại, chỉ việc học bài năm trước mà không cần đến lớp nữa. Cũng vì thế chẳng mà trong bản điều trần, ông N.V.Trung mới đề nghị : « *Giảng khóa phải đổi mới luôn* ».

Tình trạng này không riêng gì ở Văn khoa, vì tôi có đọc một bài đăng trên nhật báo *Hòa Bình*, số đề ngày 24-1-1969, của một sinh viên Luật, có đoạn : « Quí thầy chẳng phải tốn công ngồi sáng tác mà chỉ là sao chép lại bản chính, có những bản chính đã in được mười năm nay ».

5. Một sinh viên lấy làm lạ thấy tôi giới thiệu cho các em đọc sách của những tác giả theo phương pháp trái hẳn với phương pháp của tôi giảng cho các em, và cho tôi biết rằng thầy Mỗ cấm sinh viên đọc những sách ngoài sách và bài giảng của thầy. Tôi trả lời em rằng có lẽ em đã nghe và hiểu lầm lời thầy Mỗ dạy các em. Học để thi lấy đồ thì phải học những bài giảng trong lớp, nhưng học để biết thì phải đọc thêm nhiều, thật nhiều sách. Thời nay, nền đại học có tinh thần phóng khoáng, chứ không như thời xưa mà còn phân biệt kinh truyện với ngoại thư.

6. Mỗi niên học, buổi khai giảng, tôi đều dặn sinh viên chớ coi lời giáo sư giảng là chân lý tuyệt đối. Mà giáo sư cũng đừng có coi lời mình giảng đã là chân lý tuyệt đối. Có vậy thì văn hóa mới tiến bộ được. Giáo sư chỉ là người hướng dẫn sinh viên theo một phương pháp nghiên cứu mà thôi.

Trong năm học, nhiều lần tôi bảo sinh viên: có điều gì chưa hiểu rõ hay là còn thắc mắc, cứ việc hỏi, tôi sẵn sàng giảng lại hay giảng thêm. Khuyến khích cho sinh viên hỏi, tức là bắt buộc sinh viên phải suy nghĩ, tập cho sinh viên thảo luận, và như vậy có lợi không những cho sinh viên, mà còn có lợi cho cả chính giáo sư, để giáo sư có đề tài khơi sâu thêm công trình nghiên cứu của mình.

Ấy là tôi muốn phát triển óc phê phán cho sinh viên, đem tinh thần phóng khoáng vào nền Đại học Việt-Nam, và gây mối hợp tác giữa sinh viên và giáo sư. Nhưng, thực tế thì điều tôi mong mỏi, kết quả chẳng được là bao. Có lẽ rằng các môn khác như văn chương, triết học, sử địa, sinh viên đã được chuẩn bị hoặc từ trung học, hoặc từ năm dự bị, nên có cái « vốn » tối thiểu để có thể thảo luận với giáo sư, mà về môn ngữ pháp và nói chung ngữ học thì lại khác. Tuy rằng theo chương trình trung học, có dạy ngữ pháp trong hai năm đệ thất và đệ lục, nhưng nhiều giáo sư trung học cho tôi biết là lắm nơi môn ấy gần như bỏ hẳn. Vả lại, có dạy thì dạy theo cuốn *Việt-Nam Văn Phạm* của cụ Trần Trọng Kim, mà phương pháp của tôi nghiên cứu ngữ pháp lại khác hẳn.

Năm học 1968-1969, tôi mới thí nghiệm dạy ngữ pháp cho lớp Dự bị. Phải chờ năm tới, sinh viên theo Chứng-chỉ Ngữ-học, mới có thể lường được kết quả ra sao.

7. Tôi cư trú tại Sài-gòn, vậy nên mỗi năm học chỉ ra Huế có bốn lần, có năm vì bận việc, ra có ba lần, nghĩa là trung bình cứ 45 ngày hay hai tháng mới đi một lần, mà mỗi lần dạy luôn trong mười, mười hai ngày, mỗi ngày 4 giờ. Cần-thơ gần hơn, cứ hai hay ba tuần lễ tôi xuống một lần, mỗi lần hai ba ngày, cũng dạy mỗi ngày 4 giờ.

Trường hợp này không riêng cho tôi. Rất nhiều giáo

sư cũng « đi đây đi đó » như vậy. Không hiếm gì giáo sư dạy ba, bốn hay năm nơi. Tôi dạy 4 giờ một ngày, là ít, vì tôi thấy có giáo sư dạy 8 giờ một ngày, có vị thứ bảy, chủ nhật hay ngày lễ, cũng dạy.

8. Hè năm 1964, một vị giáo sư thuộc Viện Đại-học X đến mời tôi dạy. Ông bạn này đối với tôi tuy không phải là chỗ thâm giao, nhưng cũng biết nhau để có thể gọi nhau bằng « anh », hơn hở khoe với tôi: Viện Đại học X thiếu giáo sư ngữ pháp; trong buổi hội đồng giáo sư thì giáo sư A giới thiệu ông X, giáo sư B giới thiệu ông Y, v.v., nhưng bạn tôi đã nghĩ tới tôi, và giới thiệu tôi, viện lẽ rằng tôi là công chức hưu trí, nếu Viện chấp nhận, sẽ giúp tôi có thêm phương tiện tài chính để nghiên cứu.

Dĩ nhiên là tôi từ chối. Nhưng, tôi thấy cách tuyển lựa giáo sư đại học theo tiêu chuẩn ấy rất nguy cho tương lai của nền văn hóa chung. Cho nên bất đắc dĩ tôi phải viết gửi ông Viện-trưởng một lá thư, có câu: « Chúng tôi thiên nghĩ rằng Quý Viện không nên là một cơ quan từ thiện. »

Và tôi nghĩ tới Linh-mục Cao Văn Luận, người sáng lập Viện Đại-học Huế, đã biết lấy lẽ xử với kẻ sĩ.

9. Đọc trong tập *Sinh viên miền Tây* số 8, xuất bản vào mùa khai trường 1968:

Văn khoa: « Thành phần giáo sư quá bi đát. Trừ ông Khoa-trưởng có bằng Tiến sĩ, còn hầu hết đều là Cử-nhân. Thực ra, khả năng, tài ba không phải căn cứ vào bằng cấp, nhưng điều đáng ghi ở đây là rất nhiều vị vừa đậu Cử-nhân xong ở Sài-gòn là xuống làm giáo sư tại Cần-thơ liền. Chính vì mới vừa cởi áo sinh viên, mặc liền áo giáo sư nên các vị ấy thường lấy « COURS » mình học năm trước đọc lại cho sinh viên, chẳng cần giảng giải. Sinh

viên chỉ cần học thuộc lòng, đi thi chép giống hệt là được rồi.»

Luật-khoa, năm II : « Giáo sư phần đông là ở trường hành chính và những công chức cao cấp ở các Bộ không ở trong nghề giới dạy học (...) »

10. Một sinh viên Đại-học Sư-phạm X viết trên nhật báo *Tự Do*, số đề ngày 24-12-1959 :

« Các giáo sư của chúng tôi hầu như không có thì giờ để soạn bài học có hệ thống, hoặc không có thì giờ để đề cập sâu rộng một vấn đề văn học hay triết học nào (...) »

« Về « tài và đức » của các giáo sư, chúng tôi thực không hề nghi ngờ gì cả ! Song, cũng nên thấy rõ một điều là lẽ lối làm việc tắc trách và thiếu thận trọng đôi khi, uy tín của một số vị giáo sư tự nhiên có chỗ hà ti (...) »

« (...) Một giáo sư dạy văn học sử Pháp không biết tiếng Pháp, dạy văn học sử Trung-hoa không biết chữ Hán, và hầu như chưa đọc qua một tác phẩm nào, ngoài tập sách mỏng bản về văn học sử Pháp của Nguyễn Duy Diễm và bộ sách *Trung quốc Văn học sử* của Nguyễn Hiến Lê, chẳng hạn.

« Phải chăng cái học của người Việt mình đều như vậy sao ! »

« Nếu học sinh, sinh viên bị hết lời chê trách nọ đến lời chê trách kia, thì học sinh và sinh viên phải đòi hỏi. Ngày mai học sinh đòi hỏi chúng tôi, ngày nay chúng tôi phải có quyền đòi gì ở các bậc thầy của chúng tôi chứ ! »

« Chúng tôi mong được giáo huấn một cách đúng đắn. (...) »

« Chúng tôi mong mỗi các vị giáo sư đang hành nghề phải làm gương sáng thiện hảo cho chúng tôi. »

Cũng tại trường X này, sinh viên kể cho tôi một giai thoại đáng ghi vào lịch sử Đại học Việt-Nam. Một vị giáo sư phụ trách đầu như môn văn học sử, dùng sách của « ngoài kia » không phải là làm tài liệu nghiên cứu, mà

làm bài giảng hẩn hoi. Chẳng may, trong hàng sinh viên có người có bộ sách « quý » ấy, nên mỗi khi giáo sư giảng bài thì sinh viên ồ lên mà thưa rằng : « Chúng em biết rồi. » Mặc dầu vậy giáo trình vẫn tiếp tục như chẳng xảy ra chuyện gì cả, và phản ứng của sinh viên là đem in rônêo toàn thể bộ sách gồm đầu như năm, sáu tập. Và chính tôi được thấy bộ sách in rônêo, nên mới biết rõ lai lịch.

11. Năm 1959 và 1960, tôi có viết mấy bài đăng trên tạp chí *Bách Khoa* (Sài-gòn) và *Đại Học* (Huế), phê bình phương pháp nghiên cứu của mấy « nhà ngữ học khoa bảng ». Một anh bạn vội đến bảo tôi rằng : « Anh nên cẩn thận. Họ biết anh là Trình Quốc Quang đấy. Họ biết, rằng trước kia anh có mần chánh trị. » Anh bạn rất có thiện chí đối với tôi, nhưng anh cũng chỉ mới biết tôi được dăm năm, nên chính anh cũng chẳng biết trước kia tôi làm gì. Thời ấy là thời nhà Ngô. Nhưng, có điều mà các « nhà ngữ học khoa bảng » nói trên, không biết là : từ 1947, nghĩa là nhiều năm trước khi các ông khám phá ra rằng Trương Văn Chính là Trình Quốc Quang, thì Ngô Đình Nhu đã biết, và biết rất rõ Trình Quốc Quang là người thế nào rồi. Cho nên tôi không lo sợ gì cả, mà tôi chỉ buồn rằng trong giới giáo sư Đại học, sao lại có thể có người như vậy được !

12. Gần đây, tôi nhận được của sinh viên, một lá thư có câu : « Nếu kỳ hai không đậu, chúng em phải lên đường nhập ngũ, tương lai quá mờ mịt và tương lai ấy tùy thuộc vào sự đậu rớt rất nhiều... »

11.— Muốn cải tổ gì thì cũng phải căn cứ vào thực trạng

13. Thực trạng là trình độ của bậc trung học và đại học mỗi ngày mỗi xuống. Điều này, hầu hết giáo sư trung học cũng như giáo sư đại học, đều công nhận. Tôi rất buồn mà thấy rằng đã trải qua hai câu tú tài, lại qua thêm câu thứ ba là Chứng-chỉ Dự-bị, mà còn có sinh viên viết không thành câu, không biết dùng hay dùng sai những dấu gắt lờ (signes de ponctuation). Có sinh viên đặt dấu phẩy ở đầu dòng!

Trình độ kém, không phải hoàn toàn lỗi tại học sinh và sinh viên. Con em chúng ta học bằng quốc ngữ, mà sao trình độ lại kém thuở chúng ta phải học bằng ngoại ngữ? Con em chúng ta thông minh, không kém, mà có khi hơn chúng ta lúc cấp sách đi học. Lỗi không hoàn toàn ở học sinh và sinh viên thì tất nhiên nền giáo dục và những người có trách nhiệm diu dặt gánh một phần lớn.

Trình độ trung học có ảnh hưởng đến đại học, ngược lại trình độ đại học có ảnh hưởng phản lại, xuống trung học, vì đại học đào tạo ra giáo sư trung học. Đọc những điều kinh nghiệm chúng tôi đã trình bày ở trên, tất độc giả cũng suy luận ra nguyên nhân làm cho trình độ đại học càng ngày càng suy giảm.

Có nhiều nguyên nhân, mà theo chúng tôi thì nguyên nhân chính là thiếu nhân viên giảng huấn tại cấp đại học. Giáo sư đã thiếu, không đào tạo thêm, mà lại cứ mở thêm trường đại học. Ai chẳng nghĩ rằng một nước càng có nhiều trường đại học, càng chứng tỏ rằng nền giáo dục và văn hóa phát triển mạnh thêm. Nhưng, hoàn cảnh nước ta khác. Trường đại học mở ra vì nhu cầu giáo dục thì ít, mà vì lý do chính trị nhiều hơn.

Mở đại học không theo kế hoạch nào cả, nên không có chuẩn bị kỹ lưỡng, thì kết quả ra sao? Chúng tôi xin trích một đoạn trong tập *Sinh viên miền Tây* số 8, do chính sinh viên viết:

Người ta còn nhớ rõ rằng Đại học này được thành lập nhờ ở yếu tố thời cuộc « Vụ xáo trộn ở miền Trung » cách đây hai năm. Trước đó các nhân sĩ miền Tây cố vận động thành lập tại Cần-thơ một đại học để đáp ứng nhu cầu của miền này, nhưng dù có vận động ráo riết người ta cũng chỉ được kết quả là Cần-thơ sẽ có Đại học vào năm 1969. Đùng một cái xảy ra biến động miền Trung, chính quyền thời bấy giờ thiếu hậu thuẫn quần chúng, nên mới quay xuống miền Tây vượt vè. Sắc lệnh số 62-SL/GD ngày 31-3-66 ra đời một cách vội vã, dựng nên Đại học Cần-thơ. Có lẽ yếu tố thời cuộc và tình cách vội vã trong lúc thành lập đã tạo nên tình trạng « buồn thảm » hôm nay tại Đại học Cần-thơ.

14. Giáo sư thì ít, trường thì nhiều, thành ra có giáo sư dạy ba, bốn, năm nơi là chuyện thường, và trong niên học giáo sư chỉ toàn là di chuyển. (Cho nên có người, trong lúc vui chuyện, đã đặt ra danh từ « giáo sư bay »). Đó là lý do giáo sư dạy dồn vài chục giờ vào đám bảy ngày, để còn phải « bay » đi nơi khác.

Giáo sư dạy dồn giờ như thế, rất thiệt cho sinh viên. Học cùng một môn trong năm đến mười ngày liền, dù chỉ hai giờ một ngày, cũng đã ngán lắm rồi. Nếu lại học mỗi ngày 4 giờ hay 6 giờ hay 8 giờ thì cái ngán ấy đến mức nào! Mà liệu sinh viên có đủ thì giờ để « tiêu hóa » hay không? Rồi bằng đi hàng tháng mới lại học tiếp, mất cả liên tục, học kỳ này thì đã quên hẳn kỳ trước rồi, kết quả ra sao, tưởng không cần phải nói.

Giáo sư bận như thế thì còn thì giờ đâu để nghiên

cứu thêm mà sửa đổi bài giảng (2). Có mấy ai, trong những tháng nghỉ hè chịu ngồi soạn bài giảng cho mùa học tới! Giáo sư là công chức — xin nói rõ giáo sư trong ngạch, chứ không phải giảng viên dạy giờ. Công chức phải làm 42 giờ một tuần lễ, mà giáo sư đại học, tùy cấp bậc, chỉ phải dạy từ 3 đến 6 giờ một tuần. Định số giờ dạy như vậy, mục đích là để giáo sư có đủ thì giờ nghiên cứu và soạn bài, chứ không phải là chính quyền có ưu đãi gì giáo sư. Vậy thì giáo sư được trả lương để nghiên cứu mà dạy cho sinh viên. Nếu ngoài giờ dạy « pháp định », giáo sư không nghiên cứu gì cả, bao nhiêu thì giờ rảnh đều đi dạy thêm hay đi làm việc khác nào kiếm thêm tiền, thì giáo sư không làm tròn trách vụ.

Không đủ giáo sư trong ngạch, nên phải mời người ở ngoài giáo giới. Về khoa học và luật học thì sẵn có các công chức cao cấp có văn bằng hoặc do Đại học Việt-nam hoặc do Đại học ngoại quốc cấp, có thể đảm nhiệm thêm công việc giảng dạy. Còn Văn khoa thì lại khác. Văn khoa phải vờ đến hạng gọi là « học giả ». Lấy gì làm tiêu chuẩn? Công trình sáng tác và biên khảo. Rất hợp lý, nhưng còn phải biết là có những công trình ấy, và phải xét giá trị của những công trình ấy. Dường như tại Đại học Văn-khoa Sài-gòn, Huế và Cần-thơ không có một ban nào có trách nhiệm tìm ra « nhân tài ».

Vì thế mà việc tuyển lựa có nhiều khuyết điểm. Còn phải kể tới áp lực chính trị, cảm tình cá nhân, bè phái, nên

(2) Còn có lối « bao thầu » không thể tưởng tượng được. Một giáo sư dạy mỗi tuần 20 giờ tại Đại-học Văn-khoa X, không kể số giờ dạy tại Đại-học Sư-phạm cùng Viện. Một giáo sư khác dạy 15 giờ mỗi tuần cũng tại Đại-học Văn-khoa X, và còn dạy ở hai Đại học Văn-khoa khác nữa.

mới có những « học giả giả » dạy ở Văn-khoa (3), có chuyện « Quốc văn ba lối », và có những lời phàn nàn từ sinh viên mà ra, về khả năng của giáo sư.

15. Về phần sinh viên, chúng tôi mượn lời Ông Khoa trưởng Đ.H.V.K.S.G trong bài điều trần dẫn trên, vì ông hiểu rõ vấn đề hơn :

Trường Văn-khoa cũng như trường Luật hiện nay, là những Đại-học nhận của thừa. Học sinh đậu Tú-tài II rồi, không biết học ngành gì, phân khoa nào, hoặc thi rớt các phân khoa khác, nên đổ xô vào ghi tên ở Văn-khoa. Sinh viên không có tự do lựa chọn và cũng không được sửa soạn vào Đại-học Văn-khoa. Các trường Cao-đẳng chuyên nghiệp, thi tuyển, mỗi khóa lấy độ 30 — 40, nên số còn lại phải học bất cứ phân khoa nào. Nhưng nhiều phân khoa đã mở kỳ thi tuyển, nên trượt các phân khoa, chỉ còn cách vào Văn-khoa và Luật-khoa. Học Văn-khoa, do đó không hẳn vì thích (Tú tài A, B, kém sinh ngữ, kém triết...) mà vì không thể nào vào những phân khoa khác mà mình mơ ước. Không khả năng, không thích hợp, không chuẩn bị, không ưa thích. Học một cách tài tử, chán nản, gượng ép, ghi tên Văn-khoa để tránh mặc cảm thi trượt ở các phân khoa khác và có thể còn muốn một niềm hãnh diện hão huyền rằng mình là sinh viên, ngoài ra, uể oải và chán nản.

Bản điều trần cũng cho ta biết : sinh viên chưa quen ghi bài giảng, sách dịch còn quá ít mà sinh viên kém ngoại ngữ nên không đọc thêm được. Vì thế mà kết quả chẳng là bao. Tại sao ?

(3) Có « học giả giả » dạy ở Văn-khoa mà có vị « học giả thật » lại không chịu dạy, vì tiền thù lao không bõ. Một giờ dạy lãnh 480đ. phụ cấp. Nhưng, một giờ dạy phải mất thêm bao nhiêu giờ soạn bài, đó là điều mà những người có trách nhiệm về đại học, không ai hề nghĩ tới.

Không phải vì [sinh viên] thiếu khôn ngoan, lười biếng mà vì thiếu sự liên tục giữa Trung-học và Đại-học, chế độ học hành và thi cử không thích hợp vì Đại-học Văn-khoa thực ra chỉ là một « bouche-trou » mà thôi.

Tóm lại, trình độ đại học của ta thấp. « *Đại học Việt Nam, hiện nay, chỉ là một nền trung học kéo dài* », đó là ý kiến của một vị giáo sư trình bày trong cuộc hội thảo tại Nha-trang, tháng 9-1968 (theo nhật báo *Quyết Tiến* đề ngày 9-9-68). Đó là một thực trạng.

Nguyên nhân chính của sự suy kém ấy là thiếu giáo sư và giáo sư kém khả năng. Đó cũng là một thực trạng nữa. Muốn cải tổ thế nào thì cũng phải quan tâm đến hai thực trạng ấy ; nếu không, e rằng khó mà có kết quả mong đợi.

16. Tháng 8 vừa rồi, sau cuộc Hội-thảo Văn-khoa Liên Viện, đã có quyết định thay đổi chương trình cử nhân. Tổ chức hiện tại gọi là « cơ cấu chứng chỉ » sẽ đổi thành « cơ cấu năm ». Lớp Dự-bị sẽ bỏ, và chương trình học sẽ chia ra hai cấp, mỗi cấp hai năm. Sinh viên tốt nghiệp cấp I sẽ được cấp văn bằng Cao-đẳng Văn-khoa, tốt nghiệp cấp II được cấp văn bằng Cử-nhân Văn-khoa.

Chúng tôi không muốn bàn xem lối tổ chức nào hay hơn (4). Lúc này mà bàn về vấn đề ấy, có tính chất lý thuyết nhiều hơn là thực tế. Chúng tôi chỉ quan tâm đến trình độ sinh viên, tức là đến tương lai trình độ văn học chung.

(4) Tổ chức theo lối nào thì cũng là theo Pháp cả. Pháp lập ra *propédeutique* thì chúng ta lập ra dự bị. Pháp bỏ từ mấy năm nay, lập ra *cycles*, thì bây giờ ta cũng bỏ dự bị và lập ra cấp. Có người bảo rằng Pháp lập ra *cycles* là bắt chước Mỹ, vậy ta theo Mỹ chứ không phải theo Pháp. Dù bắt chước Mỹ hay bắt chước Pháp thì cũng là bắt chước cả. Trình độ trung học của Mỹ hay của Pháp khác của ta. Vậy, có theo người ta thì cũng phải chằm chước sao cho hợp với hoàn cảnh của mình.

Chúng tôi chưa có chi tiết nào về cuộc hội thảo, nhưng trong bản điều trần của ông N.V.Trung đã đề cập đến việc cải tổ nói trên, vậy có thể tạm căn cứ vào đấy mà xét.

Tại sao mấy năm trước đây đã thiết lập lớp Dự-bị ? Theo ông N.V.T., « có lẽ có ba lý do chính ». Chúng ta chỉ kể ra lý do thứ nhất là :

Bảo vệ trình độ Đại-học : lấy cơ có sự cách biệt quá xa giữa trình độ Trung-học và Đại-học, người ta đã đề nghị lập năm Dự-bị nhằm xóa bỏ sự cách biệt đó. Nói cách khác, đỗ Tú-tài xong, chưa đủ điều kiện theo học Đại-học. Vậy đề bảo vệ trình độ Cử-nhân, phải bắt sinh viên học năm Dự-bị vừa ôn lại chương trình Trung-học, vừa bổ túc thêm về kiến thức tổng quát trước khi chính thức bước vào chương trình Cử-nhân.

Ô. N.V.T. đưa ra lý do trên, để mà bài bác rằng :

Nếu thực sự có sự cách quãng giữa chương trình Trung học và Đại-học, thì vấn đề sẽ là :

1. Hoặc trình độ Đại-học không hợp lý, quá cao, thì phải sửa đổi chương trình Đại-học.
2. Hoặc trình độ Đại-học hợp lý thì phải cải tổ Trung học. Nếu trình độ Đại-học hợp lý, thì có nên kéo dài một năm Đại-học mà chưa hẳn là Đại-học chỉ vì những khuyết điểm của Trung-học không ?

« Cách quãng giữa chương trình Trung-học và Đại-học » là điều chắc chắn rồi, không còn là giả thiết nữa. Chính ông N.V.T. đã công nhận « thiếu sự liên tục giữa Trung-học và Đại-học » (xem điều trên, trích trong bản điều trần).

Nói đến trình độ Đại-học và trình độ Trung-học, là theo trên giấy tờ hay theo thực tế ? Theo giấy tờ thì trình độ ấy « hợp lý » lắm, vì chẳng ai là không biết rằng chương trình học của ta soạn ra, không theo Pháp thì cũng theo Mỹ. Nhưng về thực tế thì lại là chuyện khác.

Ô. N.V.T. đã nhận như chúng tôi rằng sinh viên không biết cách ghi bài giảng, sách dịch còn quá ít mà sinh viên kém ngoại ngữ nên không đọc thêm được. Chính vì những lẽ ấy mà giáo trình phải rút bớt đi rất nhiều (cũng xem điều 1 và 3). Giáo trình rút bớt đi thì trình độ của sinh viên về thực tế, ở dưới « mức hợp lý » rất nhiều. Trình độ ấy mỗi năm một xuống, nên có nhiều giáo sư đã phàn nàn rằng mỗi năm lại phải « xuống thang » bài giảng cho hợp với trình độ sinh viên : giảng khó quá, sinh viên không hiểu, thì còn bổ ích gì nữa.

17. Tôi đồng ý với ông N.V.T. rằng muốn duy trì trình độ Đại-học cho « hợp lý », cần phải cải tổ Trung-học. Nhưng việc cải tổ Trung-học không thuộc quyền Đại-học, mà thuộc quyền Bộ. Cho rằng Bộ có chấp nhận việc cải tổ Trung-học, mà cải tổ ngay trong năm học 1969-1970. này, thì cũng phải 7 năm mới hoàn thành được công việc cải tổ.

Vậy thì thực trạng là thế này : trình độ Trung-học kém, mà trình độ ấy ảnh hưởng đến Đại-học ; trong những năm chờ Trung-học cải tổ để cho trình độ Trung-học « hợp lý », muốn duy trì trình độ « hợp lý » của Đại-học, thì các nhà cải cách phải làm thế nào ? Tất cả vấn đề cải tổ là ở đấy. Nếu muốn cải tổ Đại-học mà không nghĩ đến thực trạng hiện nhiên, tôi e rằng kết quả sẽ rất tai hại cho nền Đại-học Việt-nam, nghĩa là cho tương lai văn học Việt-nam.

Tôi viết điều dưới đây, tất sẽ làm cho nhiều sinh viên và phụ huynh sinh viên không bằng lòng. Nhưng tôi đã hứa là phải viết sự thực. Vả lại, tôi cũng chỉ vì tiền đồ nền văn học chung mà viết, chứ không vì quyền lợi riêng của một ai. Vậy thì có ai chê trách, tôi xin nhận trước.

Đã nhận là có « cách quãng giữa chương trình Trung học và Đại-học », đã nhận là trình độ Trung-học hiện

nay suy kém, thì hai năm cấp I trong chương trình cải tổ nên để tất cả vào chỗ cách quãng ấy. Ta muốn gọi cấp ấy là gì thì gọi, thực tế đó là cấp *cao đẳng trung học*, sửa soạn cho đại học.

Cứ hiện tình nền giáo dục của ta, hai năm không phải là thừa, nếu muốn « tập cho sinh viên làm quen với phương pháp làm việc ở Đại-học, cho có tinh thần Đại học (nghe giảng, ghi bài giảng, làm việc ở thư viện, thảo luận...) » (N.V.T. bài điều trần).

Thêm thời gian chuẩn bị, còn giải quyết được một thực trạng khác mà ô. N.V.T. đã đề cập tới :

Điều làm chúng ta suy nghĩ đau xót nhất là số phận những sinh viên thi trượt. Họ sẽ đi về đâu ? 3/4 số ghi danh không thi hoặc thi rớt. Họ sẽ làm gì ? Có bao giờ chúng ta nghĩ tới tương lai những người đó. Sắt vụn, chai lọ bỏ không, đồ lặt vặt, quần áo cũ, giày dép cũ, kỹ nghệ còn nghĩ đến việc sử dụng, những sinh viên thi trượt thì bị bỏ rơi. Bỏ rơi hoàn toàn, họ bị loại khỏi Văn-khoa, và trong xã hội không ai nghĩ tới việc sử dụng họ, ít ra là với tư cách đồ thừa. Thân phận họ, tuổi trẻ của họ rõ ràng bị hy sinh một cách độc ác, không thương tiếc. Người ngoài có thể không bắt buộc phải nghĩ đến những người sinh viên xấu số đó, nhưng chúng ta, có khi nào chúng ta thật sự nghĩ đến thân phận họ không hay chúng ta nghĩ rằng lương tâm chúng ta bình an khi chúng ta đã dạy dỗ họ và chấm thi họ một cách chu đáo công bằng.

Niên khóa 67-68 có 2.905 người ghi danh Dự-bị, 1.517 người thi và 713 người đậu (1/4 số ghi danh), 2.192 còn lại sẽ làm gì ? đi về đâu ? Không một bài báo nào nói về tình cảnh của họ, và chúng ta có giây phút nào được rảnh để suy nghĩ về họ.

Ở trên (đ.15), chúng tôi đã chép một đoạn trong bản điều trần nói về học sinh có tú tài A, B ghi vào Văn-khoa.

Ông N.V.T. có ý cho rằng họ không theo nổi Văn-khoa. Chúng tôi lại nghĩ rằng chính những người ấy, nếu được hướng dẫn đến nơi đến chốn, sẽ là những nhà nghiên cứu tương lai, vì học toán, họ đã được huấn luyện để suy nghĩ, để lý luận, điều kiện cần thiết để nghiên cứu.

Vậy thì hai năm cấp I để chuẩn bị, còn hai năm cấp II có đủ để giữ cho trình độ Đại-học « hợp lý » không ? Đó là điều tôi chỉ đặt ra với các nhà cải cách nền Đại học Việt-nam.

Muốn cho việc cải tổ có công hiệu, nghĩa là giữ cho trình độ Đại-học được « hợp lý », hay nói cách khác, là nâng cao trình độ hiện tại, ông N.V.T. không thể không đề cập tới cải tổ « lề lối giảng dạy », vì ông đã nhận rằng lối giảng dạy hiện nay « không có kết quả : không đề ra được phương pháp nghiên cứu ». Ông Khoa-trưởng ĐHVKSĐ đưa ra bảy điểm cải tổ, nhưng tôi chỉ nhắc lại dưới đây ba điểm mà thôi :

- bắt buộc sinh viên đọc sách,
- lập những tổ nghiên cứu,
- giảng khóa đôi mới luôn luôn.

Hiện tình thư tịch và giáo chức đại học có cho phép thực hiện lối giảng dạy theo đúng ý ông N.V.T. không ? Mặc dầu tôi tán thành tất cả những điểm ông đề ra, tôi xin phép không dám lạc quan lắm, vì chúng ta thiếu giáo chức đại học, thiếu đến mức mà ông N.V.T. gọi là « trầm trọng ». Còn có nhiều nguyên nhân khác làm cản trở việc cải tổ lề lối giảng dạy. Những nguyên nhân ấy, hoặc tôi đã nói ở trên, hoặc tôi không muốn bàn tới ở đây, vì sẽ phải nói đến quyền lợi vật chất, điều mà tôi hết sức muốn tránh.

18. Trình bày như trên, không phải là tôi có ý nói rằng chúng ta không có kế hoạch nào để có thể thoát khỏi tình trạng bế tắc hiện nay.

Hiện nay, ta có ba Viện Đại-học : Sài-gòn, Huế và Cần-thơ. (Tôi không muốn kể đến hai Viện tư thục là Đà-lạt và Vạn Hạnh.) Ta không thể tính đến việc bỏ đi bất cứ một Viện nào. Nhưng, các Viện Đại-học của ta « tham » quá. Viện nào cũng muốn tổ chức đủ các phân khoa, và phân khoa nào cũng muốn tổ chức đủ các chức chỉ, mà số giáo chức thì lại quá ít. Ta có : ba trường Đại-học Văn-khoa, ba trường Đại-học Sư-phạm, ba trường Đại-học Luật-khoa, ba trường Đại-học Khoa-học, hai trường Đại-học Y-khoa. Kể ra đối với dân số miền Nam Việt-nam này, có từng ấy trường Đại-học không phải là nhiều gì. Nhưng, làm việc, chúng ta phải vụ thực tế hơn là chuông hư danh. Đã dạy thì ra dạy, đại học phải là đại học thật chứ không thể là đại học giả được. Giảng dạy ở đại học, phải như thế nào ? Tôi xin mượn lời ông Viện-trưởng Đại-học Cần-thơ, giáo sư Phạm Hoàng Hộ, trong bài diễn văn khai giảng niên khóa đầu tiên của Viện, ngày 15-10-1966 :

Lý tưởng giảng dạy ở đại học là truyền lại tất cả các sự hiểu biết của chúng ta cho sinh viên, để làm sao một ngày kia họ có thể bằng chúng ta hay hơn chúng ta. Muốn như vậy, không phải chỉ đến mỗi tuần dạy vài giờ hay mỗi tháng đến một kỳ là được. Viện Đại học cần có giáo sư thường trực để tiếp xúc thường với sinh viên, để theo dõi sự học vấn của họ, giúp đỡ họ, để tìm xem cách giảng dạy của mình có hợp với họ không và, nhờ vậy, bồi bổ cho chính mình. Ngược lại, chỉ nhờ có tiếp xúc trực tiếp với giáo sư mà sinh viên mới có thể thâm hiểu các điều mà họ học. Kinh nghiệm cho thấy rằng một giờ tiếp xúc với sinh viên để cho họ hỏi, họ trình bày ý kiến, giúp họ tiến bằng nhiều tuần thụ động ngồi nghe giảng.

« Viện Đại học cần có giáo sư thường trực », nhưng ba Viện Đại-học của ta, mỗi phân khoa có bao nhiêu

giáo sư thường trực ? Vậy nên, muốn cho phương pháp giảng dạy tại Đại-học hợp lý và hợp thức, chúng tôi xin đề nghị một giải pháp tạm thời, tạm thời cho đến khi nào ta có đủ giáo sư thường trực.

Mỗi Viện hay mỗi Phân-khoa nên thu hẹp phạm vi hoạt động. Tỉ dụ (đây chỉ là tỉ dụ), trường Luật đặt tại Sài-gòn, trường Văn-khoa đặt tại Huế, trường Sư-phạm đặt tại Cần-thơ. Hoặc giả vẫn giữ các phân khoa, nhưng mỗi nơi hạn chế tổ chức một số chứng chỉ thôi. Tỉ dụ, học một chứng chỉ tại Sài-gòn, một chứng chỉ tại Huế và hai chứng chỉ tại Cần-thơ. Thu hẹp như vậy, chúng ta sẽ có đủ số giáo sư thường trực. Rồi về sau, khi nào có thêm giáo sư thường trực, ta sẽ lại dần dần mở rộng phạm vi hoạt động cho các Phân-khoa và các Viện.

Tuy nhiên, bất cứ một sự cải tổ nào cũng phải nhằm làm lợi cho sinh viên, tức là làm lợi cho nền văn học chung, chứ không thể làm thiệt hại cho sinh viên được. Áp dụng đề nghị của chúng tôi, mỗi nơi phải thu xếp nơi ăn chốn ở cho sinh viên từ nơi khác đến, và phải cấp học bổng cho những sinh viên ấy. Học bổng cho ra học bổng, nghĩa là phải đủ cho sinh viên ăn học, chứ không thể như học bổng hiện nay cấp cho giáo sinh Sư-phạm. Tuy rằng phải cấp nhiều học bổng, nhưng các Viện sẽ đỡ phải chi tiêu một số tiền khá lớn để hiện nay trả về máy bay và tiền vãng phản cùng là phụ cấp giờ cho giáo sư.

Trao đổi sinh viên, còn có lợi khác rất lớn. Trình độ sinh viên sẽ đồng đều, không còn có phân biệt cử-nhân Văn-khoa Sài-gòn với cử-nhân Văn-khoa Huế hay cử-nhân Văn-khoa Cần-thơ, v.v... nữa. Vả lại, sinh viên của miền tiếp xúc với nhau, cùng học, cùng chơi, cùng ăn cùng ở với nhau, sẽ hiểu biết nhau hơn, tình đoàn kết dân tộc sẽ gắn bó chặt thêm.

Ô. N.V.Trung có phản nản rằng thành phần giáo chức Văn-khoa rất phức tạp. Đề nghị trên liệu có giúp phần nào để giảm bớt tính cách phức tạp ấy chăng ? Dẫu sao thì sinh viên cũng khỏi phải phản nản về « tài và đức » giáo sư của các em (xem điều 10).

TRƯƠNG-VĂN CHÌNH

(Sài-gòn, 15-9-1969)

* Bài này định viết đề « nỗi điều » với ông Nguyễn Văn Xuân. Tôi định dành phần thứ ba để góp ý kiến vào bài « Vì sao Đại-học Việt-nam từ xưa nay ít tham dự vào sự thành công của văn học Việt-nam ». Nhưng, viết đến đây, thấy đã quá dài, nên phải ngừng bút. Xin hẹn với Nguyễn-quân một dịp khác.

NHÀ XUẤT BẢN SÁNG TẠO

đã cho phát hành

TUYỂN TẬP VĂN CHƯƠNG NHI ĐỒNG

Quyển Một: CA DAO NHI ĐỒNG

Doãn Quốc Sỹ sưu tập

Gồm 150 bài ca dao nhi đồng cổ và kim; trên hai chục trò chơi cổ truyền của các em cùng những câu đố vui ý nghĩa; so sánh với ba chục bài ca dao nhi đồng quốc tế của Trung-hoa, Nhật-bản, Na-uy, Tô-cách-lan, Nga, Welsh, Pháp, Mỹ-tây-cơ, Ý-đại-lai, Do-thái, Á-rập, Đan-mạch, Hòa-lan, Tây-ban-nha, Anh, Mỹ.

Đón đọc : Quyển hai NGỤ NGÔN

TRẦN THÁI ĐỈNH

học với hành

Dân ta thường luôn miệng than phiền ông Công-chánh không lo cầu cống đường xá rãnh mương, đề khu xóm bị lụt lội, giao thông bị bế tắc hoặc quá cực nhọc. Và dân ta cũng hay nguyên rủa ông Kinh-tế vì vật giá leo thang, người lương thiện và công chức quân nhân làm lung tụt ngày chỉ đủ sống một cách vất vả, trong khi bọn con buôn làm giàu như chơi trên mồ hôi và xương máu đồng bào. Không thấy người dân kêu ca gì ông Giáo-dục, trừ mỗi năm một lần vào mùa thi. Tại sao thế? Phải chăng công việc của ông Giáo-dục được coi là không mấy quan trọng đối với đời sống của xã hội ta? Ở các nước thiên hạ thế nào không biết, chứ ở nước ta công việc học hành hình như vẫn được coi là một xa xỉ phẩm.

Người ta đã dễ dàng lên án cho cái học của cha ông ta ngày xưa là học từ chương, học để biết ăn nói đối đáp, học để được coi là hạng ăn học. Vinh dự ăn học chỉ dành riêng cho loại con ông cháu cha, chứ con cái thường dân chỉ biết *ăn làm*. Với chế độ dân chủ ngày nay, con thường dân cũng đi học như con quý tộc, và con gái cũng đi học như con trai chứ không còn cái cảnh con

gái chỉ biết « khi vào canh cử khi ra thêu thùa » nữa. Nhưng cái học của chúng ta ngày nay thế nào? có thoát được cái nạn học từ chương không? Xưa kia chỉ có một trong bốn loại thanh thiếu niên (trai gái giàu nghèo) đi học thôi, nếu có học từ chương thì cái đó đáng tiếc thực, còn như nếu tất cả toàn thể thanh thiếu niên nam nữ ngày nay cùng được giáo dục theo lối từ chương thì thực là thảm hại.

Cái học của ta ngày nay thế nào?

Nhìn quả thì biết cây. Ta có thể coi tiểu học như nụ, trung học như hoa và đại học như trái, bởi vì hệ thống giáo dục được quan niệm như thế, cái trước chuẩn bị cho cái sau. Nhìn vào lịch sử thì đại khái công việc học hành ở nước ta đã có những hoa trái như sau: thời phong kiến, người ta đi học để làm quan, — thời Pháp thuộc thì đi học để làm công chức, làm tay chân cho chế độ thuộc địa, — còn bây giờ thì sao? Bây giờ đi học để làm gì? Xin đặt câu hỏi này với những nhà lãnh đạo quốc gia và riêng với ông Giáo-dục, vì chỉ các vị mới là những người nắm kế hoạch trong tay và hướng dẫn sao cho công việc học tập của con em đáp ứng nhu cầu thực tế.

Là một thường dân trong ngành giáo dục nhiều năm, tôi thường phàn nàn với các đồng nghiệp về cái sự miên Nam chúng mình suốt 15 năm nay chưa có được một kế hoạch giáo dục quốc gia. Có thể là tôi lẫn lộn, và tôi sợ những nhận xét của tôi không đúng sự thực, nhưng tôi nghĩ thế nào xin cứ nói như thế, gọi là góp ý về vấn đề học hành của chúng ta. Vì không có một kế hoạch quốc gia giáo dục, không mở rộng đôi mắt để nhìn nhận những nhu cầu và những khả năng quốc gia trong việc hoạch định chương trình giáo dục, cho nên chương trình giáo dục quốc gia của chúng ta vừa sang quá, vừa mệt quá, vừa không mấy bổ ích cho dân chúng.

Sang quá. Thì cứ nhìn vào chương trình các Phân khoa Đại-học của ta : Đại-học Pháp thế nào, Đại-học ta cũng phải y như thế, bắt xét nhu cầu của dân ta như thế nào, và khả năng tài chính của ta có đài thọ được những khoản chi tiêu cần thiết cho sự trang bị các phân khoa chẳng. Thí dụ nhu cầu của 16 triệu dân miền Nam cần được săn sóc về sức khỏe : nếu các trường Đại-học Y-khoa cứ nhất định theo chương trình và cách làm việc hiện nay, thì họa may chỉ đủ cung cấp y sĩ cho dân chúng các đô thị, nghĩa là chừng 12%, còn 88% bị ông Giáo-dục và Hội-đồng Đại-học (?) coi như không có ? Chúng ta vô tình đang tiếp tay cho việc đào sâu hố chia rẽ giữa giai cấp được ưu đãi và giai cấp lầm than, giữa thiểu số ở thành thị và đại đa số ở thôn quê. Sao không quan niệm một chương trình đào tạo thích hợp hơn đối với nhu cầu khẩn cấp của đồng bào ?

Thế rồi trong cái sang quá đó (mà thường chỉ sang ở cái vỏ, chứ các Phân-khoa Đại-học của mình đã đào tạo được nhân tài đâu ? các nhân tài của ta đều do các trường ngoại quốc đào tạo giúp), phải, trong cái sang quá đó lại có cái chẳng sang tí nào, chẳng bằng người tí nào : đó là vấn đề trang bị. Tôi xin đan cử Trường Đại-học Văn-khoa Sài-gòn mà tôi biết rõ hơn : hai vấn đề sờ sờ là trường ốc và thư viện. Các lớp học thì rách nát, bàn ghế thì vừa thiếu vừa khập khểnh. Vậy mà có đủ lớp cho đâu ? Nhiều khi giáo sư A đến lớp ghi cho mình, thì thấy giáo sư B đang giảng bài cho một nhóm sinh viên rồi, thế là giáo sư A đành lang thang cùng với nhóm sinh viên của mình đi tìm cùng đề họa may có chỗ nào ngồi dạy được không. Nhưng nếu so với vấn đề thư viện thì vấn đề phòng học và bàn ghế lại là thứ yếu. Chúng ta có thể ngồi quanh nhau dưới gốc cây, hoặc chen chúc trong một căn phòng chật hẹp, mà vẫn có thể học thành tài nếu ta có đủ dụng cụ và tài liệu cho công việc học tập. Dụng cụ và tài liệu đối với Văn-khoa và Luật

khoa là những thư viện, đối với Khoa-học và Y Dược là những phòng thí nghiệm. Thiếu những trang bị cần thiết này, người sinh viên sẽ ở vào cái thế bà nội trợ phải soạn bữa ăn mà thiếu gạo, thiếu rau, thiếu thịt cá, nghĩa là thiếu vật liệu. Ông tân Khoa-trưởng Văn-khoa Nguyễn Văn Trung đã nói lên những điều này trong một bản điều trần tháng trước đây. Phần chúng tôi nhận thấy : bao lâu sinh viên Khoa-học chưa có phòng thí nghiệm để thực tập về những cái mình học, bao lâu sinh viên Văn-khoa không đích thân đọc vào các tác phẩm của các văn gia và triết gia mà giáo sư giảng dạy, nghĩa là bao lâu sinh viên chỉ biết có bài dạy của giáo sư, chỉ học có bài dạy đó, thì làm sao chúng ta trông có người tài được, và cái học như vậy làm sao đáng gọi là Đại-học ? Thành thử trong cái học làm sang của chúng ta, chúng ta đã mắc vào cái *bệnh hình thức*. Phải chăng cũng vì thế công việc của ông Giáo-dục và các Viện Đại-học có vẻ xa lạ đối với quần chúng, xa lạ và gần như xa xỉ.

Mệt quá. Cảm tưởng đầu tiên của người ngoại quốc, cũng như của người Việt mình ăn học ở ngoại quốc về, là con em chúng ta học hành cực nhọc quá, mệt quá. Học đêm học ngày, học xuân học hạ, học ở trường rồi lại học thêm những lớp tư gia. Trẻ em của chúng ta đang lâm vào cái cảnh không có tuổi thiếu nhi, vì không có khung cảnh vui đùa : các trường tư thực đại đa số không có sân chơi, không có phòng sinh hoạt cho các em, thế rồi trong khi các trẻ khắp hoàn cầu (và ở Việt Nam trước đây vài chục năm) vẫn mong ba tháng nghỉ hè hơn mong Tết, vì được tha hồ nghỉ ngơi chơi đùa, thì bây giờ con em chúng ta không được nghỉ hè như thế nữa. Các em chỉ được nghỉ hè ít ngày hoặc ít tuần rồi phải đi học, theo học *các lớp hè*. Rồi vấn đề thi cử cũng rất là mệt cho các em : cũng vì cách tổ chức học hành ở trung học thiếu chặt chẽ, mỗi lớp từng ngót trăm học sinh, bài vở thực tập

quá ít, cho nên gần kỳ thi mà các em chưa hiểu mô tê gì về các môn học : thế là *các lớp luyện thi* được mở ra và các em chen nhau mà học thuộc thêm những bài tử nữa. Chưa hết cái mệt, những cái mệt đặc biệt của nền học vấn miền Nam : sau khi bỏ hơi tai ra để giặt lấy hai phần tử tài, các cô cậu còn phải theo học *những lớp luyện thi* vô cùng cực nhọc (và khá đắt tiền), nếu muốn được nhận vào học ở những Phân-khoa và những Cao-đẳng làm ra tiền như Y-khoa, Dược-khoa, Cao-đẳng Kỹ-thuật.

Thực chỉ thấy học là học. Học cả đời từ bé đến lớn, học cả năm không có nghỉ ngơi, học một cách cực khổ như vậy mà có thành tài đâu cho cam ? Tất nhiên sau khi đỗ đạt ở Đại-học thì có thể gọi là thành tài. Nhưng tài đâu chả thấy, chỉ thấy dân chúng xì xào mấy ông kỹ sư mà chẳng biết chút kỹ thuật nào hết, chỉ biết sách vở thôi, và mấy ông dược sĩ chẳng thấy bào chế gì hết, chỉ mua thuốc bên Tây về bán như kiểu một tiệm chạp-phô v.v...

Không mấy bổ ích. Đây là nói chung về tổ chức giáo dục quốc gia, chứ xét riêng cho một thiểu số rất nhỏ thì tổ chức giáo dục hiện nay được coi là bảo đảm cho những quyền lợi của họ. Các Mác đã nhận định rất đúng khi viết : « Tư tưởng của giai cấp thống trị cũng chính là tư tưởng thống trị các xã hội ở mỗi thời ». Giai cấp thống trị ở miền Nam đã đặt ra những tiêu chuẩn và chương trình giáo dục mà chỉ có những người như họ mới đủ khả năng thực hiện cho con cái học khi thành tài, con cái họ sẽ tiếp tục được hưởng thụ những ưu đãi như họ, và cũng chỉ phục vụ cho những người trong giới của họ hoặc liên kết chặt chẽ với giới đó. Tổ chức như thế, nghĩa là với tiêu chuẩn Đại-học của ta phải giống như Đại-học Pháp hay Mỹ, thì chỉ một số *nhỏ* có phương tiện theo học một cách vật vưỡng, và một số *rất nhỏ* (con ông cháu cha) thành đạt một cách mỹ mãn.

Khi đặt vấn đề cái hành của việc học, nghĩa là sự bổ ích của học hành, chúng ta thường nhìn cả hai phương diện : cá nhân người đi học, và quốc gia dân tộc. Đối với cá nhân người đi học chúng ta thấy gì ? Khi đỗ đạt rồi, họ có được hành cái đã học không ? Vì thiếu kế hoạch toàn diện, vì thiếu hướng dẫn của nền giáo dục quốc gia, cho nên trừ trường hợp Y-khoa và Dược-khoa và một số xuất thân từ các Trường Cao-đẳng kỹ-thuật, còn thì hình như chỉ có một nghề duy nhất các ông Cử và Kỹ-sư : *gõ đầu trể*. Cử-nhân Văn-khoa dạy học đã đành, Cử-nhân khoa-học cũng dạy học, Kỹ-sư nông-lâm cũng dạy học. Kỹ-sư điện cũng dạy học, Cử-nhân luật-khoa cũng dạy học, và Kỹ-sư cầu cống cũng chỉ sống bằng nghề dạy học ! Mua đồ thì cũng phải biết mua dùng vào việc gì chứ, nhất là những đồ đắt tiền như các bằng cấp kia, cứ sắm cho nhiều rồi để ngổn ngang, thực đáng tiếc quá ! Cũng may (cái may oan nghiệt) từ khi có tổng động viên, đã đỡ cái cảnh trơ trọi thầy nhiều, và cảnh các ông Tú ông Cử ông Kỹ chạy ngược xuôi kiếm chỗ dạy học mấy giờ để sinh nhai.

Còn về mặt quốc gia dân tộc thì sao ? Công việc học hành của những thành phần ưu tú, của các ngành Đại học, có được quan niệm như một kế hoạch để đáp ứng những nhu cầu của quốc dân đồng bào không ? Khi đặt câu hỏi này, và muốn thừa lại một cách thẳng thắn, chúng ta mới thấy rằng công việc Giáo-dục và thực tế là phương thức làm việc của Đại-học hiện nay chưa đáp ứng nhu cầu đích thực của quốc dân. Ngay hai phân khoa được coi là học thì có hành, Y và Dược, cũng chỉ nhằm bảo vệ những ưu đãi dành cho các đương sự, và cùng lắm chỉ phục vụ cho một thiểu số được ưu đãi, chứ không nhằm phục vụ cộng đồng quốc gia. Theo luật cung cầu, càng hiếm thì càng đắt tiền, cho nên hình như người ta không muốn quan niệm một chương trình đào tạo nhiều bác sĩ, kéo các

bác sĩ không còn được quyền hống hách với con bệnh như hiện nay và nghề bác sĩ không còn là nghề kiếm được nhiều tiền nhất như hiện nay. Mặc cho dân đau ốm không người săn sóc, mặc cho dân chết, chương trình Y khoa hiện nay vẫn không chút mủi lòng về thảm trạng đó. Y-khoa thì thế, còn Dược-khoa thì như người ta nói chỉ đào tạo ra những người bán thuốc, chứ ít thấy đào tạo ra những dược sĩ có chút óc thương giống thương nòi : ở thành thị, nhất là Sài-gòn thì vài trăm thước hay dặm chục thước một hiệu thuốc tây, còn như ở quận ở xã thì đi cả chục cây số không tìm thấy một tiệm. Rồi xét về phương diện bổ ích quốc dân, chúng ta thấy ít năm nay đã có vài viện bào chế ở miền Nam này, nhưng đại đa số được phẩm ta vẫn phải nhập cảng : vì nhập cảng, tất có nhiều trung gian, cho nên thuốc tây trở nên quá đắt đỏ, thực là cực khổ cho người dân. Nhưng dân kêu thì dân nghe, chứ làm sao thấu tới nhà cầm quyền và những người có trọng trách. Mà nói cho ngay, họ đâu có trách nhiệm đối với sức khỏe của quần chúng ? Họ nghĩ họ không có trách nhiệm nào hết. Và họ có quyền khai thác tình trạng này để làm giàu một cách mau lẹ. Như vậy tiếng là « Bộ Quốc-gia giáo-dục » mà thực ra chỉ phục vụ cho một thiểu số được ưu đãi : tổ chức giáo dục hiện nay chỉ củng cố những quyền lợi và những ưu đãi quá lớn lao của một thiểu số, và hầu như không quan tâm gì đến đại đa số đồng bào. Trong cái tiêu đề « Đại-học Việt-nam phải giống y Đại-học Âu Mỹ », phải chăng người ta chỉ nghĩ đến cái học làm sang của giai cấp được ưu đãi, sao cho họ ở trong nước thì ngồi trên đầu trên cổ thẳng dân như những người cộng tác với quan Tây quan Mỹ, ra ngoài nước thì cũng có cái danh dự được coi là « tương đương », chứ có bao giờ họ nghĩ đến quốc dân đồng bào (trừ trong những bài diễn văn và trên giấy tờ).

Những Phân-khoa đông sinh viên nhất như Văn-khoa

và Luật-khoa có thể bổ ích như thế nào ? Tôi chỉ xin bàn riêng về Văn-khoa, và trong ngành Văn-khoa tôi chỉ nhận xét riêng về vấn đề giảng dạy triết học, để cho nó cụ thể hơn. Nếu chúng ta xác tín rằng Văn-khoa là cơ quan bảo trì và khuếch trương cái vốn văn hóa của dân tộc, đồng thời có nhiệm vụ hướng dẫn tâm trí dân tộc đi vào con đường thời đại để cùng bước đi với các dân tộc khác trên thế giới, thì chúng ta thấy ngay vai trò quan trọng của nó, và ta thấy nó có rất nhiều việc phải làm, chứ không qua ngày qua tháng để nhai đi nhai lại mấy điệp ca đã cũ. Công việc phải làm sẽ rất nhiều, chứ không phải thiếu việc. Một mặt thì khai thác tài nguyên cũ, văn học Việt-nam, một mặt khai thác những trào lưu tư tưởng cổ kim của nước người. Tài nguyên của ta không những nằm trong các sách vở do tiền nhân để lại, mà còn được giữ lại một phần quan trọng nơi những tin tưởng, phong tục, truyền kỳ, liệt truyện và thần thoại nơi dân gian : những tài liệu này nếu ta không lưu tâm thấu triệt lại và in thành sách, thì chắc mai ngày muốn tìm tôi cũng vô phương, bởi vì văn minh kỹ thuật ngày nay đang làm tiêu tan tất cả những vết tích cổ kính đó. Vậy mà như ta biết, các khoa học nhân văn hiện nay, nhất là khoa Dân-tộc-học và khoa Nhân-học, đang nỗ lực thấu triệt và bảo trì các thần thoại và các tin tưởng đó, coi đó là những yếu tố căn bản nhất trong việc tìm hiểu nhân sinh quan nơi các nền văn minh khác nhau. Hơn nữa, ta còn phải thấu triệt và bảo trì những thần thoại và phong tục của các dân tộc thiểu số đang chung sống với ta từ ngàn xưa, trong cộng đồng quốc gia. Trong công việc này, miền Bắc đi trước ta và đi xa hơn ta nhiều lắm : họ đã ấn hành những cuốn tài liệu lớn và khá đầy đủ về những thần thoại và truyền kỳ trong dân gian, những tin tưởng và phong tục của dân quê ta cũng như những thần thoại và phong tục các dân tộc thiểu số. Chúng ta cũng có những biên khảo của ông Toan Ánh, nhưng đã thắm vào đâu với những việc đáng lẽ phải làm.

Công trình của một Toan Ảnh đáng khen lắm, đáng phục lắm, nhưng sánh làm sao với công việc của một nhóm, một tổ chức chuyên môn, có chương trình khoa học và có phương pháp thấu nhất và kiểm điểm chặt chẽ?

Nhưng nói gì những công việc to tát như thế, hãy nói ngay một việc giản dị hơn, vậy mà chúng ta cũng chưa sao thực thi một cách đúng mức. Tôi có ý nói công việc khai thác tư tưởng của các triết gia Âu Mỹ chẳng hạn. Cho được gọi là Đại-học, ít ra sinh viên cũng phải đích thân đọc qua một số tác phẩm của các triết gia được mang ra giảng dạy chứ. Nếu sinh viên chỉ học thuộc có bài dạy của giáo sư, thì làm sao có thể am tường hệ thống tư tưởng của các triết gia kia? Người ta thường nói 3 cấp học đường là 3 cấp học vấn khác nhau, với 3 phương thức làm việc khác nhau. Ở Tiểu-học thì các em tập đọc tập viết, và phương pháp là học thuộc lòng, vì các em cần ngoan ngoãn nghe lời dạy của thầy cô. Lên Trung-học, các em đã biết nhận định, cái học cái biết của các em đã dồi dào, cho nên phải tập cho các em suy nghĩ và phán đoán, chứ đừng học thuộc lòng nữa. Rồi khi bước chân vào Đại-học, thì sự học hành của các anh các chị không còn là cầm đầu học hay là cầm đầu suy nghĩ về cái bài học thâu gọn trong trang giấy bài giảng của giáo sư hoặc trang sách giáo khoa, nhưng là tham khảo và nghiên cứu những tài liệu tản mát có liên can đến đề tài được đem ra giảng dạy. Biết thế đấy, nhưng không thể thực hiện được, bởi vì sinh viên không có tài liệu để nghiên cứu. Nói một cách giản dị hơn, sinh viên không có các bản văn của các tác phẩm Platon, Aristote, Descarte, Kant v.v., vì chưa có bản dịch Việt-ngữ (trừ vài cuốn của Descartes và Bergson). Đọc vào các bản ngoại ngữ thì ít sinh viên có khả năng và có can đảm để đọc một cách ích lợi. Cho nên học theo Chứng-chỉ hay theo Tín-chỉ thì vấn đề quan trọng số một vẫn là liệu sao cho sinh viên được hướng dẫn trong việc nghiên cứu các đề tài và tìm hiểu

tư tưởng các triết gia nọ. các tác phẩm chính của các ngài. Muốn đạt tới mục đích đó, tưởng cần phải bớt một số giờ giảng bài đọc thoại của giáo sư để thay vào đó những giờ mệnh danh là *séminaire* (seminar), thầy trò cùng nhau đàm đạo và mổ xẻ một vấn đề hay một bản văn. Như vậy càng thấy rõ sự cần thiết phải có những bản dịch Việt ngữ của những tác phẩm triết học.

Cho nên ai cũng mừng khi nghe tin cụ Mai Thọ Truyền, Quốc-vụ-khanh đặc-trách Văn-hóa đã thành lập Ủy-ban Dịch-thuật với một quy mô rộng lớn. Hy vọng Ủy ban mau đem lại những thành quả mà mọi người trông đợi. Mong Ủy-ban không đi vào vết xe của Nha Tu-thư Bộ Quốc-gia giáo-dục những năm trước kia trao việc dịch một số sách triết cho luật sư hay bác sĩ, bởi vì chẳng hạn giới Pháp văn chưa phải là điều kiện đủ để dịch một sách triết bằng Pháp văn (trừ khi luật sư A và bác sĩ B cũng là người sở trường về triết học), nếu không thì bản dịch sẽ có những chỗ chẳng hiểu ra cái gì hết.

Tuy nhiên, tục ngữ ta có câu « Không thầy đổ mầy làm nên ». Có sách đọc, có tài liệu nghiên cứu, nhưng nếu không có thầy, không có giáo sư chuyên môn dẫn dắt thì sự học của chúng ta sẽ là một sự học mò. Học mò như vậy, vừa mất thời giờ, vừa cực nhọc, mà thường khi dẫn tới chỗ hiểu lung tung. Tai hại của sự tự học là thế. Tất nhiên sinh viên ở Đại-học đều học với các giáo sư, nhưng số giáo sư Đại-học của chúng ta hiện nay quá ít : quanh đi quẩn lại cũng bằng ấy giáo sư dạy ở Sài-gòn, Huế, Đà-lạt, Vạn Hạnh, Cần-thơ (Vấn đề này cũng được bản điều trần của Gs Nguyễn Văn Trung phân tích tỉ mỉ). Vì thiếu giáo sư như vậy, thành thử các giáo sư phải dạy quá nhiều giờ, và kết quả tai hại là : chính các giáo sư không còn giờ nghiên cứu thêm, có vị từng chục năm vẫn chỉ dạy một bài cũ mãi, — và tai hại nữa là : giáo sư không có giờ hướng dẫn công việc tìm hiểu và nghiên cứu của sinh viên.

Học với hành. Cái học phải giúp ích cho cái hành, phải cho phép người học và xứ sở của người đi học nhờ vào cái học mà giải quyết những vấn đề sinh hoạt xã hội. Xem ra cái học của ta chưa đáp ứng những nhu cầu cũng như chưa thích ứng với thực tại của ta. Phải chăng vì tổ chức quốc gia giáo dục của chúng ta vẫn theo Tây ? ta bắt chước Tây, bắt chước Mỹ một cách quá hình thức, quá câu nệ, trong khi thực tại quốc gia của ta khác hẳn thực tại xã hội Pháp và Mỹ. Phải chăng cũng vì thế mà đáng lý ra quốc gia giáo dục là quốc sách số một, là lò đào tạo ra nhân tài cho xứ sở, thì vấn đề học hành lại tiệm nhiên bị coi là một thứ trang sức, một cách làm dáng, một cái gì gần như xa xỉ. Tất nhiên không phải chỉ lỗi tại ông Giáo-dục : trách nhiệm còn tại nơi các Hội đồng Đại-học và Hội-đồng tối-cao giáo-dục quốc-gia nữa. Nói lỗi đây không phải là có ý bắt lỗi, hoặc than trách (than trách là một điều vô ích và có hại cho sự êm ấm trong gia đình), nhưng chỉ có ý cùng nhau thử tìm ra nguyên nhân của cái học có vẻ hình thức hiện nay, để rồi cùng nhau đặt kế hoạch cho một nền giáo dục thiết thực hơn và hữu hiệu hơn. Trong hai năm qua, các trường Đại-học của Pháp cũng như của Mỹ, của Anh cũng như của Nhật, liên tiếp bị sinh viên chống đối và phủ nhận, mặc dầu các Đại-học của họ tổ chức chu đáo, trang bị đầy đủ và được coi là lò đã sản xuất ra bao nhiêu nhân tài. Nếu nền học vấn của ta không chỉnh đốn kịp thời, chắc ta không tránh được đại họa, trừ khi sinh viên của ta quá thụ động và cầu an.

TRẦN THÁI ĐÌNH
(26-9-69)

KIM-ĐÌNH

tìm hiểu chương trình giáo-dục và việc thi cử nước nhà

Đó là một chương trình hoàn toàn bắt gốc theo Tây, và mắc vào tất cả những lỗi lầm của họ : thiếu căn bản, rậm lời, kênh còi, bã rác, và tất nhiên là quá nặng. Đã thế vì những điều kiện đặc thù của nước nhà nên sự nặng trở thành quá đáng, sau đây là vài lý do.

Trước hết vì không thể thiết lập chương trình giáo dục mà không kể đến thực tế, bởi vậy phải kể tới sự nghèo. Vì nước ta nghèo nên lớp học quá đông trên dưới một trăm, đang khi Tây Âu chỉ đến 40 thì người ta đã kêu S.O.S. Ta có thể làm gì để sửa lại : bắt các trường rút bớt số học sinh mỗi lớp ? Việc đó phải làm, nhưng cũng chỉ đến một độ số nào, vì rút số học trò xuống thì học phí tăng lên cao, con nhà nghèo làm sao theo được, nên hố chia rẽ giữa nghèo và giàu được mở rộng thêm. Vậy thì cùng với sự rút số học trò nên nghĩ đến việc rút bớt chương trình. Có thể làm được chăng ? Thừa có thể làm lắm và nên làm. Bắt một người biết tất cả về các môn học cách thông thạo là một thói quen di truyền của ọc

quí phái Salon Tây-phương không phải lao tác nên có nhiều giờ nhàn rỗi. Ngày nay nên thực tế chỉ cần biết một khoa đến độ chuyên môn, còn tất cả chỉ cần biết kiểu thường thức. Nếu quan niệm như thế chương trình có thể rút nhẹ đi ít ra 1/3 ở trung học và 1/2 ở tiểu học, thì giờ dư ra để dành cho các khóa học thừa ra, thay vì khóa học 50 phút thì rút xuống 40 phút thí dụ. Ngoài ra có thể góp vào cho kỳ hè dài ra đủ ba tháng.

Điểm thứ hai là nước ta ở vào nhiệt đới : nóng nực hơn các nước Tây phương nên không thể nào có đủ điều kiện thuận lợi để học như trẻ Tây. Bắt học y như trẻ Tây là làm hại sức khỏe các em. Nhưng hình như chương trình của ta còn nặng hơn chương trình Tây và chấm thi nhất định ngặt hơn Tây. Bên Pháp tỉ lệ đỗ thường quá 50 phần trăm (năm rồi là 67 phần trăm trong đó có 14 phần trăm không phải thi oral, chỉ những thí sinh bên dưới 12/20 tức từ 8/20 mới phải vào oral.) Bên Việt-Nam ai cũng biết là số đậu bên dưới mức đó rất xa. Quan sát các kỳ thi ta nhận thấy quả là một sự vất vả chạnh cho kỳ hết mọi giọt nước, hình như các nhà chấm thi cũng như ra bài bảo nhau bóp cho nhau nát cái sức tươi tắn, cái khả năng vươn lên của tuổi trẻ là cái cần thiết phải duy trì cho việc phát minh sau này. Một đứa vừa mở mắt ra đã phải học đến kiệt sức thì lớn lên còn dành được bao nhiêu khả năng để mà phát minh. Đó là điều làm bận tâm các nhà giáo dục : người ta thí nghiệm và nhận ra rằng trẻ em cho đi học sớm từ 4-5 tuổi về sau kém những đứa đi học từ 5-6 tuổi (1). Đó có lẽ là lý do giải nghĩa tại sao trẻ em ta ở trung học thì thường hơn trẻ em Tây, nhưng rồi lên đại học thì nói chung lại sút đi. Có lẽ trẻ

(1) Tuy có một thí nghiệm khác cho học sớm lối 3-4 tuổi, nhưng toàn bằng cách chơi, kể truyện... không hại cho sức khỏe, nhưng dầu vậy chưa chắc chắn những tiến bộ sớm đó có duy trì được mãi trên đại học chăng ?

em mình đã học kiệt sức ở Temps đầu đến khi lên đại học thì chanh đã vắt kỹ quá. Trong quyển «De la bête à l'ange» ông De Marquette kể lại nhận xét của người Tây « thường thường trẻ con bản xứ đứng trên trẻ Tây ở Trung-học, nhưng rồi dần dần thụt lùi nhường bước cho trẻ da trắng tiến lên trong hết mọi địa hạt » tr.225. Sự kiện này rất có nhiều lý do phiền toái, nhưng một trong những lý do phải là hoàn cảnh : trẻ Tây ăn bơ sữa, mát trời, mùa rét đã có sưởi, sĩ số trong lớp thường chỉ độ 30 đứa, trường lại rất rộng rãi có đủ sân chơi... còn trẻ Việt cơm rau muống, nhà lợp tôn nóng như thiêu chữa 2 bố mẹ với 6-7 đứa con. Đến trường nhét vào lối một trăm trên dưới... thì tất nhiên có chút sinh lực nào phải tiêu trọn vẹn ở trung học rồi. Tagore tiên sinh đã lập ra đại-học thiên-nhiên là nhằm dành sức lực của trẻ em không bắt chúng phải dốc sạch khối sinh lực vào lúc *thấu nhận* kéo hết hơi khi đến lượt phải *đóng góp*. Một bài thi tú tài kiểu trắc nghiệm mà đến 6 trang lớn in ronéo chích với 120 câu hỏi, mỗi câu hỏi phải chọn một câu đúng trong 4 câu thừa kèm : trong ngót hai tiếng đồng hồ mà phải bận rộn với 480 câu hỏi ($120 \times 4 = 480$) thì quả là cái học vắt chanh, những kỳ thi mọi rợ như thế làm sao không gây thiệt cho sức khỏe con em sau này.

Càng đáng sợ hơn nữa là năm học dài, khi thi liên miên : cả thầy lẫn trò hầu không biết đến kỳ nghỉ hè là gì nữa. Cần phải nghĩ đến sức khỏe của các em, đó là vốn liếng của quê nước không nên phung phí một cách vô ích như vậy. Cần phải tổ chức học và thi cử để mỗi năm thầy cũng như trò bất kỳ lớp nào cũng được vài ba tháng nghỉ hè. Nên rút nhẹ chương trình : Đề được như thế bắt chương trình theo thời gian, không nên ép thời gian vào chương trình, và nên tổ chức thi một khóa mà thôi. Thuận tiện cho hết mọi người. Nước Pháp cũng vừa bỏ kỳ thi khóa hai. Ta nên bắt chước vì cần phải nghĩ đến sức khỏe của học sinh, sinh viên. Thi hai khóa làm

sao có được 3 tháng hè. Chấm rọng thí dụ 70 phần trăm được thì thi một khóa còn hơn thi hai khóa cộng lại chưa được 50 phần trăm đỗ. Về điểm này số đồ của ta chỉ được chung quanh 20-30 phần trăm, tưởng thế là duy trì giá trị tám bằng nhưng thực ra đó là duy trì cái óc tưởng giả quý phái của thực dân giới lại bao hàm một hay nhiều khuyết điểm sau đây :

- Phương pháp dạy quá dở nên phần lớn trẻ em không hiểu.
- Chương trình quá nặng ngoài sức trung bình của phần lớn trẻ em.
- Học sinh lười...

Vậy cần phải tìm sửa chữa lại một trong ba hay cả ba điểm đó, sao cho số thi phải đỗ xuýt soát 3/4 thì mới là bình thường. Còn lại 1/4 để phạt những em lười hay không đủ khả năng. Còn phương pháp dạy dở thì cố cải thiện, thí dụ dạy sinh ngữ nhiều giáo sư chỉ chuyên dạy ngữ luật, cho nom de famille v.v. còn tập đọc và bắt học thuộc lòng thì hầu không có. Số dạy thất cách như thế lại chiếm đến quá nửa, có lẽ vì thiếu những lớp huấn nghiệp. Dạy học dở là việc của giáo chức cũng như chương trình quá nặng là việc của bộ Giáo dục, phải tìm cách sửa lại, không nên đem tất cả hậu quả do sự bẽ tha của người lớn đổ trút lên đầu trẻ, làm héo sầu niềm vui của tuổi niên thiếu. Biết bao em đã trượt cách oan uổng (vì chương trình quá nặng hoặc lối chấm lấy oai) phải bỏ học hoặc chậm lại vài năm và sẽ mất cả hứng thú với việc học. Nếu thật chúng lười thì thầy dạy, nhà trường và gia đình cũng có trách nhiệm. Còn chương trình nặng thì bớt đi, chỉ nên giữ lại những yếu tố cần cho đời sống thông thường, nghĩa là ít hơn chương trình hiện nay rất nhiều. Để sự sửa đổi chương trình có qui mô chúng ta sẽ trở lại từng điểm then chốt

trong cách chương trình sau. Ở đây chúng tôi chỉ xin các ngài đừng sợ mất bằng xuống giá. Sợ như thế là do ảnh hưởng Pháp. Người Pháp hỏi : Anh có bằng gì ? Người Đức thì hỏi : Anh biết gì. Còn người Anh thì hỏi : Anh có khả năng nào ? Anh làm được gì đây ? Chúng ta nên theo người Anh. Đừng tiếc nuôi ảnh hưởng Pháp vì tuy trọng văn bằng hơn đâu hết nhưng nay dẫn đầu thế giới về thành công là Mỹ, còn về văn hóa là Đức. Cả hai nước đều không ngại trong việc thi cử như Pháp.

KIM-ĐÌNH

Vui mà học, quý vị phụ huynh nên tặng cho con em tác phẩm có trong danh sách được Bộ Giáo-dục chọn dịch :

TÂM CẢNH

truyện André MAUROIS
bản Việt-văn : MẶC-ĐỖ
GIAO-ĐIỂM tái-bản

Sách in lại lần thứ hai, thể theo yêu cầu của độc giả, dày 360 trang giá đặc biệt : 100 đồng.

DƯƠNG THIỆU TỔNG

tìm hiểu nguyên nhân của tình trạng du học sinh không hồi hương

Trong những tháng gần đây, dư luận trong nước cũng như các giới hữu quyền trong giáo dục đã nói nhiều đến vấn đề du học sinh và thỉnh thoảng ta cũng được nghe nói đến cái gọi là « chính sách du học ». Nói đến chính sách du học thì đã quá lạm dụng danh từ. Đúng ra chúng ta chưa có một chính sách du học nào cả bởi lẽ chính sách du học phải tùy thuộc vào chính sách giáo dục quốc gia. Trong khi chưa có chính sách giáo dục quốc gia thì còn nói gì đến chính sách du học. Thật ra trong những tháng gần đây, người ta chỉ mới bàn đến thể thức tuyển lựa du học sinh. Chỉ riêng về vấn đề này cũng đã gây nên bao nhiêu dư luận sôi nổi. Trong bài này, tác giả không lạm bàn đến chính sách du học vì vấn đề quá rộng lớn mà chỉ thu hẹp câu chuyện trong phạm vi vấn đề du học sinh không hồi hương, một khía cạnh của vấn đề du học tối quan trọng trong công cuộc kiến thiết quốc gia. Điều đáng ngạc nhiên hơn cả là phong trào du học đã có

từ lâu ở nước ta, hàng ngàn sinh viên Việt-nam đã có mặt tại nhiều nước trên thế giới mà ngày nay ta mới nghĩ đến vấn đề này, trong khi các quốc gia khác, ngay cả tại những nước được gọi là chậm tiến, vấn đề mất mát trí thức do tình trạng du học sinh không hồi hương đã gây sôi nổi trong nhiều năm nay và đã đưa đến sự triệu tập một hội nghị quốc tế tại Lausanne ngày 25 tháng 8 năm 1967. Tại hội nghị này các nhà giáo dục đã bàn đến vấn đề « du học sinh không hồi hương » của các quốc gia gửi du học sinh hay vấn đề « thu hút trí thức » (brain-drain) của các quốc gia thu nhận.

Tầm quan trọng của vấn đề.

Trước khi đi tìm nguyên nhân, thiết tưởng cần phải xác định vấn đề « du học sinh không hồi hương » có thật trầm trọng trong hoàn cảnh nước ta hiện tại hay không. Về câu hỏi này, không ai có đủ thẩm quyền trả lời bằng Bộ Giáo-dục. Năm ngoái, Bộ Giáo-dục đưa ra những con số về du học sinh hồi hương trong năm 1968, nhưng đó chỉ là những dẫn chứng hết sức sơ sài chưa phải là một cuộc khảo sát sâu rộng về vấn đề này. Năm nay, Bộ lại tuyên bố qua báo chí rằng không thể nào biết được số du học sinh hồi hương mà chỉ có cơ quan An-ninh Cảnh-sát mới biết rõ về vấn đề này. Muốn biết rõ tầm quan trọng của vấn đề một cuộc khảo sát cần phải phân biệt hai hạng sinh viên tự túc và sinh viên có học bổng, tỉ số du học sinh ở mỗi hạng không hồi hương sau khi tốt nghiệp, bằng cấp và ngành học của các hạng sinh viên này, tỉ số sinh viên thuộc mỗi hạng đã xin cư trú vĩnh viễn tại ngoại quốc v.v. Sở dĩ cần phải phân biệt hai hạng sinh viên này vì kinh nghiệm các nước khác cho biết tỉ số không về nước thường lớn nhất trong hạng sinh viên tự túc chứ không phải hạng sinh viên có học

bổng. Một thí dụ, cuộc khảo sát của Bộ Ngoại-giao Hoa Kỳ trong năm 1964 đã cho thấy rằng 95% cho đến 97% sinh viên Đài-loan, 90% sinh viên Đại Hàn và Iran đã xin cư trú vĩnh viễn tại Hoa Kỳ. Nhưng tỉ số này hầu hết thuộc thành phần tự túc còn đa số sinh viên có học bổng đều trở về nước sau khi tốt nghiệp. Một cuộc khảo sát khác của Gregory Henderson (1) về vấn đề du học sinh tại 100 quốc gia cho biết vấn đề trầm trọng nhất của các quốc gia chậm tiến là sự mất mát các khoa học gia và bác sĩ. Gregory Henderson viết tiếp trong bài khảo sát trên: «... We are now inheriting from Vietnam the problem of her expatriate intellectuals which was once France's...». Ông viết tiếp: «... We give aid to China, Korea, India with one hand and take their best trained men with the other...». Những câu nói trên của Henderson, tuy ngắn ngủi nhưng cũng đủ để cho người Việt-nam chúng ta phải suy nghĩ. Trong hiện tại, Việt Nam đã chịu mất mát các chuyên viên lỗi lạc không phải riêng tại Mỹ mà vấn đề còn trầm trọng hơn nữa tại Pháp như tất cả chúng ta đã thấy rõ. Những ai có cơ hội xuất ngoại đều đã được tiếp xúc với các chuyên viên, trí thức Việt-nam đã cư trú trên 10 năm, đã xin lưu trú vĩnh viễn hoặc đã xin nhập quốc tịch ngoại quốc. Họ phần nhiều là những khoa học gia, những chuyên viên kỹ thuật, hoặc đang làm việc tại các xí nghiệp lớn, các phòng thí nghiệm hoặc đang giảng dạy tại các đại học ngoại quốc. Nhiều người hầu như đã chuẩn bị cho họ và con cái của họ cư trú vĩnh viễn tại ngoại quốc nên không cần cho con cái của họ học tiếng mẹ đẻ ngay cả trong trường hợp cả cha lẫn mẹ đều là người Việt-nam chính cống.

(1) Gregory Henderson, « Foreign Students : Exchange or Immigration ? », *International Development Review*, Vol. VI, No. 4 (Dec., 1964)

Nguyên nhân

Vấn đề khảo sát tình trạng du học sinh không về nước như nói ở trên là cần thiết để xác định tầm quan trọng của vấn đề và tìm nguyên nhân cùng biện pháp cải thiện. Dưới đây ta thử tìm hiểu một số nguyên nhân của tình trạng ấy:

1. Thiếu kế hoạch đào tạo chuyên viên.

Liên hệ mật thiết đến chính sách du học là việc thiết lập kế hoạch đào tạo chuyên viên ở ngoại quốc. Đây là một thiếu sót không riêng gì của Việt-nam mà của nhiều quốc gia chậm tiến khác đã được nêu ra tại Hội-nghị quốc-tế Lausanne 1967. Cho đến nay vì thiếu nghiên cứu về nhu cầu nhân lực (manpower planning) nên không thể nào thiết lập được những kế hoạch đào tạo chuyên viên tại quốc nội và ngoại quốc. Đa số sinh viên có ý định du học ngoại quốc chỉ có một mục đích là xuất ngoại, còn thi học về ngành gì cũng được. Do đó sự lựa chọn của họ không có mà nếu họ muốn lựa chọn thì cũng chẳng có ai hướng dẫn. Vì thiếu kế hoạch nên Hội-đồng Du-học không dựa trên căn bản nào vững chắc để xác định ngành nào quan trọng, ngành nào tương đối kém quan trọng cho tương lai quốc gia. Còn về học bổng của ngoại quốc cấp thì các cơ quan ngoại quốc thường hàng năm lập sẵn bảng liệt kê các ngành học, số học bổng cấp để đưa cho cơ quan hữu trách Việt-nam liên hệ nghiên cứu và chấp thuận. Đó thường chỉ là hình thức gọi là có sự chấp thuận của cả đôi bên. Thật ra chúng ta, chưa bao giờ làm công việc ngược lại là dự thảo những kế hoạch đào tạo chuyên viên căn cứ trên nhu cầu dự tính để các cơ quan viện trợ căn cứ vào đó mà cung cấp học bổng. Thái độ chung của người Việt-nam chúng ta là « đến đâu hay đó ». Các cơ quan viện trợ đã có lòng tốt cung cấp thì cứ vui lòng nhận kéo mất đi thì uổng, rồi

ra sẽ tính sau. Nhưng sự « tính sau » đó nhiều khi không có nên mới xảy ra tình trạng dưới đây :

2. Không xử dụng hợp lý du học sinh hồi hương.

Sự thiếu kế hoạch đào tạo chuyên viên đưa đến tình trạng không biết xử dụng du học sinh hồi hương, khiến cho những người ấy khi trở về không có chỗ làm hoặc « bị » xử dụng không đúng khả năng. Về trường hợp du học sinh được học bổng Mỹ (AID) thì trước khi họ du học, Bộ liên hệ đến ngành học phải ký một văn kiện (PIO/P) thỏa thuận về ngành học, nơi theo học và việc xử dụng sinh viên khi hồi hương. Nhưng một khi họ trở về thì Bộ sở quan chỉ biết khi họ đến trình diện, chứ thật ra không bao giờ theo dõi họ để biết họ học hành ra sao, ngày nào họ trở về để lo toan trước việc xử dụng họ. Nói tóm lại, người sinh viên một khi đã xuất ngoại bị hoàn toàn quên lãng bởi Bộ sở quan và ngay cả các tòa đại sứ tại nơi du học cũng không cần biết đến họ. Điều này đúng ngay với cả những công chức tu nghiệp. Mặc dầu những người này được chính Bộ sở quan cử đi tu nghiệp lấy bằng cấp hay trau dồi kiến thức vì nhu cầu công vụ, họ cũng bị ngược đãi một cách vô lý : không được thăng thưởng, bị cúp lương, như ta đã thấy ở lời kêu nài của một nhóm công chức tu nghiệp tại Mỹ đăng trên báo chí gần đây. Các công chức của chính phủ đã vậy thì những du học sinh tự túc hay được học bổng mà không phải là công chức làm sao được hưởng một sự đãi ngộ xứng đáng. Đến khi họ đột ngột trở về sau khi tốt nghiệp, đó là lúc bắt đầu sự bối rối của Bộ sở quan về vấn đề xử dụng. Họ mặc kệ cho các đương sự tự ý xoay sở, hoặc làm đơn xin việc hay bày tỏ nguyện vọng (dù là công chức chính ngạch có chức vụ hẳn hoi) rồi mới xét sau. Những ai đã du học trở về sau khi tốt nghiệp phần lớn đều trải qua giai đoạn này, trừ một số thực sự may mắn hay được quen biết. Trong khi những dòng này được viết ở đây thì đã có một số du học sinh đang nằm

dài chờ đợi ơn mưa móc của Bộ. Trước đây, đã có giáo sư đồ bằng Tiến-sĩ trở về bị xua đuổi khắp mọi nơi không có một nhiệm sở xứng đáng với khả năng trong hơn 2 năm trời, có những công chức chính ngạch trở về sau khi tốt nghiệp các bằng cấp cao phải chờ đợi từ 3 đến 5 tháng mới có việc làm. Đó là vấn đề xếp đặt cho họ một nhiệm sở, còn việc xử dụng họ vào những công việc đúng khả năng là chuyện khác. Vì thiếu kế hoạch đào tạo chuyên viên, vì các cấp điều khiển không hiểu rõ tính chất của ngành học chuyên môn của du học sinh nên khi họ trở về, cơ quan hữu trách không biết xử dụng họ đúng với khả năng.

Tình trạng không xử dụng hợp lý du học sinh hồi hương đã có từ lâu mà đến nay vẫn chưa được cải thiện lại còn trầm trọng hơn mặc dầu vấn đề đã được nêu ra nhiều lần. Ngay kể viết bài này đã hơn một lần diễn thuyết tại ngoại quốc khuyến khích du học sinh hồi hương (tại Nữu-ước trong các năm 1967, 1968) đến nay trở về vẫn chứng kiến tình trạng cũ, nhiều lúc cảm thấy thẹn thùng với chính lời nói của mình.

3. Sự cách biệt về tiến bộ kỹ thuật giữa các quốc gia.

Vấn đề này liên hệ đến kế hoạch đào tạo chuyên viên và tuyển lựa du học sinh nói trên. Vì không hiểu rõ được nhu cầu quốc gia trong tương lai, vì không được hướng dẫn về tính chất các ngành học tại các đại học ngoại quốc, sinh viên Việt-nam nhiều khi lựa chọn (trường hợp tự túc) hoặc được chỉ định (trường hợp học bổng) những ngành học không phù hợp với tình trạng và nhu cầu kỹ thuật nước nhà. Họ được theo học và tốt nghiệp với bằng cấp lớn về những ngành học chỉ thích hợp với mức độ kỹ thuật rất cao của những quốc gia kỹ nghệ tiên tiến. Sau khi tốt nghiệp xong, họ được trọng dụng ở ngoại quốc, làm việc với lương bổng rất hậu tại các đại học, phòng thí nghiệm và nghiên cứu, hay tại các xí nghiệp lớn. Nếu

những chuyên viên ấy trở về nước thì kiến thức của họ trở nên vô dụng, rồi vì thiếu phương tiện trau dồi, càng ngày càng lụn bại đi với đà tiến bộ nhanh chóng của nền kỹ thuật tân tiến. Đó là điều mà các nhà trí thức ấy rất lo sợ và do đó họ không chịu hồi hương, ít nhất là trong giai đoạn hiện tại. Nguyên nhân trên đây đã được một số nhà giáo dục ngoại quốc nêu ra để bênh vực lập trường của các du học sinh không hồi hương. Tác giả của một bài báo trong tờ *International Education and Cultural Exchange*. Marion Groves, đã cho rằng vấn đề các nhà trí thức Á-châu ở lại ngoại quốc được coi như là một điều lợi hơn là một điều tai hại cho quốc gia họ. Ở lại ngoại quốc, họ có đầy đủ phương tiện (dụng cụ, tài chánh v.v.) để nghiên cứu những phương tiện mà quốc gia của họ không có. Khi thực hiện những công trình nghiên cứu ấy, không nhiều thì ít họ cũng có thể bị ảnh hưởng bởi những nhu cầu của chính quốc gia họ (2). Một số người khác, như Harold E. Hollard, Herbert Grubel, cũng đưa ra những ý kiến tương tự để bênh vực lập trường trên. Trước thực trạng ấy, vấn đề của chúng ta không phải là kêu gọi hay bắt buộc những chuyên viên ấy hồi hương (vì kêu gọi hay bắt buộc đều vô hiệu quả đối với hạng chuyên viên này) mà cần phải tìm những phương thức thích hợp để kêu gọi sự hợp tác của họ trong vấn đề kiến thiết và để cho họ, hoặc ở nước ngoài hoặc trở về trong một thời gian có hạn định, vẫn có thể giúp chúng ta nghiên cứu thiết lập những dự án kiến thiết xứ sở hay đào tạo chuyên viên cần thiết cho nhu cầu quốc gia bằng cách phổ biến kiến thức hay huấn luyện trực tiếp.

2. Marion Groves, «Contribution to Development by Asians Who Have Studied Abroad», *International Education and Cultural Exchange*, 1967

4. Vấn đề động viên.

Đây là một nguyên nhân quan trọng đặc biệt cho nước ta trong hoàn cảnh chiến tranh hiện tại. Không mấy sinh viên du học công khai nói thẳng ra rằng họ không về nước vì sợ động viên, vì mặc nhiên họ đều công nhận tất cả mọi công dân dù ở quốc gia nào, dù ở tầng lớp xã hội nào, cũng phải thi hành nghĩa vụ quân sự. Họ không nhiều thì ít cũng cảm thấy khó chịu được sống an lành tại ngoại quốc để tiếp tục học hành trong khi những đồng bào cùng lứa tuổi ở quê nhà đang lăn lộn trên chiến trường dưới làn mưa đạn. Nhiều sinh viên Việt-nam ở Mỹ và ngay cả những nhân viên của các phái đoàn chính phủ đã phải lúng túng đến thăm hại khi bị sinh viên Mỹ đặt câu hỏi : « Quý ông nói hay như vậy, nhưng quý ông đã thi hành quân dịch ngay tại quý quốc như thanh niên Mỹ chúng tôi hay chưa ? ». Họ đều biết như vậy và một số người đã hồi hương sẵn sàng gia nhập quân đội không một chút than van. Nhưng đứng vào cương vị chính phủ, vấn đề đặt ra là có nên sử dụng nhân lực một cách phí phạm vậy chăng ? Ai cũng biết rõ quân đội chúng ta ngày nay đã lớn mạnh và còn phải tăng cường nhiều hơn nữa để tiến đến chỗ tự lực, tự cường thay thế quân đội ngoại quốc. Nhưng nhìn vào các lãnh vực liên hệ đến kiến thiết quốc gia như văn hóa — giáo dục chẳng hạn, chúng ta đang chứng kiến một sự xuống dốc đáng lo ngại. Ở cấp đại học, quanh đi quẩn lại trong nhiều năm nay ta cũng chỉ thấy một số giáo sư quen thuộc đang cố gắng một cách tuyệt vọng duy trì nền đại học Việt nam trong tình trạng thiếu thốn nhân sự và phương tiện. Ấy là không nói đến một số đã đào tẩu ra ngoại quốc. Ngay chính những giáo sư thiện chí còn lại ấy cũng đã nhận thấy kiến thức của họ dần dần suy mòn trước những tiến bộ nhanh chóng của ngành chuyên môn của họ tại các quốc gia tiên tiến ngày nay. Vì vậy, ở cấp đại học, cần phải luôn luôn có những giáo sư mới đem đến những

kiến thức mới mở đầu lượng được ở ngoại quốc hầu giúp cho nền đại học Việt-nam nếu không theo được nước tiền tiến thì ít nhất cũng không đến nỗi quá lạc hậu. Cấp đại học đã như vậy thì cấp trung học rồi tiếp đến cấp tiểu học làm sao tiến bộ được khi chính những sinh viên tốt nghiệp đại học có nhiệm vụ đào tạo học sinh bậc trung học và bậc trung học diu dắt bậc tiểu học? Rốt cuộc cả một nền giáo dục Việt-nam bị ảnh hưởng do sự thiếu cán bộ cả về lượng lẫn phẩm bắt đầu từ trên xuống dưới. Tác dụng của tình trạng giáo dục ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế, chính trị và toàn thể xã hội nói chung. Vậy thì vì quyền lợi chung của xã hội, nhất là của đám thanh thiếu niên Việt-nam đang khao khát học hỏi, thiết tưởng chính phủ nên áp dụng những giải pháp sau:

1. Thâu nhận các chuyên viên đã tốt nghiệp hay sắp sửa tốt nghiệp, ngay tại ngoại quốc, cho họ được miễn nhập ngũ để phục vụ trong ngành chuyên môn của họ sau ngày hồi hương. Vấn đề cần thiết là phải có những văn kiện có giá trị pháp lý lâu dài để gây cho du học sinh sự tin tưởng.

2. Dành những biện pháp dễ dãi cho du học sinh trở về trong một khoảng thời gian nhất định ít nhất là một năm để phục vụ trong ngành chuyên môn và bảo đảm cho họ được phép rời khỏi nước sau thời gian ấy nếu họ muốn. Qua nhiều cơ hội tiếp xúc với các du học sinh không hồi hương, giải pháp này đã được chính họ đưa ra và đã nhiều lần trình bày với các phái đoàn chính phủ đến tiếp xúc với họ. Một số sinh viên ấy đã tâm sự rằng đề nghị ấy chỉ có mục đích tạo cho họ một sự bảo đảm tối thiểu để họ có thể quyết định dễ dàng việc hồi hương. Khi đã về nước thì vấn đề gia đình, công vụ hay sự gián đoạn công ăn việc làm tại ngoại quốc sẽ lôi kéo một số bỏ hẳn ý định tái xuất ngoại.

5. Sự dễ dãi trong chính sách nhập cảnh và cư trú tại các quốc gia thâu nhận.

Nếu đi tìm nguyên nhân của nạn mất mát trí thức tại ngoại quốc ta không nên hoàn toàn quy trách cho chính sách hay cho sự thiếu chính sách du học của các quốc gia gửi sinh viên hay cá nhân các du học sinh không hồi hương. Nhiều sách vở, báo chí ở ngoại quốc xuất bản gần đây và ngay tại những hội nghị quốc tế bàn về vấn đề này, người ta đã than phiền nạn thu hút trí thức (brain drain) của một số quốc gia thu nhận sinh viên. Ashok Parthasarathi, trong một bài báo trên tờ *Economic Times* của Ấn-độ (3) đã lên tiếng phản nản về vấn đề này. Ấn Độ ngày nay, theo lời ông, đã mất mát không những các khoa học gia lỗi lạc hiện đang phục vụ với lương bổng hậu hĩnh tại Hoa-kỳ, Anh-quốc, Gia-nã-đại, mà cả đến những bác sĩ, y tá, kỹ sư, chuyên viên, những giáo sư dày kinh nghiệm về khoa kiến thức xã hội thuộc các đại học và các viện nghiên cứu Ấn-độ. Riêng tại Hoa-kỳ, một số trí thức khi bàn đến vấn đề này đã lên tiếng phản đối đạo luật di trú của Hoa-kỳ ngày 1-12-1965. Đạo luật này đã hủy bỏ chính sách cho nhập cảnh theo phân xuất (quota) bắt đầu từ 1-7-1968 để thay thế bằng phương thức phân loại các hạng được ưu tiên nhập cảnh với mục đích dành cho mọi sự dễ dãi cho các hạng trí thức, chuyên viên lỗi lạc từ các nước chậm tiến. Không phải chỉ riêng Hoa-kỳ mới có chính sách này. Một khoa học gia Nam-tur, Steven Dedijer, gần đây đã nhận xét rằng từ 15 đến 30 trong số 120 quốc gia, chỉ với một dân số bằng một phần ba dân số thế giới, đã thực sự chiếm đoạt tất cả khoa học của thế giới, tiêu thụ đến 95% ngân khoản dành cho việc phát triển và nghiên cứu khoa học và gạt hái tất cả những lợi ích do đó mà có. Như vậy ta thấy

(3) Ashok Parthasarathi, « Brain Drain », *The Economic Times* (Bombay), VI, 346, Feb. 15, 1967.

hầu hết các quốc gia tiên tiến đều có chủ trương thu hút các tầng lớp tri thức của những quốc gia khác, vì quyền lợi riêng của quốc gia họ và vì họ quan niệm đúng đắn vấn đề đầu tư giáo dục. Thu nhận những hạng tri thức, chuyên viên ưu tú của ngoại quốc để phục vụ nhu cầu của quốc gia mình mà không phải bỏ nhiều công tốn nhiều của trong việc đào luyện, chẳng phải là một cuộc đầu tư khôn ngoan và có lợi hay sao ?

Kết luận

Trong bài này, tác giả chỉ có mục đích tìm hiểu những nguyên nhân của tình trạng du học sinh không hồi hương, những nguyên nhân ngoài cá nhân du học sinh mà người ta thường viện dẫn để trách cứ họ một cách nông nổi. Ngoài những nguyên nhân kể trên, tất nhiên còn nhiều nguyên nhân khác nữa chưa được đề cập đến và còn phải nghiên cứu nhiều nữa. Tìm hiểu được các nguyên nhân của tình trạng nói trên mới có thể đưa ra những giải pháp cho vấn đề. Một số đề nghị được nêu ra một cách sơ lược trong bài này, tóm tắt như sau :

1. Cần phải khảo sát tường tận tình trạng du học sinh không hồi hương trong những năm gần đây, phân biệt hai hạng sinh viên tự túc và có học bổng, tỉ số không hồi hương ở mỗi hạng tại mỗi quốc gia họ đến du học, ngành học chuyên môn và bằng cấp tốt nghiệp của du học sinh ở mỗi hạng v.v...

2. Cần phải có kế hoạch đào tạo chuyên viên ở ngoại quốc, và kế hoạch thu dụng những người hồi hương nhanh chóng và hợp lý, chứ đừng để cho họ phải thất nghiệp hoặc xử dụng không đúng chỗ như trong hiện tại.

3. Cần phải tìm những phương thức cho các chuyên viên, tri thức không về nước có thể góp phần vào công

cuộc kiến thiết quốc gia trong khi họ ở ngoại quốc bằng những cuộc nghiên cứu, thiết lập dự án, phổ biến kiến thức, huấn luyện cán bộ v.v...

4. Cần phải thu dụng du học sinh đã hay sắp tốt nghiệp ngay tại ngoại quốc trước khi họ hồi hương, với tất cả những bảo đảm đầy đủ về vấn đề quân dịch hoặc cho phép họ trở về trong một thời gian có hạn định để phục vụ trong các ngành chuyên môn cần thiết.

Trên đây chỉ là những đề nghị sơ khởi với mục đích lưu ý các nhà lập pháp và hành pháp về một vấn đề quan trọng cho tương lai xứ sở. Chính sách quốc gia dù có hay đẹp bao nhiêu, dù viện trợ của các nước bạn có dồi dào bao nhiêu, các kế hoạch dự tính tốt cuộc chỉ sẽ thực hiện trên mớ giấy lộn nếu không đặt ra trước tiên vấn đề đào tạo và xử dụng chuyên viên tại quốc nội và quốc ngoại.

DƯƠNG THIỆU TỔNG

VĂN - UYÊN

số 18. tháng 10-69

● một tác-giả :

DU TỬ LÊ

● một tác-phẩm :

MẮT THÙ

VŨ TRỌNG ỨNG

có thực có một thảm trạng giáo dục hiện nay không ?

Nếu hình dung quốc gia Việt-nam mà chúng ta đang sống đây như một gia đình thì đứa con Giáo-dục đã từ lâu mắc một chứng bệnh nan y, hằn mọi người đều đồng ý ở điểm này. Khó ở chỗ đứa con này sẽ phải gánh vác công việc gia đình sau này để nối nghiệp nhà. Vì trách nhiệm tương lai của nó quan hệ như thế nên bệnh trạng của nó đã trở thành đề tài thường xuyên cho cả gia đình tranh luận mong tìm cho ra căn bệnh hầu chữa trị tuyệt nọc cho đứa trẻ khoẻ mạnh lại, khôn lớn để gánh vác bổn phận. Tuy nhiên độ tranh luận sôi nổi có chu kỳ riêng của nó như trước các kỳ thi, trước niên khóa mới và những khi có các cuộc bầu ban như hiện nay, trước thêm cuộc bầu cử Hội-đồng Văn-hóa Giáo-dục, mà Hiến-pháp đã qui định ở những điều 93 và 94 với nhiệm vụ :

a) Cố vấn chánh phủ trong việc hoạch định và thực thi chánh sách văn hóa giáo dục.

b) Trình bày sáng kiến và soạn thảo kế hoạch về các vấn đề văn hóa giáo dục.

c) Nghiên cứu việc thiết lập Hàn-lâm-viện Quốc-gia.

Ngày bầu cử cấp II, tức bầu cử chung quyết ấn định vào ngày 28 tháng 10, 1969.

Trong ý hướng chuẩn bị cho cuộc bầu cử ấy từ ít lâu nay đã có những cuộc hội thảo, những buổi thuyết trình về giáo dục do những hiệp hội văn hóa tổ chức, quảng bá hơn là dư luận báo chí, các tạp chí cho xuất bản những số đặc biệt về Giáo-dục như Tuần báo « Đời » của Chu Tử, số V, phát hành ngày 17 tháng 10, 1969 với chủ đề « Cái học ngày nay ».

Ban biên tập tuần báo « Đời » khẳng định là hiện có một thảm trạng giáo dục khi đặt câu hỏi thứ hai : « Quí vị nghĩ sao về thảm trạng giáo dục hiện nay ? » Tham dự cuộc hội thảo bàn tròn này có mặt khá đông những nhân vật tầm tiếng có liên hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với giáo dục. Cảm nghĩ đầu tiên sau khi đọc bài ghi lại cuộc hội thảo này là buồn. Không buồn sao được khi từ ngữ « thê thảm » được nhắc tới quá nhiều lần. Nhưng cái buồn càng sâu xa khi nó được chính những người « được coi là » thẩm quyền giáo dục của đất nước này mô tả. Và đây cũng là quan niệm chung của dư luận mỗi khi bàn tới giáo dục.

Cũng may chiều hướng thê lương thảm bại ấy đã được giải hóa ngay trong bài « giáo sư Dương Thiệu Tống nói chuyện với « Đời » về cải tổ giáo dục » (sic) đăng trong cùng số báo. « Nói bẽ tắc là nói không lối thoát, có lẽ chúng ta không thực tâm đi tìm hay không biết tìm cái lối thoát ấy mà thôi. » (trang 26)

Không biết tìm lối thoát

Trở lại hình ảnh đứa trẻ cò uột mắc bệnh nan y kể trên và cuộc chẩn bệnh bất tận không đưa tới kết quả nào.

Trước cơn bệnh hiểm nghèo người có từ tâm động lòng mách thuốc. Những người từ tâm ấy chính là mỗi người trong chúng ta đã từng góp ý kiến, viết bài về giáo dục.

Nhà báo viết về giáo dục, học sinh, sinh viên, phụ huynh học sinh viết về giáo dục. Viết bằng lương thức, bằng kinh nghiệm riêng cũng như kẻ có bệnh nhờ uống một vị thuốc nào đó may mắn khỏi bệnh và nghĩ rằng cứ uống thuốc ta mách sẽ khỏi bệnh. Sự mách thuốc này có tính cách hàm hồ và chủ quan.

Cao tay hơn chúng ta là ông lang băm tự kiêu tự mãn, hăm hăm hử hử kê toa bốc thuốc và cho rằng thuốc của mình là vạn linh ứng. Lẽ dĩ nhiên uống thuốc của ông vào bệnh nhân không chết là tốt phước lắm.

Thoát tay ông lang băm, con bệnh rơi vào tay ông thầy cúng. Ông này cho là ma quỷ hành phải cúng kiếng rồi pha tàn hương nước thải bắt con bệnh uống.

Sáng nước hơn phải là ông y tá chích dạo, người đã được tiếp xúc sơ sài với nền y học thái tây. Bệnh nào ông cũng lúi thuốc trụ sinh, sống chết kệ con bệnh.

Ấy là chưa kể sự chen ép cạnh tranh nghề nghiệp, nói xấu nhau của các vị hành nghề thuốc tự phong ấy để tăng uy tín mình và hạ uy tín các đối thủ. Tiếc thay gia chủ không biết rằng y học đã trở thành một khoa học tân tiến không ngừng tạo những y sĩ có thực học, thực tài, họ mới đủ thẩm quyền chẩn bệnh và điều trị. Bệnh tình không có gì là nguy nan trước con mắt chuyên môn vì ông này đã nắm vững kỹ thuật chữa chạy. Ông biết chắc phải tiến hành công cuộc điều trị theo thể thức nào, từng bước, từng bước một, nhưng nhất định có kết quả tốt.

Vì tự ái, vì tự mãn, vì tư lợi, vì thiên cận hay vì những lý do nào khác, giáo dục chưa được công

nhận như *Giáo-dục-khoa*, hiểu theo nghĩa riêng biệt của nó như Y-khoa, Dược-khoa, Luật-khoa. Sự chậm tiến về nhận thức này chính là nguyên nhân gây ra cái tâm trạng hoang mang lo lắng mà người ta gọi một cách giắt gân là « *thảm trạng giáo dục* ».

Những vấn đề như đi tìm một triết lý, mục tiêu giáo dục, đối tượng giáo dục còn huyền hoặc bí ẩn mãi bao lâu chúng ta chưa nhận giáo dục như một khoa học xã hội rõ rệt, có kỹ thuật, có định tắc riêng biệt mà nhất định phải theo nếu muốn làm một cuộc cải tiến, hoặc cải tổ nghiêm chỉnh. Trong giáo-dục-khoa cũng có nhiều chuyên khoa phải học chuyên biệt mới có đủ thẩm quyền về vấn đề, ví dụ như nghiên cứu chương trình, quản trị trường ốc, hướng dẫn, hoạch định kế hoạch v.v. Kế hoạch quốc gia lúc này phải nhằm đào tạo thêm các chuyên gia giáo dục cho từng bộ môn. Không thể hàm hồ mãi được và phải tạo điều kiện cho họ làm việc theo sở trường chuyên môn họ đã được huấn luyện và phải nhận thẩm quyền của họ. Vấn đề nhân sự quyết định sự thành bại của một công cuộc. Nhân sự đây là thứ nhân sự có thẩm quyền nghề nghiệp chứ không phải loại tự phong, loại tay mơ.

Song song với việc đào tạo những chuyên gia giáo dục khoa, cần phải tận dụng ngay kiến thức chuyên môn của những người đã được đào tạo đến nơi đến chốn hiện có mặt trong ngành giáo dục, cần mở ngay ngành học nghiên cứu giáo dục theo đúng tiêu chuẩn khoa học và khách quan. Để xúc tiến việc này chánh quyền sẽ mời thêm các giáo sư có thẩm quyền ngoại quốc về giảng dạy, chắc tổ chức Unesco và các quốc gia đồng minh sẽ vui lòng tiếp tay nếu nhận thấy sự thành khẩn của chúng ta. Tiến tới việc thành lập Viện Nghiên-cứu Giáo-dục Quốc-gia. Cơ quan này sẽ cần mãi kể cả sau khi chúng ta vượt qua cơn khủng hoảng hiện nay vì công tác cải tiến giáo dục là công tác thường xuyên và trường kỳ ở bất cứ quốc gia nào kể cả các quốc gia tân tiến nữa.

Hiện nay cũng có những nhóm nghiên cứu giáo dục hoạt động lẻ tẻ, đó cũng là triệu chứng đáng mừng, nhưng các công trình nghiên cứu chỉ có giá-trị khi đi theo đúng kỹ thuật mà tiêu chuẩn chung quốc tế đã công nhận và sự nghiên cứu phải thật đầy đủ và sâu rộng. Công trình này đòi hỏi nhiều phương tiện nên tốn kém nhưng rất hữu dụng.

Vấn đề đặt ra là chúng ta có thực tâm xây dựng một nền giáo dục tân tiến không. Với thành tâm và kỹ thuật giáo dục khoa học, khách quan mà các quốc gia tiên tiến đã dày công khám phá, nếu ta biết xử dụng khôn ngoan tùy theo hoàn cảnh quốc gia chúng ta thì huyền thoại thảm trạng giáo dục hiện nay sẽ giảm dần và biến mất theo thời gian.

Không thực tâm tìm lối thoát

Dù có thực tâm công việc cũng đã gặp nhiều khó khăn rồi vì thực tế cho thấy thực tâm mà thôi chưa đủ. Bằng thái độ thành khẩn mời thầy lang băm, thầy cúng, thầy chích đạo, gia chủ cũng mong cho con mình lành mạnh. Mấy ông này có thực tâm chữa cũng không nổi vì thiếu kỹ thuật tân tiến. Nay danh y được mời tới sau khi chẩn bệnh kỹ lưỡng đoán chắc mình chữa được với điều kiện phải triệt để tuân theo sự chỉ dẫn của ông. Chẳng hạn ông đề nghị phải giải phẫu. Con bệnh có thể từ chối vì sợ đau, gia chủ sợ tốn tiền. Các ông thầy lang, thầy cúng, thầy chích hòa vào xúi bầy. Vì nếu đưa trẻ khỏi, các ông không còn sống bám vào nó được nữa, lại sợ mất mặt không muốn nhận sự bất lực của mình. Và biết đâu gia chủ chẳng muốn đưa con mình cứ quật queo để kêu gọi lòng trắc ẩn của người ngoài dặng có tiền tiêu xài. Cái khổ nhục kế của kẻ hành khất đưa vết thương lở lói dễ dọ hoặc kêu xin sự bố thí của khách qua đường cũng đáng để ta suy nghĩ lắm. Khó có thể tin

ở thiện tâm của một xã hội khi các ông bà chủ trường thuộc một tôn giáo lớn đã phát cờ tiên phong trong vụ tăng học phí vừa qua.

Thực tâm sao được khi người ta vẫn cố tình coi giáo dục như một phương tiện để đạt tham vọng cá nhân, chứ không phải cứu cánh tối hậu.

Thực tâm sao được khi quyền hành lãnh đạo giáo dục sau bao nhiêu tiếng gào thét phản nộ, bao nhiêu lời van xin thành khẩn vẫn về tay người ngoài nghề. Không hành nghề thì làm chi có sự yêu nghề. Vô tri bất mộ là một chân lý hiển nhiên.

Bao lâu giáo dục còn là một đám vân mây khổng lồ thì các chính trị gia thời cơ còn có thể núp sau đấy mà hù đại chúng và lôi cuốn họ, đại chi để đám mây quý hóa ấy tan biến ?

Riêng với quý vị tham dự viên của cuộc hội thảo bàn tròn của tuần báo « Đời » nói trên, không ai dám nghĩ xấu về quý vị vì quá khứ đã chứng minh thiện tâm thiện chí của phần lớn quý vị có mặt bữa đó. Nhưng có lẽ quý vị cũng mắc chung cái bệnh của kẻ viết bài này từ trước tới nay, cũng vì quá tha thiết với đại nghĩa giáo dục, đã « mạch thuốc » hơi nhiều khi chưa học hỏi và suy nghĩ có mạch lạc về bộ môn này. Chúng ta mắc phải khổ điều « vô minh » mà Đức Phật đã hết lời nguyên rủa. Đó là đệ nhất của thập nhị khổ điều, tức là căn nguyên chính gây nên khổ lụy vô ích. Chúng ta vô tình chế thêm dầu vào đồng lửa lớn đang cần dập tắt để có thể xây dựng một cái gì tốt đẹp hơn. Thái độ nên có lúc này là đứng lên tiếng báo động nữa, thần kinh của những người chúng ta thực tâm thương xót đã căng thẳng quá rồi. Xin yên lặng, lắng nghe và suy nghĩ thấu đáo những tiếng nói có thẩm quyền hơn chúng ta về Giáo-dục-khoa. Vì sự lạm phát ý kiến về giáo dục nên tiếng nói của họ bị trà trộn

không ai nghe được nữa. Tin nơi lòng nhiệt thành, kinh nghiệm và sự thấu đáo vấn đề, chúng ta hãy nhường lời cho họ nói và tôn trọng ý kiến của họ. Kỹ thuật tân tiến họ đã học được sẽ cứu vớt chúng ta.

Hội-đồng Văn-hoá Giáo-dục

Khi những dòng chữ này nằm trước mắt bạn đọc thì Hội-đồng Văn-hoá Giáo-dục đã thành hình. Nói rằng kỳ vọng vào Hội-đồng này sẽ làm nên chuyện lớn cho giáo dục là khách sáo, là lạc quan ấu trĩ. Đã hơn một lần cử tri có ý thức phải cười đau khóc hận vì những người đại diện cho mình ở Lưỡng Viện. Cái gì đã xảy ra ở một tổ chức hiến định này cũng có thể xảy ra ở một tổ chức hiến định khác. Nhưng dù muốn dù không toàn dân đã chấp nhận luật chơi dân chủ nên không còn là lúc xét lại giá trị của Hiến-pháp nữa. Giang hồ cũng có luật, mong rằng hội viên Hội-đồng Văn-hoá sẽ tuân giữ nghiêm chỉnh luật chơi và giữ đúng cương vị của mình để đừng biến diễn đàn này thành cuộc đấu khẩu không trọng tài giữa những ông thầy bói mù tranh luận về hình thù con voi nữa. Có thể say với tước vị cao trọng mới mà tự cho rằng mình tài giỏi về giáo dục để kể thì chủ quan bắt giáo dục phải hình tròn, người lại đòi giáo dục phải hình vuông. Cái kinh nghiệm dạy học hay điều khiển trường ốc thực ra rất quý để giúp quý vị ấy đóng vai gia chủ sáng suốt biết tìm thầy, tìm thuốc cho đứa con Giáo-dục mà Hiến-pháp giao phó cho quý vị chăm sóc. Xin đừng có nổi máu mách thuốc mà tự tay biên toa cho thuốc lấy kéo chết oan con bệnh.

Truy cho tới cùng thì cho tới hôm nay Việt-nam chưa có một nền giáo dục cho đúng nghĩa mà chỉ có một nền *Học-chánh*. Bộ mà ta gọi là Giáo-dục thực ra chỉ là

hậu thân của Nha Học-chánh Đông-dương ngày trước. Học Chánh được hiểu theo hai nghĩa hẹp. Nghĩa thứ nhất là sự học chữ nhằm mở mang trí tuệ. Nghĩa thứ hai là những hoạt động hành chánh liên quan đến việc học như thi cử, quản trị trường sở v.v. Trong khi giáo dục nhằm phát triển nhiều khả năng khác nữa như khả năng tâm lý, xã hội, sản xuất. Vậy không thể lấy kinh nghiệm học chánh mà làm giáo dục vì như thế không đủ.

Giáo dục khoa không còn là một bộ môn siêu hình để người ta tha hồ tranh luận và không đồng ý với nhau mà là một khoa học có những định luật nhất định. Giải những bài toán giáo dục cũng như giải bài toán vật lý, có học mới giải được chứ không phải cứ bươi óc ra dùng kiến thức phổ thông mà làm được. Đáp số cho mỗi bài toán giáo dục khá chính xác. Tuy độ chính xác không tuyệt đối như trong khoa học thuần lý vì đây là môn khoa học xã hội. Vậy tốt hơn, đừng cướp nghề của các chuyên gia giáo dục là thái độ người ta mong nơi các hội viên của hội đồng khả kính tân lập ấy.

Giữ mãi niềm tin

Những chiêu bài: Tổ quốc lâm nguy, Thảm trạng giáo dục... đã được nêu ra từ lâu rồi và chỉ đủ sức lung lạc những kẻ yếu bóng vía mà thôi. Nó chỉ là thảm trạng trong một xã hội mà ông y tá chích dạo đòi hành nghề y sĩ, ông chính trị gia giành nghề của ông giáo dục. Nếu mọi người hoan hỉ trở về với vị thế thật của mình thì biết bao nhiêu hốt hoảng, đau khổ không cần thiết tự nó sẽ sút giảm và biến mất theo thời gian.

Lập lại lời mở đầu của Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa, bản văn trọng tài của cái đất nước có nhiều đau khổ không cần thiết này, người quan tâm đến đại nghĩa giáo dục thấy lấy lại được một phần nào lòng tin vì bằng bạc đầu đó đã lóe rạng một chút tia sáng của thiện tâm, kinh nghiệm và sự tin tưởng nơi kỹ thuật tân tiến. Những điều kiện tiên quyết cho một cuộc cải tổ giáo dục lành, mạnh.

VŨ TRỌNG ỨNG

NGUYỄN VĂN XUÂN

một thiếu sót lớn trong nền giáo dục việt nam
giáo dục kịch nghệ

VỪA GIẢI TRÍ VỪA HỌC HỎI
QUÝ VỊ PHỤ HUYNH HÃY CHO CON EM ĐỌC :

CON CHIM TRỐN TUYẾT

truyện Paul GALLICO

bản dịch Trần Phong-Giao và Hoàng-Ứng

GIAO-ĐIỀM xuất bản

một mối tình thanh cao thơ mộng

lồng trong tình yêu nghệ thuật quê hương đất nước

Ở các nước Âu Mỹ, việc giảng dạy kịch nghệ trong các lớp học ở các cấp không còn ai bàn tới nữa vì nó đã thành một môn thông dụng. Học sinh Việt-nam thời Pháp thuộc dù không được giảng dạy về các lối diễn kịch, nhưng vẫn học rất nhiều tác phẩm kịch, nhất là về thế kỷ XVII của Pháp ; và để bổ túc sự thiếu sót trình diễn, các nhà có trách nhiệm giảng dạy thỉnh thoảng vẫn có mượn một ban kịch hoặc một vài diễn viên xuất sắc đến diễn hay đọc kịch cho học sinh nghe. Học sinh sẽ có cơ hội xem thể hiện sống động những đối thoại rất có giá trị mà họ chỉ học trong sách. Ở Hoa-kỳ, việc giảng dạy kịch nghệ từ các cấp tiểu học có tính cách bắt buộc. Trong quyển *Câu hỏi và lời đáp* (về nước Hoa-kỳ) (1) trang 45 cho thấy rõ là các trường tiểu học ở Hoa-kỳ đều có dạy mỹ thuật, âm nhạc và kịch nghệ trong tất cả các lớp. Người ta vẫn thường cho trình diễn các vở kịch trên sân khấu và lễ tất nhiên do chính học sinh tự

(1) Kenneth E. Beer giám đốc. US and World Publication Inc, N.Y. Pierre Francart dịch ra chữ Pháp.

đảm nhiệm các vai trò. Ở trong thành phố nhỏ tôi ở, có một trường trung tiểu học Trung-hoa và cách đây mấy năm, tôi vẫn đến xem các em bé lớp năm, lớp tư múa và đóng các màn tiểu nhạc kịch. Tôi có thể nói chắc là chưa có một trường trung học vững vàng nào ở Việt-nam mà tôi dự xem đã có thể tổ chức một cách có phép tắc đến thế, được huấn luyện kỹ lưỡng đến thế. Tôi cũng cần nói thêm là chính tôi được xem những đêm trình diễn kịch, tiểu nhạc kịch, kịch câm có đệm âm nhạc qui mô nhất, có hướng tiến, có nhiều công phu tập luyện trong một chương trình linh động là tại Hội-an, khoảng 1945. Những đêm tổ chức hoàn bị ấy nghe đâu do một sinh viên từ Bắc-kinh sang hướng dẫn, đạo diễn. Trước đó, tôi chưa được xem một đêm ca kịch theo đường lối Tây-phương nào hay hơn (có lẽ tôi ít có cơ hội xem chẳng ?) Nhưng liền sau đó, khi ban Anh Vũ do Thế Lữ đưa vào Hội-an, tôi có cơ hội so sánh thì thấy đêm nhạc kịch của các bạn Trung-hoa, tuy lai Âu Mỹ hơn, nhưng tài nghệ chưa hẳn đã quá sút kém mặc dầu một bên là của hạng tài tử ở một thành phố nhỏ và bên kia là đại ban lừng lẫy của một nơi được xem như thủ đô văn hóa. Nhìn kỹ thêm, người ta còn thấy ban Anh Vũ có vẻ *lom khom* từ nội dung đến hình thức, do một quan niệm văn nghệ kiểu cách, hoài cổ tiết ra trong khi ở ban tài tử kia thì lại nặng về khai phóng : tôi tưởng khó quên cái hài kịch câm có đệm nhạc chế riều Hitler, con người cô độc, muốn chiến thắng địa cầu, cuối cùng đã bị quả địa cầu đè bẹp... Thiết tưởng loại kịch khả ái đó thích hợp biết bao đối với học sinh và sinh viên Việt-nam chúng ta khi chúng ta còn nung nấu chí quyết tiêu diệt mọi hình thức độc tài cá nhân, mọi ý chí đế quốc. Tôi cũng lại không quên là người Trung-hoa, khi tiếp xúc văn hóa Âu Mỹ, nhận thấy ngay là kịch nghệ cũng như tiểu thuyết, quả thật vô cùng quan trọng đối với Đời Sống Mới. Người có nhận định mới mẻ ấy không

phải là một nhà tân học được đào tạo ở Âu Mỹ mà lại chính là Lương Khải Siêu. Khoảng từ 1908 trở đi, ông đã đề cao sân khấu, tìm cách sáng tác những loại tuồng cổ (truyền kỳ, vốn có từ đời Minh) theo một nội dung và hình thức đã cải lương : *Tân La mã truyền kỳ, Tân Trung quốc vị lai ký*. Đồng thời các nhà văn phụ họa Lương Khải Siêu cũng đem viết thành tuồng những tiểu thuyết lừng danh của Âu Mỹ. (Cũng vào khoảng đó thì ở nước ta Minh-Viên Huỳnh Thúc Kháng viết tuồng *Trung Vương*, Phan Châu Trinh viết tiểu thuyết lục bát *Giai nhân kỳ ngộ*). Sau đó, một học giả lớn, Hồ Thích, từ Mỹ về cũng viết những bài đề cao tiểu thuyết và tuồng, kịch như *Văn học tiến hóa quan niệm dĩ hí kịch cải lương*. Theo Hồ Thích (*Trung quốc Văn học sử* — Lực Hành Thư cục, Đài-loan) thì hiện tại, tân ca vũ kịch cùng thoại kịch theo nghệ thuật Tây dương đang cùng loại Bì hoàng (ca nhạc kịch đời Thanh) tranh đoạt địa bàn kịch trường và cái thế của Nghệ-thuật Mới rất mạnh. Ta cũng không quên là khoảng 1933, 1934 sân khấu Trung-hoa theo phương pháp Âu Tây, đã thành công lừng lẫy với *Lôi-vũ* của kịch tác gia lớn : Tào Ngụ. Bản ấy đã được Đặng Thái Mai dịch và ấn hành tại Hà-nội thời tiền chiến.



Như vậy, những quốc gia theo đường lối phát triển văn học Tây-phương vẫn chú trọng nhiều đến kịch. Ở nước ta, lớp mới, có tây học vững vàng như Nguyễn Văn Vĩnh đã tìm dịch những vở kịch có tiếng của Pháp để gây cho độc giả Việt một ý niệm về kịch. Con ông là Nguyễn Giang⁷ giới thiệu các vở của Shakespeare (người Anh) rồi qua nhiều cố gắng khác, các nhà văn mới nhất là trong nhóm Phong Hóa, Ngày Nay cũng viết kịch, diễn kịch và sau hết Thế Lữ đã tạo được ban Anh Vũ đi lưu diễn đến tận miền Trung. Kể từ 1945, chưa có những cố gắng nào

về các tổ chức và trình diễn kịch nghệ theo phương pháp Tây-phương có qui mô đáng kể nếu so với Anh Vũ. Trong khi đó thì hát bộ ngày một điêu tàn, cải lương ngày một khuếch trương hình thức mà nghèo nàn nội dung... Cái cũ chưa được tu bổ, cải tiến, cái mới chưa được nghiên cứu, học hỏi nghiêm trang. Tương lai kịch nghệ Việt-nam có vẻ rất mờ mịt.

Sở dĩ như vậy là có rất nhiều lý do. Phải cần những người có thẩm quyền về vấn đề ấy tra cứu, khảo xét và đề ra những biện pháp thích đáng để sửa chữa.

Ở đây, tôi chỉ rút gọn vào chương trình của nền giáo dục của ta và tôi tin là do thiếu giáo dục kịch nghệ và bao giờ còn thiếu giáo dục ấy thì vẫn không có cách gì nâng cao được bộ môn vô cùng quan trọng này trong tương lai. Dầu các cá nhân, hội đoàn nào ngoài học đường cố gắng tới đâu, chắc chắn cũng chỉ đưa kịch nghệ đến một trình độ không cao quá hát rong. Phải được giáo dục tiếp tay thì mới mong đẩy mạnh kịch nghệ đi tới và đi xa và cũng chính nhờ đó nền giáo dục mới tự kiện toàn, mới có tính cách toàn diện.



Victor Hugo rất đúng khi ông viết (William Shakespeare) rằng kịch nghệ là một rèn luyện của nền văn minh. Đó là nơi mà tâm hồn nhân loại thông cảm nhau. Chính ở kịch nghệ mà tinh thần cộng cộng của con người được đào tạo.

Kịch nghệ là một nghệ thuật tổng hợp, bao gồm nhiều bộ môn : kiến trúc, trang trí, ca, vũ, nhạc, diễn xuất, hóa trang... Nghệ thuật tổng hợp ấy đòi hỏi sự góp sức không phải của một số cá nhân, một đôi lớp học mà có khi phải động viên toàn thể những tài năng do một hay nhiều trường học phối hợp. Đó là cơ hội thật tốt, thật cần thiết để học sinh có thể cộng tác

với nhau, trao đổi, điều khiển, tập luyện và phát huy hết cả khả năng của mình. Học sinh bao giờ cũng có những khả năng đặc biệt nhưng thường không có cơ hội phát triển. Do đó, khi được học kịch, chơi nhạc, bài trí họ sẽ tìm hết cách để thích ứng, để tiến bộ, không có một bài học nào của nhà trường ích lợi hơn bài học do chính tự học sinh cố gắng thực nghiệm mang lại. Không có bài học nào của nhà trường về nghệ thuật, về cây dâu, về lịch sử quan trọng hơn một tập hợp của học sinh để tổ chức một vở kịch, để nói tiếng nói xứ sở, để cử động theo cử động của đồng bào, để phát biểu tình cảm và tư tưởng chung, đặt vấn đề và tìm cách giải quyết vấn đề chung. Không có một giáo sư nào chỉ dẫn cặn kẽ về cách tìm hiểu tính tình một nhân vật để theo dõi từ đầu đến cuối, để thông ngôn chính xác cho người ấy bằng khi học sinh phải tự đảm nhiệm một vai trò rồi sống trọn vẹn để có thể hành động, đối thoại, thật đúng thật hay, thật ý nghĩa vai trò ấy. Điều này quả tình nếu học sinh thành công — và họ vẫn thành công. — thì họ đã thực hiện được giấc mộng lớn nhất của nhà trường : đào tạo những con người cho cuộc đời, cho sự sống phức tạp chứ không phải cho nhà trường. Cho tới nay, trường học Việt-nam chỉ mới đào tạo *những con người cho chính nhà trường*, và đó chính là căn bản của sự thất bại trong nền giáo dục của ta.

Nhưng ấy là ta chỉ mới nói vài lợi ích nhỏ. Cái lợi ích lớn hơn nhiều, nhiều lắm, không phải chỉ nằm trên sân khấu mà vượt ra ngoài hàng quan chúng, một con người dù chỉ là một học sinh nhỏ, khi sống, khi chơi riêng biệt nó sẽ ích kỷ nhỏ nhen, cô độc. Nhưng khi tham dự vào một trò chơi chung, nó tự thoát ra khỏi cái vỏ cứng nhắc để mang ngay một bản sắc mới, một tính tình chung. Quan chúng tí hon của sân khấu còn khác hơn của một trò chơi vì họ không phải của một phe phái nào mà là của toàn thể, của công

cộng tính không có đối nghịch, sẵn sàng để thông cảm với những tâm hồn xa lạ, sẵn sàng để phản ứng cùng lúc với toàn thể những ai có mặt với mình rồi chung nhau mà buồn mà thương mà giận mà hò hét, mà kêu rú trước đám diễn viên đang thể hiện một phần nhỏ của cuộc đời, đang trình bày chính vấn đề của họ : Vấn đề lương tâm, vấn đề xã hội, vấn đề giáo dục, vấn đề đất nước... Vấn đề đó họ có thoáng biết qua, nghĩ tới, nhưng họ chưa đủ khả năng tổng hợp trong ý tưởng thế mà bây giờ nó hiện ra sâu xa, uyển chuyển, đột ngột, mãnh liệt, gọn gàng hơn chính cuộc đời bắt họ bắt thần phải nghĩ ngợi... Họ không kịp nghĩ ngợi sâu xa vì sân khấu liên miên lôi cuốn họ, lôi cuốn toàn thể họ. Rồi toàn thể họ nghiêng rặng, chau mày, toàn thể họ cười ồ, toàn thể họ vỗ tay. Họ là một khối, họ là một ý chí. Và họ không phải của chỉ một đêm mà suốt đêm này sang đêm khác dù lạ, dù quen ; họ không chỉ ở một khoảng không gian này mà có thể chuyển sang nhiều không gian cùng chung văn hóa, chung quan niệm về cuộc đời khác... có khi họ bất cần cả văn hóa, tư tưởng, họ cứ yêu, cứ ghét, cứ giận, cứ thương... vì không chống nổi sức truyền cảm của kịch bản và diễn viên có chân tài.



Cái quan hệ của Kịch-nghệ chính là ở chỗ đào luyện được cái quần chúng tính, cái công cộng tính ấy, và bởi vậy nó lớn lao hơn bất cứ bài học nào của học đường. Mà làm sao những môn rời rạc kia có khả năng lưỡng diện như thế : một mặt vừa đẩy những người có khiếu riêng đi tới khai thác hết tài hoa của họ trong một công cuộc phối trí chung đòi hỏi sự góp sức nhiệt thành nhất, mặt khác giúp cho tất cả những ai không dự phần diễn xuất vẫn được cái vinh hạnh dự phần thưởng ngoạn, thông cảm, thống nhất ý tình để chung buồn, chung giận, chung tin yêu !

Một lối giáo dục quần chúng tính quan trọng như vậy mà nhà trường không nắm lấy để phát triển sâu rộng thì nắm lấy cái gì ? Hay các nhà giáo dục miền Nam tin tưởng là cam Xã Đoài chỉ có thể trồng ở Xã Đoài, mang sang đất khác nó sẽ chua, sẽ đắng ? Nghĩa là Kịch nghệ chỉ thích hợp với Tây phương hay nhiều lắm chỉ thích hợp với Tàu với Nhật, chứ không phải với ta ? Nếu mang sang đất ta, bất quá nó cũng chỉ có một ảnh hưởng nho nhỏ như khả năng *Anh Vũ* từng chứng tỏ ? Tôi không tin là những nhà giáo dục đã nghĩ như thế. Nhưng giả dụ có ai nghĩ như thế tôi sẽ giới thiệu với họ bộ môn kịch nghệ lưng lầy hiện đang hoạt động mạnh ở miền Nam : cải lương. Có người sẽ bảo : Ồ tưởng gì chứ nếu là bộ môn kịch nghệ này thì đừng có còn hay hơn. Vì nó chỉ truyền bá những tư tưởng, tình cảm lợt lạt, bệnh hoạn, hủ lậu, tiêu cực. Tôi đồng ý là cải lương có rất nhiều khuyết điểm, nhưng tôi tin là không ai phủ nhận hai điểm căn bản của nó : có sức truyền cảm rất mạnh và tạo được một quần chúng tính khá cao. Chính nhờ bộ môn này mà còn giữ lại được những quần chúng đông đảo chưa bị phim ảnh tàn hại của Tây phương thu hút để bắt chúng ta phải tôn thờ triết lý đế quốc, triết lý tiền bạc, triết lý súng lục, triết lý dâm dăng, triết lý da trắng của Âu Mỹ. Chính ở bộ môn này còn gọn lên trong lòng quần chúng miền Nam niềm tin ở tiếng nói dân tộc, ở âm nhạc dân tộc, ở những nguyên tắc đạo lý dân tộc. Vì chắc chắn như đinh đóng cột rằng bất kỳ võ tuồng nào đi ngược lại những nguyên tắc đạo lý đơn sơ, có khi lạc hậu nữa ấy, sẽ bị quần chúng tính kia không chấp nhận, phản đối ngay ! Ít nhất trên phương diện *tiêu cực*, cải lương còn giữ hộ cho chúng ta những tâm hồn Việt... Nhưng lùi lại một bước, dẫn vào một bộ môn ca kịch khác cũng ở miền Nam, chúng ta sẽ thấy hát bộ (hay bội) đã đào tạo một quần chúng tính thế nào ? Tôi có thể nói chắc chắn là bao nhiêu thành tích về đạo lý,

khai thác đất đai, chống xâm lăng của miền Nam, là bấy nhiêu cố gắng của quần chúng tỉnh ở đây. Mà góp phần xây dựng quần chúng tỉnh ấy, sân khấu miền Nam, nhất là hát bộ dự một phần không nhỏ (2). Người miền Nam không có nền văn nghệ nào quan trọng ngoài văn nghệ trình diễn cả. Người nông dân thì hát nhân ngãi đề dạy yêu đương theo đạo lý. Các phường hát rong thì diễn các loại hài kịch và họ đã tiến tới việc đặt và giải quyết những vấn đề trọng đại như việc chống tôn giáo Hòa-lan (xem sơ lược nội dung một vở hài kịch do Phạm Việt Tnyền dẫn trong *Văn Học miền Nam*, Khai Trí xuất bản, 1965) chống các loại sư hồ mang (Sơn Hậu...) đề cao trung, hiếu, tiết, nghĩa v.v... Không thể tóm tắt cái nội dung đa dạng, phong phú ấy. Từ trước tới sau, cái quần chúng tỉnh ấy mỗi ngày một lớn mạnh để thực hiện bao nhiêu sự nghiệp lớn như đất nước ta ít khi chứng kiến : Nam tiến, diệt quân Xiêm, phạt quân Thanh, chống Pháp... Lẽ tất nhiên không phải là công cả của kịch nghệ như đã nói trên, nhưng làm sao không nhận thấy cái tinh thần công cộng ấy được kích thích hùng tráng theo nhịp trống lệnh, trống chiến, trống châu để ghét nịnh, hận xâm lăng, yêu trung yêu nước ? Có lẽ có thể tóm tắt tâm lý chung ấy bằng giai thoại nhỏ này : Một nhân vật đánh châu trong vở tuồng Nhạc Phi Tàn Cối (3). Đến đoạn gian thần Tàn Cối tiếp tay xâm lăng hại đại trung thần Nhạc Phi, không rõ vai trò Tàn Cối đóng khéo như thế nào, giống hệt như thế nào mà người cầm châu bỏ trống, cầm dùi nhảy lên sân khấu, cứ nhè đầu Tàn Cối (diễn viên) đánh cho phọt máu. Thực sự, người cầm châu đó không còn là cá nhân nào. Ông đã đại diện cho sự phẫn nộ của quần chúng

2) Xin xem *Khi những lưu dân trở lại* (Thời Mới xuất bản), các bài nghiên cứu về tuồng trong các số *Tân Văn* và quyển *Văn học trình diễn* sẽ ấn hành của cùng tác giả bài này.

3) Có lẽ là Phong Ba Đình.

nhưng biểu lộ phản ứng quá đáng. Song đó cũng chỉ là hậu quả của một kích thích mãnh liệt do một quần chúng tỉnh tích cực gây ra. Nếu người cầm châu ấy ở hoàn cảnh ngày nay, trung nịnh không phân biệt, đen trắng lẫn lộn thì đời nào bị vai trò tác động mãnh liệt đến thế và đâu đủ sự hỗ trợ của quần chúng sau lưng mà hành động say sưa cuồng nhiệt đến thế ! Ta thử tưởng tượng giá sân khấu chính là cuộc đời, người cầm châu (4) kia khi nhảy lên sân khấu làm sao khỏi lôi cuốn cả đám quần chúng kia nhảy lên theo để biến ông thành một hạng anh hùng cứu quốc và cuộc nổi loạn kia có một giá trị lịch sử ? Ấy, tâm lý các cuộc phản kháng ở miền Nam cũng chỉ là những nét vẽ lớn của một cuộc phản kháng sân khấu : ghét gian nịnh, tàn bạo, xâm lăng, yêu trung, nghĩa khí, ái quốc và bao giờ cũng thích chuyển tình cảm ấy thành hành động.

•

Vậy thì dạy Kịch nghệ chỉ là một lối tiếp tục một bộ môn truyền thống được hiện đại hóa. Bộ môn truyền thống ấy của quảng đại quần chúng Việt-nam ai ngờ cũng là của thế giới tiến bộ. Chỉ khi nào ta dạy nó ở học đường ta mới mong gây một quan niệm đứng đắn về kịch nghệ cho học sinh. Họ sẽ học những kịch bản, họ nghiên cứu các lối trình diễn, họ góp phần nếu không phải ở trong ban tổ chức thì ít ra cũng trong đám quan chúng tích cực. Nghĩa là họ sẽ không chờ hễ có trình diễn kịch là quay lưng lại lãnh đạm hay huýt còi phá rối. Vì sao ? vì những vở kịch ấy họ có học hoặc đọc qua, bây giờ họ muốn xem thể hiện trên sân khấu. Họ sẽ không thấy những lời đối thoại lạt lẽo, vô vị mà nó gắn bó với chính những gì còn in trong tâm trạng họ vì họ đã được nghe

4) Người cầm châu thường cũng được xem như đại diện cho quan chúng có mặt để phát biểu cảm tưởng, đề thưởng phạt.

diễn giảng hay đang nô nức muốn tìm hiểu. Và những lối trình diễn cụ thể sẽ soi sáng cho họ biết bao những lối hiểu, lối tưởng tượng, hình dung sai lầm họ vốn có. Dù họ sẽ không thành diễn viên, nhưng chắc chắn họ sẽ thành một quan chúng có kiến thức sâu rộng. Kịch nghệ nước Pháp cao lắm, không chỉ tại diễn viên thiên tài nhiều mà vì quần chúng Pháp có trình độ rất cao, đâu phải bạ ai đóng, bạ kịch nào họ cũng xem. Trong quyển « Premiers pas dans le Temple » (5) Dussane viết « Quan chúng (Pháp) nói (và nghĩ) thành tục ngữ : Ở hý trường Pháp quốc, vai trò tầm thường tới đâu cũng được đóng với tất cả thận trọng. » Đó cũng là lý do khiến những khán giả có trình độ và biết tự trọng ít khi rời sân khấu của trường hát danh tiếng ấy. Khán giả hát bộ ngày xưa so với khán giả kịch của ta ngày nay khác nhau xa vì họ biết hát hoặc biết nghe hát như khán giả mà họ còn biết cả các lối múa, lối đánh, biết rõ tính tình từng nhân vật trong tuồng và nhiều người rất sành âm nhạc nữa. Vì có những vở tuồng họ đi xem diễn hàng mấy chục lần nên khi diễn viên chưa mở miệng, họ đã nói trước lời đối thoại lâu lâu. Đó chính là loại quan chúng đã làm lớn nền kịch nghệ cổ, đưa nó lên đến chỗ tuyệt diệu về sáng tác phẩm cũng như về diễn xuất. Đó hẳn nhiên là loại quan chúng mà ta đang cần đào tạo rất nhiều cho nền kịch nghệ ngày nay. Chính hạng quan chúng ấy chứ không phải ai khác sẽ đẩy mạnh, đẩy nhanh nền kịch nghệ xếp đặt của chúng ta, sẽ buộc các kịch tác gia phải thận trọng và hăng hái, sẽ buộc các ông bầu bỏ tiền túi ra tổ chức ban kịch đảng hoàng, buộc chính phủ lập Hý kịch trường qui mô, các trường dạy kịch nghệ, các viện đại học, trường trung, tiểu học lập các ban kịch học đường, các công ty, xí nghiệp lập đoàn kịch riêng... Và chỉ khi có một đại quần chúng như thế, các vấn đề tác phẩm, kỹ

(5) Tác giả Dussane. Calman Levy, Paris. 1955.

thuật trình diễn sẽ được bàn cãi, trau dồi mãi, những chuyên viên được huấn luyện ở ngoại quốc mới ham trở về phục vụ... Còn nếu cứ kéo dài mãi trình độ khán giả ngày nay thì còn kéo dài mãi tình trạng hát rong.

Kịch nghệ được đưa vào học đường không chỉ có lợi ích đó mà còn giúp cho nhân dân có một quan niệm trung thực về nó. Thật ra, ngày nay người ta không đến nỗi quá tin xường ca vô loài đúng trăm phần, nhưng chưa phải các bậc cha mẹ, anh chị đứng đắn đã hết thành kiến ấy. Đưa kịch nghệ vào học đường là gây cho các bậc ấy một nhận định thận trọng hơn vì đồng bào ta đa số vẫn còn tin ở học đường. Có như thế, họ mới để ý hơn đến kịch nghệ, chịu khó xem các buổi trình diễn mà họ vẫn cho lạt lẽo, giúp các việc tổ chức và dám trao con em họ vào một công tác mà họ vẫn nghi ngờ.



Có người sẽ hỏi : Đành là kịch nghệ đưa vào học đường có lợi đấy. Nhưng đưa vào như thế nào ? Vấn đề đó, thiết tưởng không khó khăn gì đối với các nhà giáo dục đã từng du học. Cái khó khăn là phải làm sao Việt hóa nó cho được cũng như phục hồi và cải tiến hoặc biến đổi những lối tuồng, chèo cổ của ta cho hợp với trào lưu và nhãn quan mới.

Cái khó và phải làm ngay là qui định một chương trình tối thiểu cho việc giảng dạy loại văn học trình diễn ngay từ các cấp dưới lên trên để học sinh quen thân với nó. Gọi văn học trình diễn tức là chỉ chung những tác phẩm bất kể loại gì có thể do một người độc diễn hoặc một đoàn người trình diễn. Ở các cấp dưới có thể dùng những bài vè, những truyện ngụ ngôn của La Fontaine, (bản Nguyễn Văn Vĩnh dịch) v.v... để học sinh tập đọc

theo lối biều lộ ý tứ, hoặc có thể dùng những truyện ngắn có đối thoại tập cho các em lên bảng kể lể, đối đáp, trình diễn. Chẳng hạn, trong « Nhị thập tứ hiếu », có thể lựa vài truyện chỉ dẫn cho các em đọc diễn hoặc đóng chung, để cho cả lớp cùng xem, tôi tưởng đến những đoạn như khi Mẫn Tử Khiên (6) đầy xe bị đói lạnh nên ngã nhào xuống, rồi :

*Cha nhìn, ngấm nghĩ mới hay,
Nghĩ rằng sắp cắt đứt dây xương tủy
Gạt nước mắt, chân quì, miệng gở :
— « Lạy cha xin xét lại nguồn cơn,
Mẹ còn chịu một thân đơn,
Mẹ đi lường đẽ cơ hàn cả ba »
Cha trông xuống cũng sa giọt tủi...*

như thế, em bé quì xuống, khẩn thiết van nài bằng chính những lời trong truyện cũng đủ hay rồi, cảm động lắm rồi, cần gì phải đi tìm kiếm đâu xa. Các lớp đệ thất sau kỳ thi tấn ích đầu, nhà trường có thể tổ chức đêm văn nghệ cho diễn lại những truyện ấy hoặc bằng lối đọc có biều lộ, hoặc bằng đọc diễn hay trình diễn chung sẽ gây cho các học sinh một lý thú lớn vì các em đã học, đã tập và bây giờ được thi đua trở tài ; quan chúng cũng là bạn

(6) Về quyền « Nhị thập tứ hiếu » ở đệ Thất. — Thiết tưởng chỉ nên dạy đôi ba truyện như Mẫn Tử Khiên, thầy Tử Lộ... Còn một số truyện khác không phải là hiếu mà là ngu hiếu. Ai có thể dạy cho đứa bé bài học cõi trần trường cho muối cắn để chúng khỏi vào hút máu cha mẹ mình ? Vô nhân đạo ! Ai có thể dạy đứa trẻ cõi trần phơi mình trên tuyết cho tuyết tan (mà không bị chết cóng !) để bắt cá chép nằm sẵn ngay chỗ đó đem về dâng cho bà mẹ kể vốn thích thêm thứ cá ấy cũng như thích sinh sự, để yên cửa, yên nhà « dĩ hòa vi quý » ? Thật là vô liêm sỉ và tàn nhẫn. Những truyện đó nên tập cho học sinh phê bình, còn nếu không thì đừng nên dạy vì nó vô đạo lắm.

cùng lớp sẽ thông cảm, tự tạo một quần chúng tinh trong sinh hoạt văn nghệ tập thể ấy. Lên đến đệ Lục, có thể khôi phục lại tập *truyện kịch* « Lục súc tranh công » (7) đã bị rút ra ngoài chương trình đệ Thất một cách nhẫn tâm. Tôi không hiểu các vị ngồi cao ở trên các ghế giáo dục tại Bộ có biết giá trị của truyện ấy đối với học sinh và quá khứ văn học miền Nam ra sao không ? Tôi chưa cần nói nhiều, chỉ cần nói đến mấy tiếng *tuồng của loài thú vật* cũng đã là một lý thú lớn lao đối với học sinh nhỏ rồi, huống chi là một tuồng trình bày tâm lý súc vật uyển chuyển, tinh tế, thú vị trong một hoạt cảnh ngộ nghĩnh rất thích hợp với các tâm hồn đơn giản đến thế. Tôi thấy không biết bao nhiêu là lời kể chân thành, tha thiết, nếp sống quen thuộc Việt-nam, sự thân mật gần gũi giữa súc vật và người của tiền nhân ta trong cuộc tranh tụng đầy tính cách ngụ ngôn ấy. Tại sao người ta nỡ loại bỏ vở tuồng ấy ra ngoài chương trình, vở tuồng duy nhất ? Chỉ vì — tôi đoán thế — người có thẩm quyền chẳng hiểu gì về loại tuồng đồ này, giáo sư không còn liên lạc với đời sống nông dân, không quen đọc văn đối thoại, nhất là đối thoại theo lối cũ nên đã thi nhau chê bai và vứt nó đi. Thật ra lối tuồng đó còn mới quá, dùng cho học sinh đọc, tập cho các em diễn tả theo kịch thơ cũng vẫn được (trước diễn theo cách nói lối của hát bộ) và tôi tin là với hóa trang, phục trang, với lối trình diễn thích hợp (có thể cắt bớt đối thoại cho gọn) bản tuồng ấy học đã thú mà đến mỗi cuối năm diễn lại càng thú hơn. Không có gì lạ lùng hơn một nước nông nghiệp, vờ được một

7) Ở đệ Lục có dạy tập truyện thơ « Bích Câu Kỳ Ngộ ». Đó là một tập truyện có mục đích gieo truyền Lão giáo lạt lẽo thiếu tự nhiên, ít thích hợp với trẻ em cỡ tuổi 12, 13, đang cần những món ăn tinh thần linh hoạt, thân mật, đa dạng hơn là cái mối tình duyên tiên tục trầm lặng, xa vời, huyền hoặc. Bởi thế, thay tập đó bằng « Lục súc tranh công », thiết tưởng không còn gì thích hợp cho bằng.

vở tuồng như thế mà không dùng, lại chỉ cho trẻ con học những truyện hòn non bộ, bãi biển Sầm-sơn... với những tâm hồn xa lạ đầu đầu, với văn rất bắt chước Tây phương. (Các lối văn đã ngăn cản rất nhiều, không cho đa số đồng bào ta tiếp xúc được với nền văn học mới khiến họ còn phải đi tìm những truyện Tàu, hết Tam quốc thì tới Tiểu ngao giang hồ!). Ở lớp đệ Ngũ nên cho học thêm các đoạn trích của vở tuồng đồ (loại diễn, như hài kịch). «Nghêu, Sò, Ốc, Hến», một tác phẩm có giá trị rất lớn chống đối mê tin, quan ô, lại những, bọn tu hành vô luân, nói chung có tinh thần phản phong rất mạnh đã gây được tiếng cười sâu rộng. «Nghêu, Sò, Ốc, Hến» có hai bản. Bản cổ do Hoàng Trọng Miên giới thiệu (Đào Tấn xb, 1967) (8) và bản phóng tác nặng về văn xuôi và hình như có chịu phần nào ảnh hưởng Tây phương của Ấm Hồ tức Nguyễn Dương Hương (8). Bản này nghe đầu ngoài Bắc đã có ấn hành. Ông Ấm Hồ đã chết vào khoảng đầu thế kỷ này trước Nguyễn Khắc Hiếu không lâu, có thể rất thích hợp với chương trình lớp đệ Ngũ. Tôi nghĩ nên học bản này vì các lớp, các tình tiết được dàn trải rộng hơn là bản cổ quá cô đọng và các đoạn văn đối thoại theo lối mới thích hợp với học sinh ngày nay hơn. Ở đệ Tứ, không có ghi phần văn sáng tác mà chỉ học văn nghị luận. Nhưng thiết tưởng khi học Nguyễn Văn Vĩnh, ta có thể cho học sinh học một vở kịch dịch của ông như «Người bệnh tưởng», «Trưởng giả học làm sang» vẫn thú hơn các loại văn nghị luận khác của ông. Cuối năm, cho học sinh diễn lại một trong các vở lừng lẫy này (tất nhiên có thể sửa đổi lời cho thích hợp) chắc chắn sẽ rất lý thú đồng thời giúp cho học sinh hiểu qua kịch cổ Tây phương.

(8) Xin xem thêm bài phê bình của cùng tác giả bài này ở Nguyệt san Văn nghiên cứu phê bình số 3, 1968 — Xem thêm Tân Văn 4-1968 : Thế kỷ XIX.

Ngoài ra, nên cố gắng đến mức tối đa loại bỏ những bài tả người, tả cảnh, tả bọn ăn chơi khuê các vô bổ, thay bằng những đoạn văn đối thoại, trong tiểu thuyết và kịch bản. Tôi đã tìm, nhưng ít khi thấy các tác giả sách giáo khoa trích các đoạn kịch để dạy cho học sinh. Không phải nền kịch mới của ta không tạo nổi những Vi Huyền Đắc, Đoàn Phú Tứ, Khái Hưng... Nhưng tôi chịu, không hiểu tại sao cả, ngoại trừ một điều : các giáo sư và tác giả Việt nam vốn ghét kịch, tuồng, chèo. Ngay cả những giáo sư người Bắc, hay viết sách giáo khoa, đành là họ ít chú ý đến tuồng, nhưng lẽ nào họ không chú ý tới chèo. Ấy thế mà một vở có giá trị và thích hợp nhất với học đường như chèo Lưu Bình Dương Lễ (9) trước đã được Nguyễn Xuân Khoát sao lục đăng trong *Tri Tân* (nay nhà Đào Tấn có ấn hành một bản với phần giới thiệu rất công phu của Vũ Huy Chấn, năm 1967). Vậy mà tôi cũng chẳng thấy đoạn nào được trích giảng cả. Bản ấy nếu đem dạy ở Ngũ, Tứ thì thật hay.

Lên tới đệ nhị cấp, theo chương trình hiện hành, vẫn có thể cho học ở đệ Tam một vở tuồng cổ thay vì học lại truyện Kiều nhất là đi vào «Cung oán ngâm khúc». Các tuồng lừng lẫy nhất của ta như «Sơn Hậu», «Tam nữ đồ vương» sáng tác vào khoảng cùng lúc Truyện Kiều, có thể dành cho thời kỳ này (10) Lớp văn chương càng

(9) Hiện tôi cũng có một bản hát bộ bằng chữ môn viết khá công phu cũng tên Lưu Bình Dương Lễ.

(10) Ở đệ Tam, dạy luôn một hơi cho AB những tập : Chinh phụ ngâm, Cung oán Ngâm khúc, Truyện Kiều. Xét cả ba tập này thì Truyện Kiều đã dạy phần lớn ở đệ Tứ rồi, không cần dạy lại cũng được. Mà nếu muốn giữ Truyện Kiều, thì nên bỏ Cung oán ngâm khúc, một tập thơ rền rĩ, tâm hồn đọa lạc, văn đề xa lạ, không thích hợp chút nào với học sinh ngày nay. Vả chăng, ta phải thấy ngay là thiếu một tác phẩm miền Nam của thời kỳ này vì vào thời kỳ này, văn học miền Nam đã thịnh, dưới thời Lê Văn Duyệt—vào—

nên cho học kỹ hơn — cũng các vở tuồng ấy — thay cho những danh tác chuyên khóc than sầu oán rất tai hại cho tinh thần học sinh. Có người bảo : tuồng đầy lời ca hát, làm sao mà học. Thế thì *hát nói* chẳng hạn, làm sao mà học. Nhưng sự thật, các vị nào hay nghiên cứu những vở như Sơn Hậu sẽ thấy cả một bộ tam khúc lừng lẫy đó, hát Nam hát Bắc rất ít, toàn bộ là nói lời như thơ mới (cước vận) và nói thường như thoại kịch mới. Cả một đoạn vô cùng hấp dẫn như *thử Tử Trinh* đóng trên hai mươi phút, toàn *nói lời* mà thu hút khán giả đặc biệt. Ấy là một trong những đoạn văn *nói lời* thành công rất lớn mà dám chắc kịch nghệ đối thoại còn lâu lắm mới tiến tới sự thành công đó được. Những ai đọc loại *hát nói* được đều đọc loại *nói lời* này được cả vì cùng một căn bản như nhau. Và loại này thú thích hơn vì có nhiều đối thoại. Còn nếu bạn đọc cảm thấy dễ chán thì hãy coi chừng : tại bạn chưa hiểu thấu đáo, sâu xa nên chưa diễn tả được, chứ diễn viên hát bộ họ chỉ *nói khan* (nghĩa là không hát) suốt mấy chục phút mà ai cũng say mê cả. Chính giá trị của những vở *kịch lớn* là ở chỗ đó.

Lên đệ Nhị, học sinh học một lần ba quyền tiểu thuyết và luận thuyết của Khái Hưng, Nhất Linh, Hoàng Đạo ; tôi thấy những ai đưa cả ba tác giả ấy vào chương trình một lúc thật không biết kính trọng gì sự phong phú đa dạng của văn học Việt-nam tiền chiến. Tôi không nói những người ở bên kia, chỉ nói những người chấp nhận được như Vũ Trọng Phụng. Chả có lẽ cả sự nghiệp của một thiên tài như ông lại chẳng lựa được một quyền

→ khoảng Nguyễn Du — nhiều tuồng lớn, đặc biệt là Sơn Hậu đã làm say mê đông đảo quần chúng (xin xem « Thế kỷ XIX, Thế kỷ của Văn học trình diễn, Tản Văn số 4, 1968). Tuồng ấy về nội dung cũng như hình thức, còn những mối liên quan vô cùng sâu xa với tinh thần và văn học miền Nam.

nào ư ? Thật tình, tôi tin là những nhà văn nghệ sĩ cũ ở miền Nam không mấy ai đọc lại nổi tiểu thuyết Tự Lực Văn đoàn ngoài mấy quyển như « Bướm trắng », « Tiêu Sơn Tráng sĩ » hay truyện ngắn của Thạch Lam... Nhưng tôi thấy ai cũng chịu Vũ Trọng Phụng với « Giông tố », « Số đỏ ». Thật là tuyệt, càng lâu, càng dài, « Số đỏ » càng phô bày tất cả vẻ khả ái của một lối quan sát, một quan niệm, một bút pháp. Còn nếu kể đến vài điểm *dám* của nó thì thật nó chả còn nghĩa lý gì trong dòng văn nghệ hiện tại nữa : điểm ấy trở thành lạc hậu ! Với hai quyền tiểu thuyết « Đoạn Tuyệt » và « Nửa chừng xuân », giữ một quyển « Đoạn Tuyệt » (11) cũng đã quá nhiều rồi. Quyền « Nửa chừng xuân » yếu quá về mọi phương diện, quả thật không còn thích hợp trào lưu mới tí nào. Lại còn tập « Mười điều tâm niệm » của Hoàng Đạo non nớt, hời hợt so với chính văn nghị luận tiền chiến khoảng 1940 — 1945, thật không còn chỗ đứng cho hiện tại. Tôi tưởng thà thay hai tác phẩm ấy bằng một Vũ Trọng Phụng và một Vi Huyền Đắc. Một vở kịch cổ « Kim Tiền », tuy có nhiều chỗ hỏng, nhưng trước hết vẫn là một vở kịch và là vở kịch có giá trị. Đem dạy một vở kịch để cho học sinh ngày nay đi vào loại văn học thích hợp nhất ngày nay, loại văn học dành cho quảng đại quần chúng tương lai chẳng hay hơn sao ! Không lý gì một học sinh ra khỏi đệ nhị cấp mà chưa biết động tác, tính tình, tình tiết, kịch biến, hồi, lớp gút mở... gì của một vở kịch mà được ư ? Không lý gì học sinh đệ nhị cấp cầm một kịch bản lên chả biết đọc như thế nào bằng miệng, dùng óc tưởng tượng thế nào để hình dung động tác rồi lớn tiếng phê bình với nhau : kịch gì mà *nói khan* (chỉ có đối thoại) làm sao mà đóng ! Và giai thoại ấy không chỉ riêng dành cho học trò đâu, cả những ông thầy dạy đệ nhất, đệ nhị cấp nữa của 1969 cũng thế,

(11) Vì nó đánh dấu một giai đoạn văn học và trào lưu văn hóa khá quan trọng.

hỡi ôi ! Nhất là học sinh ban C mà ù ù, cạc cạc trước một vở kịch thì thật là chúng ta có lỗi lớn với họ. Thế mà họ đều không biết gì hết !

Vấn đề phức tạp, tôi mong có dịp bàn tới. Tuy nhiên, tôi vẫn hằng mong mỗi là các sinh viên những trường kịch nghệ, văn khoa, mỗi kỳ hè, nên lập các đoàn đi lưu diễn ở các tỉnh để gây một không khí sôi nổi về kịch hoặc tuồng cổ. Có lý gì khi sinh viên Mỹ đang đóng các loại tuồng hát bộ của Trung-hoa (12) và họ tỏ ra rất ham thích, cho là như xem tuồng Shakespeare, vậy mà sinh viên ta nỡ quay lưng lại, mặt lạnh như tiền. Và có lý gì 1945, tôi được xem sinh viên Bắc-kinh qua dạy cho thanh niên Hoa kiều Hội-an đóng những đêm ca nhạc kịch mới rất hấp dẫn mà 1969, không mấy đoàn sinh viên nào ở Việt nam tự đảm nhiệm, công tác rất cần thiết và hào hứng ấy hay sao ?

Vấn đề cần nói ngay bây giờ là hãy đưa kịch nghệ ngay vào học đường đi. Chậm lắm rồi. Hãy tìm cách khai thác năng khiếu các em, hãy phát hiện những diễn viên của học đường, hãy giúp các em học và tập để diễn những vở tuồng đã học trong chương trình cho chính các em xem với nhau. Hãy tạo từ bây giờ một quan chúng tích cực để thúc đẩy một bộ môn quan trọng có liên quan rất nhiều với giáo dục và cuộc đời. Hãy làm sao cho các em yêu kịch, thích tìm hiểu nhân vật, tập ăn, tập nói, tập đối đáp thích hợp với vai trò và hoàn cảnh, tập xem kịch và đọc kịch... Chỉ chừng đó cũng đã góp phần quan trọng cho một nền giáo dục và kịch nghệ tương lai.

Ài có vào một lớp học Việt nam mới biết văn học trình diễn là cần thiết tới đâu : lớp học không có vấn đáp,

(12) Tôi có một số ảnh để chứng minh, nhưng rất tiếc tạp chí Tân Văn không thể làm bản kèm được.

học sinh không biết ăn nói, bài giảng văn chỉ dành cho những môn chả bao giờ chúng cần như tả cảnh, tả người, tả cây, súc vật, kể chuyện buồn vui... Người ta có cảm tưởng ta đang đào tạo học sinh làm tiểu thuyết gia... Còn việc ăn nói, văn đối thoại trong tiểu thuyết, trong kịch rất cần cho các em để dùng ngay trong lớp, với bè bạn, thầy giáo, với đời, để các em bạo dạn, biết diễn tả thì các em chả được biết tới... Huống gì tính chuyện cao xa là tạo cho các em thành học sinh có thể đọc theo lối biểu lộ những đoạn văn đã học, đóng những vở kịch đã học mỗi cuối năm, để thành một quần chúng có công cộng tính !

Nhưng khốn nỗi ! Chính văn học trình diễn mới cần cho các em. Chính kịch nghệ, phim ảnh đã và sẽ giữ vai một trong những việc tuyên truyền, thể hiện đời sống, tác động tâm tình, đào tạo tính khí, hướng dẫn cuộc đời. Tiểu thuyết, đầu thế kỷ XX đứng hàng đầu, nhưng hiện tại chính kịch nghệ và phim ảnh.

Kịch nghệ và phim ảnh ? Đó lại là hai bộ môn yếu kém nhất của miền Nam ! Trong khi ấy thì phim ảnh ngoại quốc ồ ạt đổ vào để tự do truyền cảm và giáo dục thanh thiếu niên ta bằng một nền văn hóa đế quốc, hiếu chiến, đồi trụy... (13)



Phải đưa ngay kịch nghệ vào học đường ! Đã quá muộn rồi. Trung-hoa dân-quốc đã canh tân mọi phương

13) Hiện nay thì cái quần chúng tính của các em đang dùng vào việc gì ? Các bạn đi xem phim Mỹ, chẳng hạn loại phim đánh Da đỏ sẽ thấy : khi người da trắng bị bắt thì các em bé la hét, phản đối, khi người da trắng giết da đỏ tức thì cả rạp vỗ tay nồng nhiệt. Có những em vút cả mũ, cả vở lên không như để chào mừng một nhà đại ái quốc ! Thật là phí một cách vô cùng tài hại tinh thần hằng say của một quần chúng tính còn trong trắng !

diện học đường trước ta nửa thế kỷ và cho đến nay vẫn kém xa họ thời tiền chiến thế mà họ còn không giữ nổi lục địa ! Giáo dục của ta thực sự chưa phải giáo dục (éducation) mà mới chỉ là học vấn (instruction). Mà xét cho đúng, ta chỉ mới học chứ chưa *vấn*. Ta học chỉ cốt để thuộc bài, để nhớ bài cho kỹ mà thi, mà đỗ. Còn cái môn *hỏi* nhiều khi biến thành xa xỉ phẩm ở học đường. Ngay như môn sinh ngữ là môn cần hỏi hơn hết mà cũng chẳng hỏi han gì, nhất là khi chương trình *thi* đầy môn ấy ra ngoài thì học sinh ta xem như « vấn đáp, chào mi ! » Học tới nơi, hỏi tới chốn ? Đó là một chuyện huyền hoặc. Ngay môn học chính mà còn không *nói* thì còn mong gì giáo sư và học sinh *chịu* nói trong những môn... *hàng nằm* ?

Nhưng một nền giáo dục không thể để cho nó ở trong tình trạng nặng nề, chậm chạp, trầm lặng, tiêu cực mãi như thế. Không thể đào tạo mãi những từng lớp thanh niên rù rờ, e thẹn (nên hay nói ầu, làm tàng), buồn nản, cô độc vô lý tưởng, vô nghề nghiệp. Phải cải tiến, phải hiện đại hóa, phải tăng mọi sinh hoạt trong và ngoài học đường, phải tập ngay cho họ tiếp xúc với đời sống xã hội phức tạp và hướng dẫn xã hội ấy.

Kịch nghệ không thực hiện nổi tất cả các phương diện ấy, nhưng sẽ góp phần không nhỏ vào tất cả các phương diện đào tạo con người toàn diện.

NGUYỄN VĂN XUÂN

TÂN-VĂN số 20

số đặc-biệt về NGUYỄN DU

VÕ HỒNG

vài vấn đề giáo dục

Đề cập đến nền Giáo-dục Việt-nam hiện tại, những người không chuyên môn bao nhiêu, không trí thức bao nhiêu cũng thấy rằng nó đầy dẫy khuyết điểm. Trường Đại-học thì thiếu thốn, trường Trung-học cũng thiếu, thậm chí đến cấp Tiểu-học cũng không đủ trường công lập để thực hiện nền giáo dục tiểu học bắt buộc. Chương trình học thì nặng từ chương kém thực tiễn. Đáng lẽ phải mở nhiều trường kỹ thuật, nhiều trường chuyên môn thì học sinh của ta lại hầu hết chỉ biết « nhai văn nhá chữ ». Từ ngày cắp sách đi học cho tới ngày thi đỗ Tú tài, người học sinh khoa học mà không hề được thấy giáo sư làm cho xem một cuộc thí nghiệm. Giáo sư cho học sinh chép bài liên miên tại lớp, cho dù những bài đó có in sẵn trong sách. Kỷ luật học đường thì rất đối lỏng lẻo. Học sinh hút thuốc lá ngoài hành lang lớp, học sinh ba-gai cao bồi, học sinh cúp cua, học sinh uy hiếp giáo sư, sẵn sàng « xin tí huyết » nếu bị giáo sư rầy la quở phạt.

Để bổ cứu tình trạng đó, ai cũng biết phải nên làm gì. Chỉ có vấn đề là chính quyền có chịu làm hay không

và có làm được hay không trong hoàn cảnh thiếu thốn hiện tại. Giả thử rằng một ngày nào đó chính quyền muốn cải tổ nền giáo dục, thấy có đủ phương tiện để cải tổ, chính quyền sẽ kêu gọi sáng kiến của quần chúng và tôi chắc rằng ít nhất cũng có hàng ngàn chương trình ở khắp nơi gởi tới. Giáo dục không phải là một bộ môn mới, cần phải sáng chế. Bao nhiêu quốc gia tiên tiến đã đi trước ta, đã có kinh nghiệm và ta chỉ cần nghiên cứu cách tổ chức giáo dục của họ, châm chước sao cho phù hợp với hiện trạng của nước ta. Chính vì lẽ đó mà tôi không có một bài tham luận theo ý anh Thư-ký tòa-soạn TÂN VĂN mà chỉ xin nhân dịp, được nêu vài vấn-đề có-thể-giải-quyết-được.

1.— Một đề nghị bị cho qua

Dưới triều đại Nguyễn Khánh, ông Phó Thủ-tướng Đặc-trách Văn-hóa Giáo-dục Đỗ Mậu có đưa một đề nghị: học sinh trường công trả một số học phí nhẹ để lấy tiền đó xây cất thêm trường, tuyển thêm giáo sư. Đề nghị đó vừa đưa ra thì trên các báo không biết bao nhiêu là thư ngỏ, là kiến nghị của phụ huynh học sinh phản đối. Ông Đỗ Mậu rút lui ý kiến. Không biết ông Phó Thủ-tướng Đặc-trách Văn-hóa Giáo-dục của Nội-các hôm nay có ý định đưa ra trở lại cái đề nghị đó không? Bởi, nếu khéo động viên tinh thần yêu nước, tinh thần vị tha của các bậc phụ huynh thì tôi tưởng đề nghị đó không phải là dở. Nghe qua, nó có vẻ động chạm đến quyền lợi của những gia đình nghèo nhưng với những gia đình nghèo, chính phủ sẽ xét công bình mà miễn học phí cho họ. Đối với những gia đình có lợi tức trung bình thì số học phí đó sẽ chẳng nặng bao nhiêu. (Bằng một phần ba một phần tư học phí ở tư thục chẳng hạn).

Số tiền thu được, chính quyền địa phương sẽ dùng để mở thêm trường, tuyển thêm giáo sư, số con em nghèo bị thất học sẽ do đó mà giảm bớt. Nếu thấy không đủ khả năng mở trường công lập thì chính quyền mở nhiều trường bán công, học sinh sẽ trả học phí nhiều hơn trường công lập một chút nhưng vẫn tương đối nhẹ hơn học phí trường tư. Đối với học sinh trường tư, chính quyền sẽ cấp cho nhiều học bổng hơn để giúp đỡ cho các học sinh nghèo. Có tiền để trợ cấp đầy đủ cho các trường bán công thì đương nhiên học phí sẽ được hạ xuống chứ không như tình trạng hôm nay, học phí ở các trường bán công cũng na ná gần bằng học phí ở các trường tư thục.

2.— Hội-đồng giáo dục địa phương...

Từ trước đến nay, để phụ trách công việc giáo dục ở tỉnh, chúng ta có một ông Hiệu-trưởng trường Trung-học công-lập đại diện Bộ Giáo-dục để kiểm soát các tư-thục và một ông Ty-trưởng Tiểu-học. Công việc của các vị này nặng về phần hành chánh và chuyên môn hơn là phần phát triển cơ sở giáo dục. Để bổ khuyết tình trạng đó, chúng tôi đề nghị thành lập ở mỗi cấp một hội đồng giáo dục. Ở trung ương hiện đã có một hội đồng tương tự lo hoạch định những chương trình giáo dục chung cho cả nước, nhưng áp dụng chương trình đó ở các địa phương cấp tỉnh, cấp xã thì một vài công chức giáo dục không thể đảm nhiệm hữu hiệu được. Trong việc thành lập hội đồng giáo dục ở cấp tỉnh, chúng tôi lưu ý đến các vị hội viên Hội-đồng Tỉnh.

a) Sự góp tay của các Hội-đồng Tỉnh

Trong cơ cấu sinh hoạt chính trị ở đơn vị Tỉnh, chúng ta có một Hội-đồng Tỉnh. Thường các hội viên Hội-đồng Tỉnh là những bậc thân hào thân sĩ, có gia tư sung túc và

muốn làm việc giúp đỡ đồng bào. Trong mọi công tác giúp đỡ thiết thực cho đồng bào, chúng tôi thấy việc góp tay xây dựng nền giáo dục ở tỉnh mình là việc hợp với khả năng của các vị hơn cả. Nếu thu được học phí ở trường công, số tiền đó sẽ giao cho tỉnh để phát triển nền giáo dục tại địa phương. Hội-đồng Tỉnh sẽ họp cùng Hội phụ huynh học sinh, cùng chính quyền cùng các bậc thân hào thành lập Hội-đồng Giáo-dục Tỉnh xử dụng hợp lý số tiền đó trong việc phát triển nền giáo dục.

b) Kỷ-luật học-đường.

Đề tạo một không khí thuận tiện cho việc giáo dục, việc duy trì thuần phong mỹ tục, chính quyền tỉnh sẽ có biện pháp hạn chế sự vắng lai của học sinh nơi các chỗ du hí không lành mạnh. Chưa thấy có vị Tỉnh-trưởng nào lưu tâm đến vấn đề này nên mong rằng trong tương lai sẽ có nhiều vị Tỉnh-trưởng đặt vấn đề xây dựng nền giáo dục nơi địa phương trấn nhậm của mình. Chính đích đó sẽ khiến cho đồng bào địa phương nhớ ơn của quý vị mãi bởi quý vị đương nhiên là ân nhân của mọi gia đình. Dân tộc ta chuộng học vấn và đạo đức. Được quý vị phát triển học vấn và bảo vệ đạo đức cho con em của mọi gia đình thì tưởng còn hơn là quý vị tặng cho mỗi gia đình năm, bảy vạn bạc, điều mà quý vị không thể nào làm được.

c) Những cuộc thi, những giải thưởng.

Để gây phong trào học tập, đạo đức, Hội-đồng giáo dục (hay trong khi chờ đợi, ông Tỉnh-trưởng) có thể thường xuyên tổ chức những cuộc thi giữa học sinh các trường. Thi Toán, Lý Hóa, Sinh-ngữ, Việt-ngữ... Mỗi trường chọn một hay hai học sinh xuất sắc cho mỗi môn, mỗi cấp (đệ Thất, đệ Lục, đệ Ngũ... đệ Nhị... lớp Nhất, lớp Nhì...) các học sinh thi với nhau dưới sự kiểm soát

của một ban giám thị. Công việc tổ chức không lấy chi làm nặng nề, giải thưởng cũng không tốn kém bao nhiêu mà phong trào học tập được thúc đẩy hào hứng.

3.— Vấn-đề Đức-dục.

Mỗi lần làm báo cáo, lập thành tích, lập chương trình, không ai không lặp lại rằng nền giáo dục cần nhắm đến ba mục tiêu : Trí dục, Đức dục, Thể dục. Nhưng trong thực tế, nếu tương đối Trí-dục có được thực hiện phần nào thì Đức-dục chỉ được quan niệm một cách mơ hồ và Thể-dục thì hoàn toàn được bỏ quên.

Từ trước đến nay chưa bao giờ đạo đức ở ngoài xã hội và ở trong học đường lại sút kém như bây giờ. Chế độ Ngô Đình Diệm không phải là một chế độ tốt nhưng dưới thời ông Diệm số học sinh lười nhác cao-bồi không nhiều như sau ngày Cách-mạng 1963. Xã hội nhiễm độc ở xung quanh đã ảnh hưởng nặng đến học sinh. Nhiều giáo sư đứng đắn đã bắt đầu chán nghề dạy học và muốn bỏ nghề. Bởi vì giáo sư nên có thái độ như thế nào đối với những học sinh vừa lười nhác vừa thô lỗ hung hãn như vậy ? Rầy la trừng phạt thì người học sinh sẽ hợp sức với du đảng mà trả thù. Vậy tốt hơn hết là nuốt giận và nuốt luôn cả lương tâm để nhin nhục cho qua ngày.

Tiêu chuẩn của nền giáo dục có nhắm đến đức-dục nhưng thử hỏi học đường dạy môn đó như thế nào ? Ở đệ Thất đệ Lục có dạy bốn phần của trẻ ở giữa gia đình, ở học đường, ở ngoài xã hội. Từ đệ Ngũ trở lên họ được dạy về chính trị thường thức và kinh tế. Và cho đến có một giờ dạy luân lý đức dục ở đệ Thất đệ Lục nhưng trong những giờ đó giáo sư chỉ cho chép bài, giảng bài và học sinh đọc thuộc bài. Không có đức-dục thực-hành nên đức-dục đã trở thành một giờ học thuộc lòng.

Sinh hoạt hiệu đoàn là một phương tiện bổ túc cho phần đức dục nhưng trên thực tế, trường nào có tổ chức hiệu đoàn thì sinh hoạt hiệu đoàn cũng chỉ nặng về văn nghệ, bích báo, cắm trại..., mỗi năm một đôi lần.

Phương-pháp bổ-cứu.

Bộ Giáo-dục nên qui định mỗi tuần một hay hai giờ nhất định ghi trong thời khóa biểu để giáo sư hướng dẫn lớp học cùng học sinh cùng xây dựng đạo đức, tác phong cho nhau. Phải cùng phê bình sửa chữa, tự vấn tự xét, tự phê bình mình và phê bình bạn mình thường xuyên như vậy thì thói hư tật xấu dần không gột rửa hoàn toàn cũng giảm bớt đi được nhiều.

Trong thông-tin-bạ của học sinh có ghi điểm hạnh kiểm cuối năm. Thường thì các giáo sư tự mình cho điểm. Nay nếu có sinh hoạt đức dục tập thể như vậy thì điểm đó sẽ do các cuộc phê bình kiểm thảo mà có. Sẽ đỡ bất công, phiền diện và đó cũng là phương tiện hay để phát triển tính tốt, giảm thiểu tính xấu của học sinh.

4.— Vấn-đề Thể-dục.

Không ai phủ nhận địa vị quan trọng của Thể-dục trong việc đào tạo người. « Sức khỏe là vàng » « Một linh hồn sáng suốt trong một cơ thể lành mạnh » là những chân lý ai cũng biết, nhưng thử hỏi có mấy trường trung học trong toàn quốc thực hiện chương trình thể dục cho học sinh ? Ngoài những lý do trường sở chật hẹp, không có sân rộng, không có bài tập (lý do chính đáng) còn có một lý do nữa là thiếu thiện chí. Bởi có nhiều trường có sân rộng mà cũng không tổ chức được thể dục cho học sinh. Tôi nói đến thiện chí là bởi ngẫu nhiên mà tôi được biết rằng trường Trung học Bán-công quận Ninh-hòa (tỉnh

Khánh-hòa) đã thực hiện được việc tập thể dục cho tất cả học sinh trong nhiều năm nay mặc dù trường không hội được nhiều điều kiện thuận tiện để thực hiện việc đó. Trường có tất cả 15 lớp, sĩ số 1.150 học sinh, mỗi lớp chia làm hai phân đội, một phân đội nam sinh và một phân đội nữ sinh. Mỗi phân đội lại chia làm bốn đội có đội trưởng điều khiển. Mỗi tuần tập thể dục hai ngày : thứ Ba và thứ Năm, tập từ 7 giờ đến 8 giờ sáng. Tập xong, nghỉ mười phút rồi vào học. Huấn luyện viên được tuyển chọn trong hàng ngũ học sinh. Trong giờ tập, hiệu trưởng và các nam nữ giáo sư cùng ra sân tập với học sinh, cùng đồng phục như họ, cùng chạy tour de piste như học sinh. Song song với hai kỳ hạch tấn-ích, mỗi năm trường tổ chức hai kỳ thi thể dục. Điểm thể dục ghi vào thông tin bạ của học sinh.

Khi tôi hỏi về kết quả của việc tập thể dục như vậy đối với sức khỏe của học sinh thì ông Hiệu-trưởng nói :

« Tôi không dám nói rằng việc tập thể dục hai ngày trong một tuần đã đủ làm cho sức khỏe của học sinh tăng lên. Có lẽ phải tập hàng ngày thì kết quả mới bảo đảm. Nhưng chúng tôi hiện chưa có phương tiện. Nhà trường không có sân vận động riêng mà phải tập ở sân vận động công cộng của Quận. Học sinh thì đa số ở các làng xa trường đến mười, mười lăm cây số. Có một điều tôi nhận thấy rõ rệt là bữa nào có tập thể dục thì học sinh học hành hăng hái hơn ngày thường. Cứ xem ngay trong buổi chào cờ đã rõ. Ngày thường, đến giờ chào cờ buổi sáng, học sinh đứng theo hàng đội nghiêm chỉnh, kéo cờ và đồng hát quốc ca. Hát đúng đắn nhưng mà yếu. Nhưng bữa nào có tập thể dục sáng thì phải biết. Khi về sân trường hát chào cờ, tiếng hát hùng hổ mạnh bạo khác hẳn. Sự học tập trong lớp cũng hăng hái như vậy. »

Thiện chí của trường Trung-học Bán-công Ninh-hòa đáng được phổ cập trong toàn quốc.

5.— Phụ-thuộc vào vấn-đề thể-dục, vấn-đề đồng-phục.

Năm 1942, nữ thi sĩ Mori người Nhật-bản có ghé thăm Hà-nội. Bà đến thăm trường Brioux (thường gọi là trường Hoài-Đức) lúc ấy do bà Trịnh Thục Oanh làm hiệu trưởng. Khi về Nhật, Bà Mori có viết nhiều bài báo nói về cuộc viếng thăm Hà-nội của bà. Viết về trường Hoài-Đức, bà có một nhận xét: « ...Học sinh nghiêm trang như người lớn... Họ mặc những chiếc áo dài y như mẹ họ, như bà nội của họ... »

Tôi hiểu bà Mori muốn nói gì. Ý hẳn bà ngạc nhiên sao phụ huynh không cho trẻ con mặc áo quần gọn gàng hơn để chúng chạy nhảy vui đùa thoải mái hạp với tuổi của chúng.

Tôi thường nhớ đến lời của bà Mori mỗi khi nhìn các em học sinh tuổi 12, 13 mà con gái mặc áo dài, con trai sơ-mi dài tay quần dài. Tôi tưởng nên cho con gái mặc sơ-mi ngắn, váy ngắn (không phải mini-jupe), con trai thì quần tây ngắn và sơ-mi ngắn tay. Để cho chúng chạy nhảy vui chơi ngoài sân trường vào những giờ ra chơi. Đã không có giờ thể dục, lại giữa giờ chơi mà chỉ có thể đi đi lại lại trò chuyện tâm tình, tha thướt trong bộ quần áo dài thì họ có khác chi những con chim nuôi trong lồng?

Tôi xin phép lặp lại rằng trên đây không phải là những ý kiến căn bản trong việc cải tổ nền giáo dục. Khi muốn cải tổ, khi có quyết tâm cải cách thì sẽ có những chương trình toàn diện hơn. Chúng ta sẽ đặt hướng đi cho nền giáo dục và đưa ra những phương tiện để thực hiện. Nghe đâu hiện nay cơ quan lập pháp chuẩn bị đưa ra một đạo luật cải tổ nền giáo dục. Muốn phù hợp với thực tế, muốn nghe được nhiều dư luận, tưởng rằng cơ quan lập

pháp nên mở một chiến dịch trên báo chí để thu thập được nhiều ý kiến của những bậc hăng lưu tâm đến nền giáo dục. Vài ý kiến vụn vặt của tôi trên đây chỉ có mục đích xiết lại đôi cái bù-loong cho cái xe giáo dục đã già cỗi chạy tạm thêm một đoạn đường. Nếu dùng được cái bù-loong nào cho chiếc xe hoàn hảo trong tương lai thì càng hay.

VÕ HỒNG

Phát hành đầu tháng 11-69 :

TIẾNG CHUÔNG GỌI NGƯỜI TÌNH TRỞ VỀ

truyện dài : NGUYỄN THỊ HOÀNG

XUÂN-HƯƠNG xuất-bản

ĐỒNG-NAI tổng phát hành

*tác phẩm đẹp nhất dành cho những người
đã đang và sẽ đi tìm hạnh phúc trong cuộc đời gai lửa*

UÔNG ĐẠI BẰNG

vấn đề cộng đồng hóa học đường

Trong kỳ tựu trường năm nay, trước đe dọa leo thang học phí ở các tư thực, Bộ Giáo-dục đã đưa ra một quyết định khá bất ngờ: mở một số những lớp học đêm dưới hình thức bán công tại các trung học công lập lớn. Quyết định này đã được thi hành ngay. Nói chung thì đa số đã tán đồng hành động này, cho đó là một sáng kiến tốt đẹp của Bộ Giáo-dục. Nhưng cũng có người lại cho đó là một hành động có tính cách vá vúi, né tránh vấn đề.

Nếu chỉ nghĩ đến nỗi vui mừng của một số phụ huynh có con em đang được theo học các trung tâm dạy đêm giữa hồi vật giá leo thang này thì ta cũng phải nhận rằng ít ra Bộ Giáo-dục cũng đã giúp đỡ phần nào thêm được một số gia đình, dầu là một con số hết sức nhỏ nhoi trong nỗ lực thiện chí đó.

Vấn đề vẫn còn được đặt ra với chúng ta là cho dù như thế nhà nước vẫn chưa đóng đúng vai trò của mình trong lãnh vực giáo dục. Thay vì phải lo cung ứng cơ hội giáo dục đồng đều cho mọi trẻ em, Bộ Giáo-dục theo như thống kê năm 1968 mới chỉ trực tiếp giảng dạy được cho

1.645.135 học sinh tiểu học nghĩa là chừng 80% sĩ số tiểu học và cho 189.285 học sinh trung học nghĩa là khoảng 30% sĩ số trung học. Đây mới chỉ là tỷ lệ lập trên tổng số trẻ em được cấp sách tới trường. Tỷ lệ này giảm đi rất nhiều nếu ta lập trên tổng số trẻ em trong tuổi đi học. Ngay trong niên khóa vừa qua người ta tính sơ ra cũng có đến khoảng 652.000 (nghĩa là gần 25%) trẻ em từ 6 đến 11 tuổi không được cấp sách đi học và hơn 1.600.000 (nghĩa là khoảng 75%) thiếu niên từ 12 đến 18 tuổi không tới trường.

Đặc biệt năm nay Bộ đã hết sức cố gắng để mở thêm 43 lớp đệ Thất ở các trường tiểu học khoảng hơn 20 lớp ban đêm và mới đây lại chấp thuận mở thêm 195 lớp trong chương trình khuyếch trương các lớp đệ Thất ở các trường trung học công lập. Mặc dầu thế, tỷ số học sinh được vô đệ Thất trường công năm nay cũng không quá 35% tổng số thí sinh dự thi.

Vấn đề đặt ra là phải làm cách nào để có thể cung ứng cơ hội giáo dục đồng đều cho mọi trẻ em, làm thế nào để có thể từ bỏ chế độ giáo dục ưu tuyển hiện tại để áp dụng chế độ giáo dục phổ cập. Vì dù sao thì Bộ Giáo-dục thì cũng phải là Bộ Quốc-gia Giáo-dục — như trước đây vẫn thường gọi — nghĩa là Bộ phải thực sự lo vấn đề giáo dục cho tất cả các học sinh toàn quốc chứ không phải chỉ chú trọng tới các trường công lập vốn chỉ lo được một phần thanh thiếu niên học đường như từ trước tới nay.

Cho đến năm 1969 này, quốc gia nào chưa áp dụng được chế độ cưỡng bách giáo dục ở trung học đã có thể bị coi là chậm tiến, thì người ta sẽ nói sao về trường hợp quốc gia Việt-nam chưa cưỡng bách giáo dục được ở cấp tiểu học ?

Nghe nói thế, có lẽ có người sẽ nói : « Nhưng nước mình vốn nghèo nàn kém mở mang thời làm sao khác hơn được ? »

Nhưng thiết tưởng nếu kể nghèo thì Việt-nam không có nghèo hơn Nam-dương, và Ấn-độ chắc hẳn nghèo hơn Việt-nam rất nhiều, thế mà các quốc gia này đã có thể cưỡng bách giáo dục 8 năm tức là gồm cả chương trình tiểu học lẫn một phần trung học của ta. Và lại chính vì nước ta nghèo nàn, còn kém mở mang mà chúng ta lại càng phải chú trọng đến việc phát triển giáo dục.

Các kinh tế gia đã cho biết : một quốc gia muốn ra khỏi tình trạng kém mở mang thì trước hết phải phát triển giáo dục rồi mới tới phát triển nông nghiệp và kỹ nghệ. Nếu không ưu tiên phát triển giáo dục thì không thể nào phát triển được các lãnh vực cơ bản khác và sẽ không thoát ra được tình trạng chậm tiến. Đành rằng nói đến phát triển giáo dục là phải nghĩ trước hết đến sự tăng tiến về phẩm chất của nền giáo dục. Nhưng cho dù nội dung có được cải tiến đến đâu đi nữa mà nền giáo dục của ta vẫn còn giữ nguyên tắc ưu tuyển như từ trước tới nay thì cũng chưa thể nào gọi là có phát triển giáo dục đúng mức được. Như thế là vẫn còn duy trì bất công xã hội và phí phạm nhân lực, chưa thể tạo một tiến bộ cộng đồng.

Thật là mỉa mai khi quốc gia có quyền đòi hỏi ở mọi công dân những bổn phận đồng đều nhưng khi ở tuổi còn đi học những công dân đó lại không được hưởng đồng đều đặc ân của quốc gia — nếu còn được phép gọi quyền đi học là một đặc ân : thi đậu hoặc đậu cao thì học trường công, thi rớt hay đậu thấp thì nghỉ học, nếu cha mẹ có tiền thì mới đi học trường tư ! Dưới khía cạnh đó nền học chính hiện thời chẳng những đã không giúp sửa chữa những chênh lệch giữa các công

dân mà cơ hồ lại còn khai thác những chênh lệch ấy. Nhà nước chỉ lo cho những trẻ em thông minh học giỏi. Trong thực tế hình như đa số những trẻ thông minh học giỏi lại thường thuộc về các gia đình khá giả có của ăn của để.



Theo thiên ý chúng tôi, trước nhu cầu phát triển quốc gia, trước tình thế đòi hỏi sửa chữa bất công xã hội và thực thi dân chủ, trong hoàn cảnh nghèo nàn và chiến tranh hiện tại, ngoài bổn phận tìm ra một chính sách giáo dục hợp lý hơn, hữu hiệu hơn, đáp ứng với nhu cầu thực tế của xã hội Việt-nam hơn, chúng ta còn có bổn phận cấp thiết soát xét lại hệ thống trường học hiện tại. Cần thiết phải có một sự cải cách về quy chế học đường Việt-nam. Cần thiết phải quan niệm lại mối tương quan giữa nhà nước và nhà trường, giữa cộng đồng địa phương và học đường, và giữa chính quyền với nhân dân trên lãnh vực giáo dục.

Đã đến lúc cần phải cải tạo những tương quan ấy bằng một quan niệm tiến bộ và nhất là thực tế hơn. Đã đến lúc cần phải thiết lập một hệ thống trường học hợp lý hơn, ấn định một quy chế học đường công bằng hơn, dân chủ hơn.

Có nhiều người ngoại quốc ngạc nhiên khi thấy dân nước ta tuy rất hiếu học nhưng lại không có một nỗ lực cộng đồng nào về việc tổ chức và mở mang giáo dục. Sự ngạc nhiên ấy thực dễ hiểu. Nhưng điều đáng trách ở đây chắc hẳn không phải là sự mâu thuẫn trong thái độ của dân chúng. Không thể trách quần chúng đã ơ hờ không tham gia vào công tác giáo dục mà là trách về các chính quyền của ta đã không mời gọi quần chúng tham gia vào công tác ấy, không tổ chức, không tạo cơ hội cho

quần chúng có thể cùng nhau đóng góp vào công cuộc giáo dục. Trong một phần tư thế kỷ nay, vô tình các chính quyền quốc gia đã nối tiếp chủ trương giáo dục hạn chế của thực dân Pháp bằng cách duy trì nền học chính do họ để lại trong đó giáo dục là một thứ đặc ân do nhà nước ban phát cho dân chúng. Đến nỗi rồi chính dân chúng cũng coi đó là đặc ân thật để chỉ còn biết chờ đợi dịp may hoặc cầu cạnh để được đặc ân đó chứ không coi đó là bổn phận và quyền lợi của mình cũng như là bổn phận của nhà nước.

Đã đến lúc cần phải thiết lập một hệ thống học đường trong một khuôn khổ mà nhân dân có thể tham gia đóng góp vào một cách dân chủ và tích cực được, theo nguyên tắc *giáo dục là quyền lợi và bổn phận của tất cả mọi người trong cộng đồng*. Chúng tôi muốn đề nghị giải pháp trao trả học đường về cho mỗi cộng đồng địa phương.

Cả tiểu lẫn trung học sẽ không còn trường nào là trường công lập hiệu như là trường do nhà nước trực tiếp lo tất cả mọi sự cho trường đó như hiện tại. Nhà nước sẽ không làm chủ trường nào, và sẽ không lo cho một số thiếu niên học đường như hiện tại. Trái lại sẽ giao các trường công lập, bán công, đô thị, thị xã hay tỉnh hạt hiện tại cho các cộng đồng địa phương.

Dân chúng tại mỗi địa phương đều có trách vụ phải lo cho ngôi trường của cộng đồng mình. Mọi người có quyền tham gia vào việc tổ chức, quản trị học đường, đồng thời cũng có bổn phận phải xây dựng, nuôi dưỡng và phát triển ngôi trường đó. Tất cả mọi trẻ em đều đương nhiên có chỗ ngồi trong các ngôi trường ấy, không có trẻ nào có thể bị từ chối vì thiếu chỗ, không có thể có trẻ nào bị khước từ vì kém cỏi.

Nếu muốn ta có thể gọi trường đó là trường cộng đồng, theo nghĩa đó là trường của từng cộng đồng địa

phương, được cộng đồng lo cho và do cộng đồng quản trị, hay ít nữa do cộng đồng và chính quyền đồng quản trị.



Song song với đường lối phân quyền cho địa phương như hiến pháp đã dự liệu về tổ chức guồng máy hành chánh quốc gia, tính cách trung ương tập quyền hiện tại về giáo dục cũng phải được cực giảm. Chính sách bao biện của chính quyền (paternalisme) ngày nay là một cái gì rất lỗi thời, nhất là trên lãnh vực giáo dục. Càng đáng trách hơn nếu sự tập quyền và bao biện kia lại đi liền với sự bất lực, sự lỗi trách nhiệm. Giáo dục là bổn phận của nhà nước mà cũng là quyền của dân chúng, mà lại thuộc thứ quyền cao quý nhất. Quyền đó phải được để cho người dân tham dự, chia sẻ, nhất là khi chúng ta đã thấy từ lâu một mình chính quyền không kham nổi. Khi dân chúng được quyền tham gia vào công việc tổ chức giáo dục, quản trị học đường, khi đó dân chúng cũng sẽ tự ý thức về trách nhiệm của mình trong công cuộc giáo dục. Mọi người sẽ sẵn sàng đóng góp phần mình khi cần thiết và mọi nhu cầu sẽ được đáp ứng dễ dàng.

Toàn quốc cần được chia ra làm nhiều học khu, mỗi học khu có thể là một hay gồm nhiều tỉnh hoặc thị xã có cùng chung nhau ít nhiều đặc điểm. Mỗi học khu này sẽ có một Hội-đồng Giáo-dục dân cử gồm những đại diện của phụ huynh học sinh tại mỗi trường và những chuyên viên giáo dục. Chính quyền giáo dục trung ương, dựa theo chính sách căn bản giáo dục quốc gia đã được nghiên cứu và chấp thuận, sẽ ấn định một học trình và một số tiêu chuẩn tối thiểu về nhân viên và phương thức giảng huấn, về quản trị cơ sở giáo dục, chung cho các học khu trong toàn quốc. Các Hội-đồng Giáo-dục học khu sẽ căn cứ vào những đòi hỏi đó mà tổ chức và điều hành hệ thống học

đường địa phương, lo sao cho các trường trong học khu ít nhất cũng đạt được mức tối thiểu những điều kiện Bộ Giáo-dục đòi hỏi. Hội-đồng còn có bốn phận nghiên cứu và áp dụng một chương trình giảng dạy thích hợp với hoàn cảnh mỗi địa phương ngoài chương trình tối thiểu của Bộ. Hội-đồng này sẽ quản trị một ngân sách của địa phương để lo tổ chức và điều hành công cuộc giáo dục tại học khu. Chính Hội-đồng sẽ đứng ra vận động quần chúng địa phương để cộng-đồng-hóa các trường công hay bán công, đô thị, thị xã hay tỉnh hạt hiện tại, hoặc thiết lập những ngôi trường cộng đồng mới, nếu cần. Chính Hội-đồng sẽ chia xẻ trách nhiệm với chính quyền giáo dục trung ương, và sẽ cộng tác tích cực với Hội-đồng Văn-hóa Giáo-dục đang được thành lập.

Chính Hội-đồng Giáo-dục Học-khu này có bốn phận hướng dẫn thành lập và thúc đẩy hoạt động những Hội Phụ-huynh Học-sinh của mỗi trường. Những hội này sẽ không còn đóng vai phụ thuộc, lu mờ như vẫn thường thấy từ trước tới nay mà trái lại, sẽ thủ vai chủ yếu tại các trường, nhất là trong công việc khuyến khích trường, nuôi dưỡng và quản trị trường sở, cung ứng các phương tiện hoạt động cho học đường. Từ những công việc như tìm kiếm đất đai xây cất, trang bị phòng ốc, đài thọ chi phí điều hành, đến vấn đề nhân viên giảng huấn... đều sẽ do dân chúng trong cộng đồng địa phương, hay nói một cách cụ thể hơn, do toàn thể phụ huynh học sinh đảm trách với sự hướng dẫn, yểm trợ của Hội-đồng Giáo-dục Học-khu và chính quyền địa phương cũng như trung ương. Mức độ yểm trợ này sẽ có thể thay đổi, tùy theo khả năng ngân sách quốc gia và ngân sách địa phương cũng như tùy theo điều kiện sinh sống của phụ huynh học sinh mỗi trường, mỗi học khu, với nguyên tắc ưu tiên cho những nơi dân cư có lợi tức kém hơn.

Trong khi chưa đi tới việc áp dụng một sắc thuế về giáo dục, chính quyền có thể đòi hỏi sự đóng góp của

dân chúng dưới hình thức tương tự như học phí ở các trường đô thị và tỉnh hạt hiện tại. Trẻ em sẽ không thể bị loại về điều kiện hạn tuổi hoặc phải qua một kỳ thi tuyển nào. Nhưng cũng không có học sinh nào được miễn lệ phí nếu không phải thuộc gia đình hội đủ những tiêu chuẩn xác định là nghèo thực. Trong thực tế với chính sách này nói chung các phụ huynh đều sẽ phải đóng học phí cho con em mình nhưng chắc chắn sẽ là một lệ phí hết sức thấp so với giá biểu tại các tư thực hiện thời, nếu chúng ta không quên rằng các trường cộng đồng không phải là một cơ sở kinh doanh đòi hỏi có sự kiếm lời. Khác hẳn hệ thống học đường này, số học sinh nghèo thực và được giúp đỡ lại hy vọng có thể gia tăng gấp bội. Ngoài số học sinh được cộng đồng miễn phí vì gia cảnh nghèo lại còn có thể có nhiều học bổng quốc gia cho những học sinh ở hoàn cảnh túng quẫn hơn, những học sinh cần và đáng được giúp đỡ hơn, nhờ đó chống được nạn thất học triệt để hơn. Nhờ có sự đóng góp của dân chúng như trên, chính phủ có thể dành nhiều ngân khoản hơn cho công việc đào tạo và tu nghiệp giáo chức, nhờ đó sự huấn luyện được chu đáo hơn và có thể cung ứng đúng mức cho nhu cầu học đường. Cũng nhờ giải tỏa bớt quyền hành, nhiệm vụ để cho địa phương tự giải quyết về trăm ngàn vấn đề mà chính quyền giáo dục trung ương có thể đặt nặng công tác nghiên cứu và đôn đốc kiểm vốn thường bê trễ lâu nay vì tràn ngập công việc."

Bằng chính sách cộng đồng hóa học đường như thế công cuộc giáo dục trong nước sẽ có cơ tăng tiến cả về phẩm lẫn về lượng.

Có lẽ có người sẽ ngại rằng nếu áp dụng biện pháp này thì thế nào cũng có một số người sẽ bất bình, đó là một số trong số các phụ huynh có con em đang có may mắn được học trường công. Nhưng vấn đề ở đây

là sự đòi hỏi công bằng. Đã mưa thời mưa cho khắp. Vả lại trong thực tế không có hai khối phụ huynh khác nhau, vì có mấy gia đình mà con em đều được vô học trường công hết !

Nếu chúng ta đủ khả năng cung cấp được một nền giáo dục miễn phí cả tiểu lẫn trung học thì không còn gì hay bằng. Nhưng đừng quên là từ năm 1956 đến nay lúc nào nước ta cũng chủ trương cưỡng bách và miễn phí ở nền giáo dục cơ bản. Vậy mà chưa có khi nào chúng ta cung cấp đủ chỗ ngồi cho tất cả mọi trẻ em tới ghi danh ở tiểu học ! Chính vì thế mà chưa bao giờ chúng ta có cưỡng bách tiểu học ! Không cung cấp đủ chỗ học được thì không cưỡng bách được. Đó là điều hợp lý. Nhưng sẽ là phi lý nếu chúng ta chủ trương cưỡng bách giáo dục mà lại không có một cố gắng thực tế nào để thực thi chủ trương ấy. Do đó nếu chúng tôi có đề nghị biện pháp trên cũng là cốt đề sớm đi tới chế độ cưỡng bách giáo dục chẳng những cho 4, 5 năm tiểu học mà cho cả 4 năm hay 7 năm trung học. Bởi vì hiến pháp cũng chưa ấn định minh bạch giáo dục cơ bản gồm những năm nào. Thời gian áp dụng biện pháp thu lệ phí và mức độ lệ phí thu trong các trường cộng đồng sẽ là bao lâu và bao nhiêu thì còn tùy thuộc ở các điều kiện sinh hoạt của quốc gia. Nhưng chúng tôi tin rằng có lẽ đó là biện pháp thực tế nhất để giải quyết vấn đề trong lúc này, nhất là vấn đề học sinh trung học.

Chúng tôi cũng cần trình bày thêm ở đây là biện pháp cộng đồng hóa học đường đề nghị như trên không có nghĩa là bỏ rơi hoặc bãi bỏ chế độ tư thục. Trái lại còn giúp ích cho các tư thục xứng đáng được tiếp tục vững mạnh và phát triển. Dựa theo những tiêu chuẩn do Bộ Giáo-dục đã quy định như đã nói trên, Hội-đồng Giáo-dục mỗi học khu sẽ lập một quy chế công nhận những trường tư nào hội đủ điều kiện bắt buộc. Khi một tư thục đã được Hội-đồng

này công nhận thời giá trị học bạ của học sinh trường này cũng được coi như ngang với giá trị học bạ của học sinh một trường cộng đồng. Trong thực tế học sinh của một tư thục đã được công nhận có thể chuyển tới bất cứ một trường cộng đồng nào trong toàn quốc, giống như học sinh một trường cộng đồng vậy. Sự công nhận này có thể bị rút lại khi Hội-đồng Giáo-dục học khu xét thấy trường này không có xứng đáng như trước nữa. Trong trường hợp một tư thục hội đủ tiêu chuẩn và được quản chúng sở tại tin nhiệm gởi con em vào học, mặc dầu chỉ do tư nhân, hiệp hội hoặc giáo hội lập ra, trường cũng sẽ được hưởng sự yểm trợ của Hội-đồng Giáo-dục địa phương và chính quyền trung ương mà không cần phải quy định thêm cho trường điều khoản nào khác. Vấn đề thu học phí của trường tư Hội-đồng cũng không can thiệp vào, vì khi cố tình chọn tư thục đó thay vì trường cộng đồng cho con em theo học, phụ huynh đã mặc nhiên chọn lựa cung cách giáo dục trong đó với bất cứ tổn phí nào.

Như vậy thời dưới một khía cạnh nào đó tư thục cũng có thể được coi như một trường cộng đồng, như một cơ sở tiện ích cộng đồng.

Tóm lại, bằng biện pháp cộng đồng hóa học đường, quyền tự do lựa chọn phương pháp giáo dục của phụ huynh vẫn được tôn trọng, đồng thời mưu cầu vô sỉ lấy chữ nghĩa làm thị trường kinh doanh của một thiểu số con buôn giáo dục sẽ bị tiêu diệt. Sẽ chỉ còn lại những tư thục xứng đáng với những nhà giáo đích thực điều khiển và giảng dạy, những nhà giáo hành nghề vì yêu nghề mến trẻ, vì lý tưởng, chứ không chỉ thuần vì lợi tức.

Trong lúc này nhu cầu ấn định một chính sách giáo dục mới cho thích hợp với thực tại Việt-nam và sinh hoạt

thế giới dường như đã tới cực độ. Nếu việc cải tổ chương trình giảng dạy đang được các bậc thức giả chú tâm nghiên cứu, thời việc cải tổ hệ thống học đường cũng là một vấn đề cấp thiết đáng đặt ra trước lương tâm mỗi người. Vấn đề là phải cải tổ làm sao để cho dù ngân sách dành cho giáo dục chỉ có 5% ngân sách quốc gia đi nữa chúng ta cũng vẫn có thể thực thi nguyên tắc cơ hội giáo dục đồng đều, nghĩa là bất kỳ một trẻ em nào cũng phải được hưởng nhờ nỗ lực giáo dục của quốc gia hầu tự lập, tự phát triển và góp phần phát triển xã hội. Biện pháp cộng đồng hóa học đường có lẽ là biện pháp thực tế nhất vì vừa tiết kiệm tối đa được ngân sách eo hẹp của một nước không giàu lại vừa hợp với những mục tiêu lớn chúng ta đang theo đuổi là xây dựng dân chủ và công bằng xã hội.

Để cho mỗi cộng đồng địa phương tự đảm trách về ngôi trường của mình có thể là một công việc hơi khó khăn lúc ban đầu nhưng nếu mọi người đều đã thấy rõ vấn đề và biết can đảm bỏ ngoài những mặc cảm, thời kế hoạch này có thể thực hiện được.

Nếu thanh, thiếu niên là tương lai của quốc gia, thì việc xây dựng một hệ thống học đường như vậy là cả một đại công trình kiến quốc vậy.

UÔNG ĐẠI BẰNG

(18-9-1969)

Chúng tôi hân hạnh giới thiệu với bạn đọc bài nói chuyện của giáo sư Uông Đại Bằng về một đề tài thời sự nóng hổi, hợp với chủ đề của số báo này.

Tác giả bài nói chuyện là Hiệu-trưởng Trường Trung-học Cộng-đồng Quận 8, Sài-gòn. Ông cũng vừa đắc cử vào Hội-đồng Văn-hóa Giáo-dục.

DOÃN QUỐC SỸ

SÀU MÂY

truyện

6 (tiếp theo)

ĐÓ CŨNG LÀ LẦN CUỐI CÙNG HUY VÀ ANN « SỐNG » với nhau. Hôm sau Huy gặp Ann trên sân tennis. Giữa bầu không khí thể thao, giày trắng, quần áo trắng nhưng đầm mồ hôi, xa kỷ niệm điệu hát cổ nhạc Bắc Việt và tiếng đàn tranh khi thánh thót, khi như nước dội, xa kỷ niệm khúc Hush-A-Bye huyền hoặc êm ru, Huy và Ann lại tỉnh táo trao đổi đôi lời tếu quên thuộc. Rồi tiếng banh qua lại khi mơn man nhẹ, khi quyết liệt mạnh lẫm với những tiếng banh tương tự vang lại từ những sân kế cận. Tiếng khen hay « Good shot » bao giờ cũng được đáp lại tức khắc bằng tiếng cảm ơn « Thank you ». Nếp giao tế đã thuần thục máy móc đến chẳng cần trí khôn can thiệp vào nữa. Vài ngày sau, đưa con gái lớn tới nhà gặp Huy khoe má sắp lấy chồng « Mamma get married ! » Chồng Ann lần này là một người đàn ông cao lớn, đã quá tuổi trung niên, mái tóc hoa râm quá nửa. Ann hình như bỏ tennis mặc dầu căn nhà nàng ở nhìn ngay xuống dãy sân

(*) Xem từ TÀN VĂN số 11.

tennis một màu xanh ngọc thạch mịn màng. Một buổi chiều cuối tuần Huy mãi mê quần thảo với bạn trên sân banh, thì Ann thấp thoáng mãi mê mang lò nướng thịt ra sân sửa soạn bữa ăn ngoài trời với món *barbeque*. Người chồng — vị hôn phu thì đúng hơn — đứng giữa khoảng sân nhỏ, thỉnh thoảng trong lúc ra ra vào vào như vậy, Ann dừng lại trước chồng, vòng hai tay ôm cổ chồng ngửa mặt đợi. Người chồng vội ôm lấy ngang lưng nàng cúi xuống hôn khá lâu.

Cuối tuần sau, rồi những cuối tuần kế tiếp, ít khi Ann ở lại *campus*; nàng lái xe đưa hai con về nông trại của người chồng mới khoảng giáp giới giữa hai tiểu bang Alabama và Tennessee.

Thiên nhiên đã nhuộm sâu màu thu. Nhiều khi trên đường cấp sách tới lớp Huy dừng lại trước cơn gió mạnh thổi ngược chiều và lá vàng đủ loại tới tấp rụng xuống như muốn đùa chặn lối đi.

Vừa lúc đó Huy nhận được thư Hương cũng nhắc đến nét thu miền Bắc :

Anh Huy,

Anh biết không, sáng nay week-end em dậy sớm, Crys tới lái xe đưa em ra khỏi Chicago, dọc theo một con sông địa phương, lúc đó sương mù còn dày đặc trên mặt sông. Bọn em dừng xe ngay sát bờ sông. Dòng sông đã cạn hẳn và trong veo. Khi trở về ngang qua campus, em thoát giật mình tự nhủ : quái, đêm qua ai tinh nghịch lại đem sơn đỏ đỏ đầy các bụi cây trước cổng trường thế kia. Nhìn kỹ em bỗng lạnh cả người, đó là những cây sumac đã đỏ rực nội trong một đêm, anh ơi. Thế là thu đã về, lạnh đã trở về, không chạy đi đâu được. Cho đến sáng hôm nay, chưa bao giờ em hiểu thấu hai câu Đường-thi một cách sâu xa như thế, hai câu nói về một lá ngô đồng rơi mà cả thiên hạ biết thu đã sang rồi đó.

Em đang cả hai tay cho hồn mở rộng đón mùa thu miền Bắc của xứ Huê-kỳ này. Em mê màu lá đỏ rực của mùa thu, như một sương phụ vừa đam mê vừa nhần nhục tự đốt cháy hồn mình trước khi chết.

Em nhớ ngày đầu tiên đến Hoa-kỳ, tới Hoa-thịnh-đốn vào đúng mùa thu và được đưa đi du ngoạn Skyline bên Virginia đúng ngày 15 tháng 10 là ngày màu thu rực rỡ nhất. Em nhớ mình đứng trên mỏm núi cao công viên Shenandoah nhìn cả một vùng rừng thu rực rỡ ngút ngàn trùng trùng điệp điệp bên dưới, màu vàng xen kẽ đây đó cũng chỉ có tác dụng làm cho màu đỏ càng thêm lộng lẫy rõ ràng. Ấy là vào trung tuần tháng mười thì thế, nhưng nếu anh đến chậm chỉ chừng nửa tháng sau thôi màu thu đã tiêu trầm đi nhiều, mười phần chưa dễ còn nổi ba.

Chính cái cảm giác tự thiêu trong lòng lấy đề rồi tiêu trầm trong khoảnh khắc đó của mùa thu đã ám ảnh em hoài và mãnh liệt. Nghe như có tiếng kêu trầm thống siêu âm thoát ra từ khoảng màu sắc rõ ràng mệnh mỏng đó, vào hồn em, lên men choáng váng thành một thứ đối-thoại-độc-thoại rờn rờn kỳ lạ. Cả danh từ Shenandoah của miền Virginia cũng gợi lên một âm hưởng hoang sơ trong lòng em : công viên Shenandoah, rừng núi Shenandoah, con sông Shenandoah mờ hồ nhũn nhận đổ vào dòng Potomac... Và mới đây nữa em mua được một đĩa hát trong có bài ca ngợi dòng sông Shenandoah. Tiếng ca trầm buồn như dòng sông này lần theo tiếng đàn twangy guitar càng tô đậm thêm nỗi niềm cô đơn của dòng sông. Đôi lúc hợp ca chợt ủa tới nhẹ và thảng thốt như một bóng ma lần trong sương mù nương theo gió chợt tới, chợt đi.

Anh có biết vì sao thư này em viết tỉ mỉ về mùa thu đầu tiên của em ở Virginia năm nào không ? Chỉ vì trong khi ngồi vào bàn viết, hồn còn bênh bồng trong kỷ niệm màu thu rực rỡ xưa, em vớ lấy một cuốn Tự-diễn Bách-khoa với ý định lật tìm chữ Virginia, thì lật ngay vào trang

có chữ Việt-nam. Tim em tự nhiên nhói buốt. Lửa chiến tranh thiêu xém đất nước. Có còn gì nữa đâu ?

Thân.

Đọc thư Hương chẳng hiểu vì lẽ gì Huy nhớ đến *Eroica* của Beethoven, nhớ đến cánh tay trắng màu hoa ngọc lan của Crys khi Crys góp tiếng đàn vĩ cầm của nàng với ban đại-hợp-tấu của trường. Lá thư của Hương nhắc đến vẻ tiêu trầm hấp hối của vạn vật khi gập thu về, nhưng trong cái tiêu trầm mênh mông của vạn vật Huy vẫn thấy có chút hạnh phúc gì biến thành nét vĩnh cửu, chẳng hạn giây phút ngắm cánh-tay-ngọc-lan của Crys rung trémolo cùng dàn nhạc để thấy rằng nhạc đương chau chuốt cho cánh tay ngà đó vĩnh viễn đẹp với thời gian ; chẳng hạn giây phút cuồng nhiệt với Ann do khúc hát ru Hush-A-Bye cõng xiềng... Nhưng rồi ngay buổi chiều hôm đó, xuống thư viện đọc tin tức chiến sự Việt-nam, thì tất cả — cả sự tiêu trầm của mùa thu với nét hạnh phúc vĩnh cửu — đều chìm vào trong một mớ cảm giác phức tạp của hận thù, tủi hổ và nhảm chán. Báo Mỹ vốn có tài khai thác mọi khía cạnh bi thảm của cuộc chiến này với một nghệ thuật cực kỳ vô trách nhiệm và bất nhân.

Ở thư viện về, nửa đường Huy gặp Thu và cả hai cùng đồng ý về nhà Huy uống cà phê nói chuyện gẫu. Huy đương cần nói chuyện với bạn để khuấy khỏa nỗi chán chường.

— Nàng tiên tóc vàng của cậu ra sao ? Cậu bị kèm riết hả ? — Huy hỏi. — Cừ week-end là mất mặt cậu ! — Thì nàng mang xe lại bắt cóc đi, anh tính chạy đâu cho thoát ! Thu cười đáp — Nàng tuyên bố tôi là một vị thư vương quốc thuộc quyền sở hữu của một hoàng hậu là nàng, và nàng cương quyết bảo vệ vương quốc chống mọi... xâm lăng.

— Chiều qua tôi *phone* cậu hai lần cách nhau hai tiếng đồng hồ mà vẫn bị *occupé* !

— Nói chuyện ba giờ liền như vậy là thường, anh ơi. Cũng may kỳ này lấy hai *cua* sở trường, Sử và Tâm-lý chỉ cần liếc đọc một lần cũng đủ làm được bài. Chứ nếu Anh-văn như kiểu ngày mới đến trường hai năm trước đây mà đa mang thể này thì nó cúp học bổng, tổng về nước sớm.

Đã tới nhà Huy mở khóa. Bếp điện bật, mùi cà phê phứt chốc thơm lừng. Hôm nay chỉ có một mình Huy ở nhà. Đôi bạn mang cà phê vào phòng, nằm ngả ngón trên giường vừa nghe nhạc, vừa uống cà-phê vừa tiếp tục câu chuyện.

Vì Thu còn học chương trình cử nhân nên không được xếp nhà ở, mà phải ở trong ký túc xá và thường thì cứ hai tuần lễ mới có một lần được phép tiếp đón bạn gái tới phòng (*open house*). Người bạn gái của Thu có mái tóc vàng và đôi mắt xanh tuyệt đẹp, các anh em Việt-nam ở đây quen gọi là « nàng tiên tóc vàng », nàng có cái tên đọc lên âm hưởng cũng dịu như tính tình nàng : *Rosalie* !

— Hình như week-end này cậu được *open house* ? — Huy hỏi — Roméo sẽ gặp Juliette từ hai giờ đến bốn giờ ?

Thu gật đầu :

— Đúng. Nhưng chắc là em sẽ đến từ mười hai giờ trưa. Phòng của tôi ở ngay kế bên cửa hậu, nên lần *open house* nào em cũng đến sớm về muộn, em đến từ mười hai giờ trưa, ít ra là tám giờ tối mới chịu về.

Huy cười :

— Cậu tốt số đấy ! Cậu có định tính chuyện trăm năm với nàng.

— Tôi đã nói thật với nàng là cứ như tình hình nước

Việt ngày nay, nếu lấy nàng thì tôi phải ở lại Mỹ là cái điều không thể được. Tôi còn bốn con ở nhà.

— Tất nhiên em nói với cậu là em sẽ theo về Việt-nam chứ gì ?

— Điều đó tôi cũng nói thẳng với em là còn khó hơn việc tôi ở lại Mỹ, vấn đề hai nền văn hóa khác biệt, vấn đề mức sống Việt-nam quá thấp chỉ là hai vấn đề nhỏ, nhưng chết cái hai vấn đề nhỏ đó nằm gọn trong một hoàn cảnh Việt-nam chinh chiến với sự thối nát ở khắp mặt từng. Điều này làm cho cuộc sống ở Việt-nam trở thành không sao chịu nổi với bất kỳ một người ngoại quốc Tây-phương nào.

— Cậu đã nói thẳng với Rosalee hết ?

— Nói thẳng hết !

— Thế em trả lời ra sao ?

— Em ôm lấy tôi, hôn thật dài rồi nói : « Anh là người thành thật hiếm có trên thế gian này. Em yêu anh đến cùng, tất cả những điều đó không cản trở được việc em trở thành vợ anh, nếu anh muốn ! » Tôi cũng chỉ biết hôn lại em rồi cười xóa đi câu chuyện bỏ lửng. Rồi ham hố làm tình với nhau để cả hai — mỗi người một cách — có được cảm tưởng là câu chuyện vẫn liên tục đấy chứ, đâu có bỏ lửng.

Huy và Thụ cùng cười lớn.



Dưới con mắt các cô gái Mỹ, thì Thụ chỉ vào khoảng hai mươi hai tuổi. Thực ra Thụ đã ba mươi hai. Thụ phục vụ trong binh chủng quân vận, được giải ngũ rồi mới có được học bổng sang đây. Thụ đã có vợ và bốn con, không may gặp người vợ lẳng lơ và tham lợi, bỏ chồng con đi lấy Mỹ. Thụ cần răng chịu điều bất hạnh

này, mang nội vụ đến nhờ vị luật sư nọ đem ra tòa xin ly dị, thì lại gặp tên luật sư lưu manh cố tình kéo dài nội vụ để làm tiền cả hai vợ chồng. Tới Mỹ, suốt năm đầu, Anh vẫn còn kém, Thụ vui đầu vào học, từ năm thứ hai qua được cầu Anh vẫn, Thụ hẹn hò liên miên với các cô bạn Mỹ đồng học. Anh em ai cũng hiểu Thụ muốn vui đầu vào quên lãng bằng sự học và tình yêu, và ai nấy cố tránh nhắc đến vết thương gia đình của Thụ. Hai tháng trước Thụ hẹn hò lần đầu với Rosalee. Kể đó Rosalee, trong một buổi học cưỡi ngựa (giờ thể thao tính điểm của nhà trường) bị ngã gây xương sườn. Thụ mua hoa hồng gửi đến nhà thương tặng nàng trước, rồi đợi tới giờ thăm mới vào.

— Hôn em, anh — Rosalee vừa khóc vừa nói với Thụ khiến giọng nàng càng thiết tha — cảm ơn, cảm ơn nhiều, nhiều lắm, những bông hồng của anh ! Em sẽ ép vào sách và giữ những bông hồng đó mãi mãi.

Rosalee lúc đó đương bị bó bột phần trên bụng, khoảng có chiếc xương sườn bị gãy, trên toàn thân nàng chỉ có chiếc áo ngủ rộng thùng thình.

— Ôm em thật chặt, chặt nữa anh yêu quý, em không thể nghiền dậy được.

Cánh cửa xích mở, người nữ y tá bước vào, lộ vẻ bất mãn ra mặt.

Hôm sau Rosalee thuật lại :

« Anh có biết không, mẹ ta kỳ kèo em hết sức sau khi anh ra về. Em bảo là anh có quyền vào đây. Mẹ bảo là anh có quyền vào đây nhưng không có quyền leo lên giường bệnh, ôm em trên giường bệnh. Anh lạ gì các cô gái già thường hay cau có như vậy ! »

Qua đi mười ngày Rosalee ra khỏi nhà thương, nàng tuyên bố Thụ là « lãnh thổ » thuộc quyền sở hữu của nàng.

nàng quyết bảo vệ « lãnh thổ » đó chống mọi xâm lăng! Nàng luôn luôn nói với Thụ là nàng sẽ săn sóc bốn đứa con riêng của Thụ, và nếu Thụ cho ngẫu nhiên là đủ, nàng sẽ không đẻ con nữa.

Nếu anh em Việt-nam ở đây thường gọi Rosalee là « nàng tiên tóc vàng », thì lại hay mượn chính lời nàng mà gọi Thụ là tên « *the dearest do do* » hay « *the dearest dum dum!* » (lời gọi yêu anh chàng cà-quỳnh, anh chàng quê-một-cục.)

Thụ đã thủ thỉ kể hết câu chuyện tình của mình với Huy, người mà Thụ quý nhất. Ngược lại Huy cũng quý Thụ ở thái độ mặc dầu là nạn nhân của bao nhiêu bất mãn mà Thụ, tuy ngoài miệng vẫn chửi rủa, nhưng vẫn luôn luôn có thái độ hoạch định xây dựng. Có lẽ vì Thụ chuyên học về Sử, càng soi mói vào sâu dĩ vãng, càng không dứt khỏi khuynh hướng dự phóng tư tưởng về tương lai. Bị cay cú vì tên luật sư lưu manh, Thụ xây dựng một định chế tương lai công chức hóa các luật gia. Trường Luật sản xuất thật nhiều các cử nhân tân khoa, khiến mỗi quận, mỗi phường đều có các cố vấn pháp luật. Luật pháp thông thường được giảng dạy ngay ở cấp trung học, như vậy luật sư đoàn không còn lý do tồn tại nữa, hoặc nếu còn thì cũng không thể với tinh thần bảo vệ quyền lợi cho một thiểu số ích kỷ muốn được ưu đãi một cách phi lý. Cay cú vì lũ gian chính gian thương ở nước nhà, Thụ thích nói đến sử Mã-lai, nơi đó chính quyền trong tay người Mã gốc Ấn đủ trong sạch để thừa khòn ngoan cô lập được đám dân Tàu vô sản thân Trung Cộng; và sử Miến-điện, nơi đó chính quyền đương thực thi một chính sách xã hội làm lo ngại cả Mỹ lẫn Trung Cộng. Trong những dịp nói chuyện như vậy, tuyệt đối họ, người nói là Thụ, người nghe là anh em, không một ai nhắc nhở đến việc chiến cuộc vẫn đang tiếp diễn ác liệt tại nước nhà. Có thể tình tình mỗi người một khác, sự

phản ứng mỗi người một khác, nhưng tất cả đều thấy nhàm chán đến thành vô vị khi nhắc đến những hoen ố lịch sử hiện đại đất nước. Thăm thoát đã tới ngày lễ Tạ Ơn — *Thanksgiving* — vào cuối tháng mười một. Cây cối trụi hết lá từ lâu, tuy chưa có tuyết nhưng khí trời lạnh buốt, ngày âm u chông lán, chỉ khoảng bốn giờ rưỡi chiều mặt trời đã hấp hối tàn lụi phía tây rồi.

Huy nhận được thư của Hương kể chuyện xin đổi trường.

Anh Huy thân,

Spring semester tới, em về trường cũ tại New-York tiếp tục học cho đến khi trình xong luận án và lĩnh bằng. Sở dĩ em xin đổi trường vì hai semester sau này em học chuyên về Tài-chính vì vậy em phải thực tập ở ngay Trung-tâm Thị-trường Chứng-khoán đường Wall Street, New York. Dịp nghỉ bốn ngày Thanksgiving vừa qua em đã tới New-York làm xong mọi giấy tờ cần thiết và đặc biệt thu xếp xong cả chỗ ở. Anh có biết không, em đã đặt tiền thuê sẽ ở ngay căn phòng cũ của em ngày trước. Có lẽ với những nhà « hộp diêm » chồng chất lên nhau kiểu New-York thì ở đâu cũng gần như nhau, nhưng không hiểu sao em vẫn ưa chỗ cũ. Em còn nhớ bài đầu trong sách Cổ Học Tinh Hoa kể chuyện người đàn bà cắt cổ thi, đánh mất cái trâm bằng cổ thi mà ngồi tỉ tê khóc. Cụ Khổng lấy thế làm ngạc nhiên thì nàng đáp: « Tôi sở dĩ khóc vì thương tiếc một vật cũ, dùng đã lâu, mà ngày nay không sao thấy được nữa. » Bên cạnh bài học luân lý không quên được cái cũ, em sở dĩ thích trở lại căn phòng cũ, còn vì một duyên cớ nữa: studio em ở đó trông sang sân sau một building cũ. Anh ơi, ai đến New-York cũng ham xem, ham ngắm những cái huy hoàng vĩ đại của New-York, nhưng em, em lại thích ngắm những khu phố tồi tàn, những ngõ hẹp và những sân rác phía sau nhà của New-York.

Như vậy em có cảm tưởng cùng một lúc ngắm được cả mặt tiền, mặt hậu, mặt phải, mặt trái của thế nhân!

Tất nhiên Spring semester tới, em dời Chicago thì Crys buồn lắm lắm. Con người không có tình cảm thì kêu la không có tình cảm, mà càng nhiều tình cảm thì lại càng nhiều hệ lụy! Cuộc đời rõ thật rắc rối và phiền phức anh nhỉ.

Thân.

(Còn tiếp)

DOÃN QUỐC SỸ



HỘP THU
BẠN ĐỌC

GIỚI THIỆU SÁCH MỚI:

TÂN-VĂN vừa nhận được:

★ **TÌNH TRONG CỬA MẮT**, thi phẩm đầu tay của Trương Thủy, gồm 36 bài thơ. Sách dày 88 trang, do Tú Duyên vẽ bìa, giá bán 90 đồng.

● **NÉT SON**, tức « Tâm sự ngàn thu » tập 2, thi phẩm của Bút Trà, gồm trên trăm bài thơ,

do Sài Gòn Mới xuất bản, sách dày 192 trang, giá bán 100 đồng.

Xin chân thành cảm ơn người tặng sách và giới thiệu cùng bạn đọc.

CÁO LỖI:

Vì lý do kỹ thuật, chúng tôi đã không thể đăng bài của Tam Ích, Huỳnh Phan Anh, Nguyễn Xuân Hoàng. Xin chân thành cáo lỗi cùng quý vị tác giả và mong bạn đọc đón coi trong một số khác cũng về chủ đề Giáo-dục, sẽ ấn hành ngày gần đây.

CƠ - SỞ XUẤT - BẢN PHẠM QUANG KHAI

số 3, Nguyễn Siêu, Sài-gòn — Đ.T. 91.944



TỦ SÁCH NAM-CHI

- | | |
|---|-------------------------------|
| 1) Chơi chữ | Lãng-Nhân |
| 2) Giai thoại làng nho | — |
| 3) Hán văn tinh túy | — |
| 4) Thơ Pháp ngữ tuyển dịch | — |
| 5) Chuyện cà-kê | — |
| 6) Hòa Âm (thơ) | Đoàn Thêm |
| 7) Việc từng ngày :
20 năm qua (1954-1964) | — |
| 8) « « « 1965 | — |
| 9) « « « 1966 | — |
| 10) « « « 1967 | — |
| 11) « « « 1968 | — |
| 12) Những ngày chưa quên | — |
| 13) Tin ngưỡng Việt-Nam (quyền thượng) | Toan-Ảnh |
| 14) « « « « (quyền hạ) | — |
| 15) Làng xóm Việt-Nam | — |
| 16) Người Việt đất Việt | Toan-Ảnh
và Cửu Long Giang |
| 17) Miền Bắc khai nguyên | — — |
| 18) Hồi ký
50 năm mê cải lương | Vương Hồng Sển |